

## MỤC LỤC

<b>PHẦN MỞ ĐẦU .....</b>	<b>6</b>
A. Tổng quan.....	6
B. Sự cần thiết phải lập quy hoạch GTNT.....	6
C. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch.....	7
D. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch và tài liệu tham khảo .....	8
<b>CHƯƠNG 1.....</b>	<b>9</b>
<b>HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN.....</b>	<b>9</b>
1.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.....	9
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	9
1.1.2. Dân số và các đơn vị hành chính .....	9
1.1.3. Tình hình phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện.....	11
1.1.4. Tình hình phát triển xã hội .....	15
1.1.5. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của huyện.....	15
1.2. Hiện trạng hệ thống GTNT huyện.....	16
1.2.1. Những đặc trưng của hệ thống giao thông nông thôn huyện .....	16
1.2.2. Hệ thống đường bộ.....	17
1.2.3. Hệ thống cầu trên địa bàn huyện .....	25
1.2.4. Tình hình vận tải trên địa bàn huyện .....	27
1.2.5. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch giao thông huyện Bến Cầu năm 1999 .....	29
1.2.6. Một số tồn tại cần giải quyết .....	30
<b>CHƯƠNG 2.....</b>	<b>32</b>
<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC.....</b>	<b>32</b>
2.1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực tỉnh Tây Ninh .....	32
2.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Tây Ninh .....	32
2.1.2. Định hướng chung.....	32
2.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn đến năm 2020.....	33
2.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện .....	33
2.2.1. Vị trí của huyện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh .....	33
2.2.2. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển.....	33
2.3. Các dự án phát triển khu công nghiệp trên địa bàn huyện.....	35
2.4. Các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện .....	35

<b>CHƯƠNG 3.....</b>	<b>36</b>
<b>QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN.....</b>	<b>36</b>
3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển giao thông nông thôn.....	36
3.1.1. Quan điểm .....	36
3.1.2. Mục tiêu.....	37
3.2. Dự báo nhu cầu giao thông.....	37
3.2.1. Phương pháp dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa.....	37
3.2.2. Nhu cầu vận tải hàng hóa .....	38
3.2.3. Nhu cầu vận tải hành khách .....	38
3.3. Các tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch .....	39
3.3.1. Phân cấp và hành lang bảo vệ đường bộ.....	39
3.3.2. Các tiêu chuẩn kỹ thuật của đường và cầu.....	41
3.4. Quy hoạch hệ thống đường bộ .....	43
3.4.1. Hệ thống cao tốc, quốc lộ đi qua địa bàn huyện.....	43
3.4.2. Hệ thống đường tỉnh đi qua địa bàn huyện .....	43
3.4.3. Hệ thống đường huyện.....	45
3.4.4. Quy hoạch hệ thống đường xã.....	47
3.4.5. Quy hoạch hệ thống đường biên mật: .....	50
3.5. Quy hoạch công trình cầu.....	50
3.6. Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối vào Quốc lộ .....	52
3.7. Quy hoạch đường sắt .....	54
3.8. Quy hoạch công trình phục vụ vận tải .....	54
3.8.1. Bến xe khách.....	54
3.8.2 Bến xe tải.....	55
3.9. Tổng hợp quy hoạch .....	55
<b>CHƯƠNG 4.....</b>	<b>56</b>
<b>VỐN VÀ PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ'.....</b>	<b>56</b>
4.1. Vốn và nguồn vốn đầu tư phát triển GTNT .....	56
4.2. Các tiêu chí đánh giá mức độ ưu tiên đầu tư.....	56
4.3. Phân kỳ vốn đầu tư .....	57
4.4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến 2015 .....	58

<b>CHƯƠNG 5.....</b>	<b>60</b>
<b>CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....</b>	<b>60</b>
5.1. Các giải pháp, chính sách về nguồn vốn đầu tư phát triển GTNT .....	60
5.2. Tổ chức quản lý xây dựng công trình GTNT .....	61
5.2.1. Nhân sự trong công tác quản lý phát triển giao thông huyện.....	61
5.2.2. Tổ chức và quản lý trong đầu tư phát triển giao thông nông thôn .....	61
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>63</b>
A. Kết luận .....	63
B. Kiến nghị .....	63

## **DANH MỤC HÌNH VẼ**

Hình 1.1	Các đơn vị hành chính huyện Bến Cầu .....	10
Hình 1.2	Biểu đồ tăng GTSX các ngành kinh tế.....	11
Hình 1.3	Biểu đồ cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2006 – 2008.....	12
Hình 3.1	Cấu tạo nền đường trong trường hợp lề đường có và không có gia cố.....	42
Hình 3.2	Quy hoạch hệ thống đường quốc gia đi qua địa bàn huyện .....	44

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1.1	Tình hình dân số toàn huyện Bến Cầu giai đoạn 2006-2008.....	9
Bảng 1.2	Dân số huyện Bến Cầu phân theo địa giới hành chính.....	10
Bảng 1.3	Giá trị sản xuất và cơ cấu các ngành kinh tế huyện giai đoạn 2006 – 2008 .....	11
Bảng 1.4	Diện tích gieo trồng hàng năm .....	12
Bảng 1.5	Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm .....	12
Bảng 1.6	Thống kê số lượng gia súc-gia cầm của huyện giai đoạn 2006-2008 .....	13
Bảng 1.7	Đất lâm nghiệp huyện giai đoạn 2006-2008 .....	13
Bảng 1.8	Giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản huyện .....	13
Bảng 1.9	Giá trị sản xuất công nghiệp của huyện giai đoạn 2006-2008.....	14
Bảng 1.10	Bảng so sánh các chỉ tiêu đường bộ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.....	17
Bảng 1.11	Bảng tổng hợp hiện trạng mạng lưới đường huyện.....	21
Bảng 1.12	Hiện trạng hệ thống đường xã.....	25
Bảng 1.13	Bảng thống kê hiện trạng cầu do huyện quản lý .....	26
Bảng 1.14	Sản lượng vận tải thực hiện giai đoạn 2007-2008.....	28
Bảng 1.15	Kết quả thực hiện quy hoạch GTNT năm 1999 trên địa bàn huyện.....	29
Bảng 2.1	Một số chỉ tiêu phát triển KTXH Tây Ninh.....	33
Bảng 3.1	Dự báo lưu lượng hành khách thông qua bến năm 2020.....	38
Bảng 3.2	Phân cấp kỹ thuật đường ô tô theo chức năng .....	41
Bảng 3.3	Chiều rộng tối thiểu các yếu tố trên mặt cắt ngang của đường.....	41
Bảng 3.4	Kết cấu áo đường.....	42
Bảng 3.5	Bảng thống kê cầu trên các tuyến đường huyện quy hoạch .....	51
Bảng 3.6	Phân khu chức năng của bến xe .....	54

Bảng 3.7	Các chỉ tiêu mạng lưới đường bộ của huyện trước và sau Quy hoạch.....	55
Bảng 4.1	Phân kỳ vốn đầu tư .....	58
Bảng 4.2	Thứ tự ưu tiên hệ thống đường huyện giai đoạn đến 2015 .....	58
Bảng 4.3	Bảng tiêu chí đánh giá ưu tiên đầu tư các tuyến đường giai đoạn 1 .....	59
PHỤ LỤC.....		65

## PHẦN MỞ ĐẦU

### A. Tổng quan

Bến Cầu là huyện nông thôn biên giới với diện tích tự nhiên 237,5km<sup>2</sup> (chiếm 5,8% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh), nằm phía Tây tỉnh Tây Ninh (thuộc vùng KTTĐPN), là vùng chuyển tiếp từ vùng cao nguyên Đông Nam Bộ với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Châu Thành;
- Phía Đông giáp huyện Gò Dầu;
- Phía Nam giáp huyện Trảng Bàng;
- Phía Tây giáp biên giới Campuchia.

Cơ cấu hành chính, toàn huyện gồm 8 xã (Long Phước, Long Chử, Long Giang, Long Khánh, Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh) và 1 thị trấn Bến Cầu trong đó bao gồm 36 ấp và 4 khu phố. Trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện được đặt tại thị trấn Bến Cầu.

Về giao lưu đối ngoại của huyện khá thuận lợi vì có đường xuyên Á đi qua (con đường bắt đầu từ Myanmar, qua Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia và kết thúc ở Quảng Tây -Trung Quốc ) kết nối thuận tiện với TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam khoảng 70 km và Thủ đô PhnomPenh của Campuchia 170 km. Vì vậy, có thể khẳng định, huyện Bến Cầu nói riêng và Tỉnh Tây Ninh nói chung sẽ trở thành giao điểm quan trọng giữa hệ thống đường quốc tế và đường quốc gia ở phía Nam Việt Nam; Là điều kiện cho phép đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng đất và hòa nhập với sự phát triển kinh tế của tỉnh và vùng KTTĐPN. Bên cạnh đó địa bàn huyện thuộc thượng nguồn sông Vàm Cỏ Đông, hầu như không bị ảnh hưởng bán nhật triều cho nên vận tải thủy hoạt động khá thuận lợi.

Để có thể khai thác hết tiềm năng của huyện, việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn trong đó hệ thống giao thông nông thôn là một trong những nhiệm vụ thiết yếu và cấp bách của huyện.

### B. Sự cần thiết phải lập quy hoạch GTNT

GTNT là một bộ phận không thể tách rời trong toàn bộ giao thông vận tải (GTVT) quốc gia. Hiện nay phát triển kinh tế nông thôn là một trong những mục tiêu được Đảng và nhà nước ta rất quan tâm. Rất nhiều chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được triển khai trong những năm qua nhằm xóa đói, giảm nghèo, giảm bớt khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng sâu, vùng xa. Nhằm thực hiện được mục tiêu này trước hết cần ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn (GTNT) làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

Ngoài ra GTNT có vị trí chiến lược lâu dài, là bộ phận trọng yếu của kết cấu hạ tầng nông thôn và là thành phần không thể thiếu được trong tổng thể mặt bằng phát triển của nông thôn mới. Nó là động lực chính trong việc hiện đại hóa và đô thị hóa nông thôn Việt Nam và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao dân trí, văn hóa tinh thần của người dân, phân bổ dân cư, đô thị hóa nông thôn, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Với cơ cấu phát triển của nông thôn trong tình hình kinh tế mở hiện nay, nền tảng kinh tế xã hội nông thôn đã thực sự trở thành một bộ phận sản xuất tiêu thụ không thể thiếu được trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hệ thống cơ sở hạ tầng GTVT nông thôn trở thành một mạng lưới quan trọng trong việc gắn kết các địa phương với nhau.

Việc xác định tiến trình đầu tư cho hệ thống GTNT một cách hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của phát triển kinh tế-xã hội cần có một quy hoạch phát triển GTNT đúng đắn làm định hướng cho các hoạt động đầu tư hệ thống GTNT.

Huyện Bến Cầu là một huyện nông thôn biên giới của tỉnh Tây Ninh có QL.22A và ĐT.786 chạy qua thuận lợi cho việc xây dựng các trung tâm kinh tế và văn hóa, đặc biệt là phát triển các khu công nghiệp. Song do điểm xuất phát của nền kinh tế còn thấp, chủ yếu vẫn là nông nghiệp, nên vẫn còn nhiều khó khăn trong việc chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Về đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng GTNT: mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng đáp ứng được cơ bản nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất. Theo thống kê, tổng chiều dài các tuyến đường huyện và đường xã là 332 km, nhưng chỉ có 63,8 km đường nhựa, còn lại 267,8 km đường cấp phối và đường đất. Hệ thống đường bộ do chưa được quy hoạch nên dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ trong quản lý và phát triển mạng lưới, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

Để hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Bến Cầu phát triển hợp lý và thống nhất, việc lập quy hoạch phát triển GTNT là một yêu cầu cấp thiết, đảm bảo yêu cầu hiện tại và phát triển trong tương lai. Vì vậy, UBND tỉnh Tây Ninh đã chấp thuận chủ trương cho sở GTVT tiến hành thực hiện “Điều chỉnh quy hoạch giao thông nông thôn huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020”.

## **C. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch**

### **C.1. Mục tiêu tổng quát**

Hoạch định quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông nông thôn đồng bộ và liên hoàn trong tương lai, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ an ninh quốc phòng của huyện.

### **C.2. Mục tiêu cụ thể**

- Thiết lập quy hoạch phát triển hệ thống GTNT đồng bộ và liên hoàn trong tương lai, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, phục vụ an ninh quốc phòng;
- Nối kết với hệ thống Quốc lộ và đường tỉnh, nâng cao hiệu quả khai thác mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện;
- Nội dung của quy hoạch sẽ là căn cứ để thực hiện các dự án đầu tư, nâng cấp và phát triển các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn huyện;
- Làm cơ sở trong quản lý và lập kế hoạch đầu tư toàn bộ hoặc từng phần hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn huyện;
- Đảm bảo an toàn giao thông.

### **C.3. Đối tượng**

Trong đề án này sẽ tập trung nghiên cứu:

- Trình bày hiện trạng và quy hoạch mạng lưới đường quốc lộ, đường tỉnh đi qua địa bàn huyện;
- Nghiên cứu xây dựng quy hoạch mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện bao gồm hệ thống đường huyện, đường liên xã và các trục chính của xã.

### **C.4. Phạm vi nghiên cứu**

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện bao gồm:
  - + Hệ thống đường huyện (giữ nguyên, nâng cấp, mở mới);
  - + Hệ thống đường xã: các trục đường chính yếu của xã (giữ nguyên, nâng cấp, mở mới).
- Quy hoạch các công trình phục vụ vận tải trên địa bàn huyện;
- Riêng hệ thống đường đô thị chỉ tiến hành cập nhật trong các quy hoạch xây dựng.

### **D. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch và tài liệu tham khảo**

- Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 10/01/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh giao cho Sở giao thông vận tải về việc lập Điều chỉnh quy hoạch GTNT huyện, thị xã đến năm 2020;
- Biên bản họp thống nhất ngày 04/03/2010 giữa Trung tâm Nghiên cứu Phát triển GTVT và phòng Công Thương huyện Bến Cầu;
- Quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh Tây Ninh, huyện Bến Cầu và các hướng dẫn về công tác quy hoạch;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Chính Phủ ban hành ngày 24/02/2010;
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong thiết kế quy hoạch:
  - + Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-05;
  - + Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn 20 TCVN 210-92;
  - + Quy trình thiết kế áo đường mềm 22 TCN 211-06;
  - + Quy trình thiết kế áo đường cứng 22 TCN 213-95;
  - + Quy trình thiết kế cầu đường theo trạng thái giới hạn 22 TCN 272 – 05.



## CHƯƠNG 1

### HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN

#### 1.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện

##### 1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Bến Cầu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình khoảng 27°C, cao nhất 39°C, thấp nhất 12,5°C. Độ ẩm trung bình cả năm 81,5%, vào mùa mưa là 86,4% và vào mùa khô là 76,6%. Gồm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 4 và kết thúc vào khoảng tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.735 mm phân bố không đều trong năm và phân hóa sâu sắc theo mùa. Lượng mưa cao nhưng tập trung theo mùa nên vào mùa mưa thường gây ngập úng các vùng đất thấp thuộc vùng trũng ven sông Vàm Cỏ Đông và ven các sông rạch nhỏ.

Địa hình chung của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình khoảng 3-4 m so với mực nước biển, ở vùng đồi gò, nền đất tốt, việc xây dựng rất thuận lợi nên nhân dân thường sinh sống tập trung ở các khu vực này. Hiện nay ở Bến Cầu chưa tìm thấy khoáng sản kim loại nhưng khoáng sản phi kim loại rất phong phú. Đặc biệt ở khu Bến Đình thuộc xã Tiên Thuận nằm ven sông Vàm Cỏ có mỏ phốt pho có chất lượng tốt sử dụng làm mặt đường GTNT cấp phối sỏi đỏ rất tốt.

Trên địa bàn huyện có hệ thống sông Vàm Cỏ Đông chạy dọc khu vực phía Đông giáp huyện Gò Dầu và Châu Thành. Phần lớn kênh rạch đều có nhánh từ sông Vàm Cỏ tỏa ra các hướng trải khắp các xã. Toàn huyện hiện có 4.034 m kênh thổ cư, 24.489 m kênh cấp II, 40.450 m kênh tiêu, 23.300 kênh nội đồng, 15.645 kênh trạm bơm Long Thuận và Long Khánh. Chỉ có một số kênh, rạch có khả năng vận tải còn lại chủ yếu là phục vụ tưới tiêu.

##### 1.1.2. Dân số và các đơn vị hành chính

###### 1/. Dân số và lao động

a) **Dân số:** Toàn huyện năm 2008 là 64.358 người, trong đó khu vực thành thị chiếm 11,1% (tỷ lệ phân theo giới tính nam là 49,8%), mật độ dân số so với diện tích 271 người/km<sup>2</sup>. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2006 - 2008 là 0,54%.

#### Bảng 1.1 Tình hình dân số toàn huyện Bến Cầu giai đoạn 2006-2008

Đơn vị: người

	2006	2007	2008	Tăng b/q năm
<b>Toàn huyện</b>	<b>63.664</b>	<b>64.040</b>	<b>64.358</b>	<b>0,54%</b>
<b>Giới tính</b>				
+ Nam	31.325	31.866	32.024	1,11%
+ Nữ	32.339	32.174	32.334	-0,01%
<b>Khu vực</b>				
+ Thành thị	6.870	7.088	7.123	1,82%
+ Nông thôn	56.794	56.952	57.235	0,39%

Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008

Theo **bảng 1.2**, thị trấn Bến Cầu là nơi tập trung dân đông với mật độ dân số cao 1.083 người/km<sup>2</sup> gấp 27 lần so với xã Long Phước có mật độ dân thấp nhất huyện 40 người/km<sup>2</sup>.

**Bảng 1.2 Dân số huyện Bến Cầu phân theo địa giới hành chính**

Stt	Tên xã, thị trấn	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (người)	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
1	Thị trấn Bến Cầu	6,6	7.123	1.083
2	Xã Long Chũ	27,1	5.176	191
3	Xã Long Thuận	22,1	8.644	390
4	Xã Lợi Thuận	42,8	7.802	182
5	Xã An Thạnh	25,9	11.097	429
6	Xã Long Giang	15,0	5.349	356
7	Xã Tiên Thuận	36,8	12.603	343
8	Xã Long Khánh	28,4	5.243	184
9	Xã Long Phước	32,8	1.321	40
<b>Tổng</b>		<b>237,5</b>	<b>64.358</b>	<b>271</b>

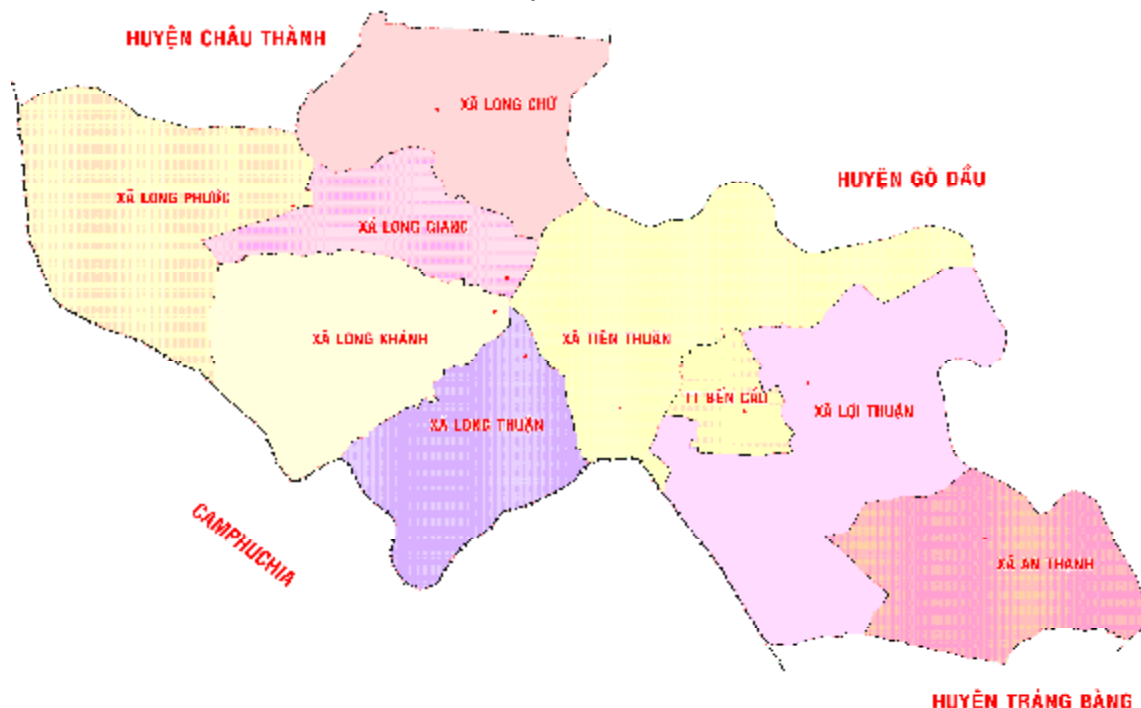
Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008

**b) Lao động:** Tổng số lao động toàn huyện năm 2008 là 37.013 người chiếm 57,5% dân số toàn huyện, lao động trong độ tuổi là 36.876 người chiếm tỷ lệ cao 99,6% (số người có khả năng làm việc chiếm 98,8%) còn lại là trên độ tuổi lao động 563 người chiếm 1,5%. Hàng năm huyện tạo điều kiện giải quyết việc làm cho khoảng 1.000 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 16% (kế hoạch là 33%). Có thể thấy lực lượng lao động trên địa bàn huyện khá dồi dào.

Năm 2008 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 33.205 người, chủ yếu là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 77,0%, lao động trong lĩnh vực dịch vụ - thương mại 19,2% và công nghiệp 3,8%. Trong tương lai, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế huyện cần nâng cao tỷ trọng lao động ngành công nghiệp và dịch vụ hơn nữa.

**2/. Đơn vị hành chính:** Toàn huyện có 8 xã là Long Phước, Long Chũ, Long Giang, Long Khánh, Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh) và 1 thị trấn Bến Cầu. Trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện được đặt tại thị trấn Bến Cầu.

**Hình 1.1 Các đơn vị hành chính huyện Bến Cầu**



### 1.1.3. Tình hình phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện

Bến Cầu là một trong những cửa ngõ giao lưu kinh tế phía Tây tỉnh Tây Ninh với tỉnh lân cận như Long An và đặc biệt với nước Campuchia thông qua cửa khẩu Mộc Bài. Trong những năm gần đây nền kinh tế của huyện phát triển tương đối toàn diện và liên tục đạt được những thành tựu đáng khích lệ, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện năm 2008 là 879,9 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2008 là 26,8%/năm. Trong đó, ngành Nông - Lâm - Thủy sản tăng 20,3%/năm, Công nghiệp - xây dựng tăng 25,8%, Thương mại - dịch vụ tăng nhanh nhất 27,5%/năm.

Những năm gần đây giá trị ngành nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm chủ yếu trong cơ cấu kinh tế huyện, ngành công nghiệp và dịch vụ đang tăng dần tỷ trọng. Giai đoạn 2006 – 2008, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm 59,1% xuống 40,5%; ngành công nghiệp – xây dựng tăng 16,3% lên 24,5% và ngành dịch vụ tăng nhanh từ 24,6% lên 35,0%.

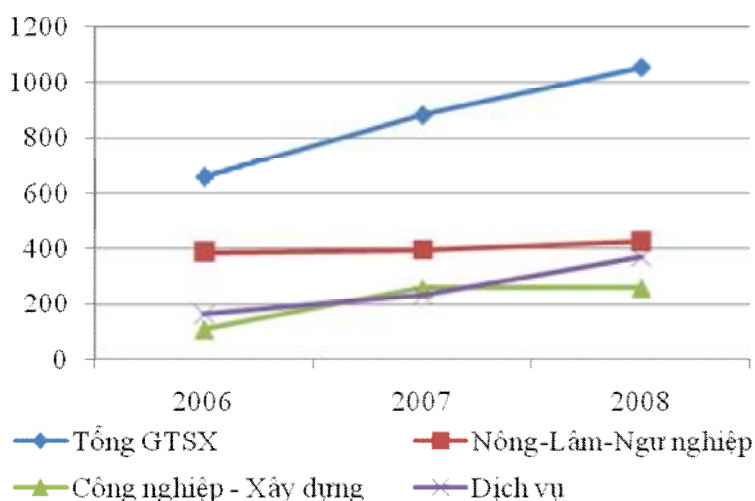
**Bảng 1.3 Giá trị sản xuất và cơ cấu các ngành kinh tế huyện giai đoạn 2006 – 2008**

*Đơn vị: tỷ đồng*

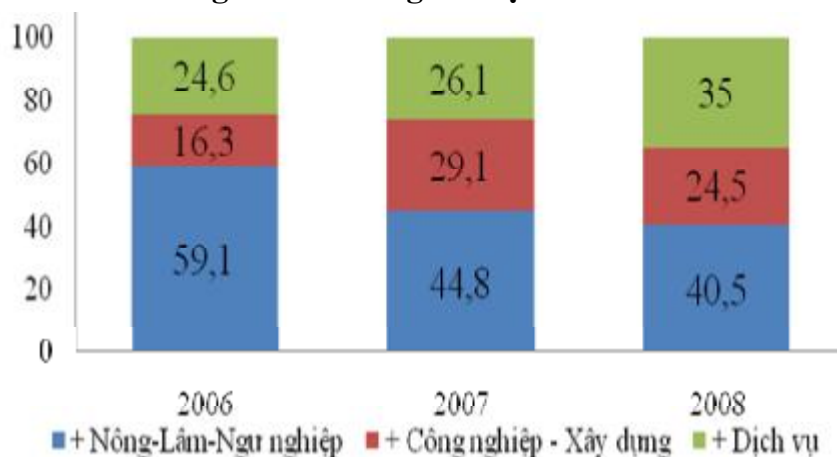
	2006	2007	2008	Tỷ lệ tăngb/q (%)
<b>Tổng GTSX</b>	<b>655</b>	<b>880</b>	<b>1.053</b>	<b>26,8</b>
+ Nông-Lâm-Ngư nghiệp	387	394	426	20,3
+ Công nghiệp - Xây dựng	107	256	258	25,8
+ Dịch vụ	161	230	369	27,5
<b>Cơ cấu (%)</b>				
+ Nông-Lâm-Ngư nghiệp	59,1	44,8	40,5	
+ Công nghiệp - Xây dựng	16,3	29,1	24,5	
+ Dịch vụ	24,6	26,1	35,0	

*Nguồn: Báo cáo kinh tế- xã hội huyện 2007-2008; Niên giám thống kê huyện năm 2008*

**Hình 1.2 Biểu đồ tăng GTSX các ngành kinh tế**



**Hình 1.3 Biểu đồ cơ cấu các ngành kinh tế giai đoạn 2006 – 2008**



### 1/. Nông-Lâm-Thủy sản

#### a) Nông nghiệp

Trồng trọt đóng vai trò sản xuất chính trong hoạt động nông nghiệp của huyện với các cây trồng chủ yếu: lúa, mì, ngô, thuốc lá, mía.... Tính đến năm 2008, tổng diện tích gieo trồng của huyện là 34.711 ha đạt 106% kế hoạch. Giai đoạn 2006-2008, diện tích lúa tăng 5,4%/năm, khoai mì tăng nhanh nhất 37,3%/năm, cao su tăng 49,5%/năm, tuy nhiên diện tích điều, tiêu đang có xu hướng giảm 32,6%/năm và 14,7%/năm. Theo số liệu tính đến năm 2008, sản lượng điều đã giảm đi bình quân 23,2%/năm, thay vào đó là cao su và tiêu tương ứng là 33,7%, 36,3% . Hiện nay trên địa bàn huyện có 66 trang trại gồm 55 trang trại trồng cây hàng năm, 3 trang trại trồng cây lâu năm.

**Bảng 1.4 Diện tích gieo trồng hàng năm**

Đơn vị: ha

	2006	2007	2008	Tỷ lệ tăng b/q
<b>Cây hàng năm</b>				
Lúa	25.247	26.045	28.030	5,4%
Ngô	359	559	604	29,7%
Sắn (Khoai mì)	457	473	861	37,3%
Khoai các loại	354	281	364	1,4%
Cây rau, đậu các loại	2.987	3.347	3.279	4,8%
<b>Cây lâu năm</b>				
Cao su	302	522	675	49,5%
Điều	97	83	44	-32,6%
Tiêu	11	11	8	-14,7%

Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008

**Bảng 1.5 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm**

Đơn vị: tấn

Stt	Loại cây	2006	2007	2008	Tăng b/q năm
1	Cao su	66	92	118	33,7%
2	Tiêu	14	25	26	36,3%
3	Điều	100	92	59	-23,2%

Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008

Chăn nuôi trong giai đoạn 2006-2008, số lượng đàn lợn và gia cầm đã phát triển nhanh với tốc độ khá cao là 33,2% và 27,8%/năm. Trong khi đó số lượng đàn trâu và bò lại giảm là 12,8% và 17,6%/năm. Nhìn chung số lượng đàn gia súc, gia cầm đều tăng là do huyện đã có chương trình hướng dẫn, đào tạo người dân phương pháp chăn nuôi, có chính sách hỗ trợ vốn xây dựng mô hình trang trại với kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến đã mang lại hiệu quả cho người dân. Tuy nhiên, sản xuất chăn nuôi của huyện cần được chú trọng hơn nữa, đặc biệt là đàn bò thịt, heo và gia cầm,... sử dụng thức ăn công nghiệp, kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến và cải tiến công tác thú y, góp phần thúc đẩy chăn nuôi của huyện phát triển và từng bước đưa chăn nuôi phát triển thành mặt hàng sản xuất quan trọng của huyện.

**Bảng 1.6 Thống kê số lượng gia súc-gia cầm của huyện giai đoạn 2006-2008**

*Đơn vị: con*

Hạng mục	2006	2007	2008	Tăng b/q năm
Trâu	3.969	4.144	3.015	-12,8%
Bò	10.267	11.988	7.034	-17,2%
Lợn	11.273	16.161	19.992	33,2%
Gia Cầm	91.048	114.760	148.699	27,8%

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008*

**b) Lâm nghiệp:** Diện tích đất lâm nghiệp của huyện hiện có khoảng 799,2 ha tăng 2,7% so với năm 2006, chủ yếu là rừng tự nhiên thuộc địa phận xã Long Phước. Bên cạnh đó, huyện còn làm tốt công tác chống cháy, bảo vệ rừng trong thời gian qua; Xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm luật bảo vệ rừng để có thể vừa nâng cao năng lực phòng hộ vừa bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường sinh thái. Đặc biệt rừng khu vực xã Long Phước được bảo vệ tốt, công tác phân công trực 24/24 giờ hàng ngày được đảm bảo nên không xảy ra cháy rừng, tình trạng chặt phá rừng lấy củi hầm than không xảy ra. Diện tích rừng trồng hiện có là 22,3 ha, đến nay đã phân phối cho nhân dân và các đơn vị trồng được 24.110 cây phân tán các loại gồm sao, dầu, xà cừ, keo...

**Bảng 1.7 Đất lâm nghiệp huyện giai đoạn 2006-2008**

*Đơn vị: ha*

	2006	2007	2008	Tăng b/q
<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>758,3</b>	<b>758,4</b>	<b>799,2</b>	<b>2,7%</b>
Rừng tự nhiên	736,0	758,4	799,2	
Rừng trồng	22,3			

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008*

**c) Thủy sản**

Toàn huyện hiện có 30 ha mặt nước ao hồ phục vụ nuôi trồng thủy sản. Giá trị sản xuất thủy sản tăng 21,1%/năm giai đoạn 2006 – 2008. Đồng thời diện tích nuôi trồng, sản lượng cũng tăng lên tương ứng 32,3%/năm và 3,5%/năm (chủ yếu là sản lượng cá).

**Bảng 1.8 Giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản huyện**

	Đơn vị	2006	2007	2008	Tỷ lệ tăng b/q
Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	7.360	9.600	10.800	21,1%
Diện tích nuôi trồng	Ha	4.291	7.216	7.515	32,3%
Sản lượng	Tấn	3.069	2.384	3.285	3,5%
+ Cá	Tấn		732	862	

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008*

## 2/. Công nghiệp và xây dựng cơ bản

Giai đoạn 2006-2008, giá trị sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 25,7%/năm.

**a) Công nghiệp:** Giá trị sản xuất ngành tăng 25,7%/năm giai đoạn 2006-2008, phần lớn do cá thể đảm nhận chiếm trên 80%. Hoạt động công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là công nghiệp chế biến: Sản xuất thực phẩm và đồ uống, trang phục, sản phẩm bằng da, giả da, chế biến gỗ, sản phẩm khoáng phi kim loại, sản xuất giường tủ, bàn ghế... Hiện nay có 318 cơ sở công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, chủ yếu là các cơ sở may tại nhà. Các sản phẩm chủ yếu của huyện: nước đá, thóc, bánh mỳ, bột mỳ, tủ, bàn, ghế...

**Bảng 1.9 Giá trị sản xuất công nghiệp của huyện giai đoạn 2006-2008**

*Đơn vị: tỷ đồng*

	2006	2007	2008	Tỷ lệ tăng b/q
<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>15,5</b>	<b>17,9</b>	<b>24,5</b>	<b>25,7%</b>
KV tư nhân	2,0	2,5	4,9	
KV cá thể	13,5	15,4	19,6	
<b>Cơ cấu (%)</b>				
KV tư nhân	12,9	14,0	20,0	
KV cá thể	87,1	86,0	80,0	

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008*

### b) Xây dựng

Năm 2008 phân khai được 40,5 tỷ đồng cho đầu tư phát triển, nhưng do tình hình giá cả thị trường diễn biến phức tạp nên giải ngân đến 30/11/2008 là 15,1 tỷ đạt 37,3% kế hoạch vốn.

## 3/. Thương mại, dịch vụ

Giá trị sản xuất (GCD) ngành dịch vụ - thương mại ước đạt 369,9 tỷ đồng, tăng 60,6% so với 2007.

Mạng lưới thương mại, dịch vụ phát triển nhanh, nhất là ở khu vực trung tâm thị trấn, các xã, từng bước vươn lên đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân. Năm 2008, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn huyện đạt 1,8 tỷ đồng tăng 1,6 lần so với năm 2007, chủ yếu do hoạt động của tư nhân (1,4 tỷ đồng chiếm 78,0%). Hiện nay có 2.164 cơ sở kinh doanh thương mại, khách sạn, nhà hàng. Trong đó hoạt động thương mại ở Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài doanh thu đạt 1.186 tỷ đồng. Thị trường hàng hóa, giá cả biến động liên tục, công tác quản lý thị trường được tập trung chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát. Tình hình buôn bán ở các chợ diễn ra bình thường, ổn định.

Du lịch: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Mộc Bài là trung tâm thương mại lớn của huyện nói riêng và của tỉnh Tây Ninh nói chung, hàng năm đã thu hút nhiều khách đến giao thương và tham quan du lịch. Năm 2008 tổng số người đến tham quan mua sắm là 3 triệu lượt người, tăng 60% so với năm 2007.

#### **1.1.4. Tình hình phát triển xã hội**

##### **1/. Giáo dục-đào tạo và y tế**

Ngành giáo dục – đào tạo huyện được chú ý quan tâm đầu tư, cơ sở vật chất, giáo viên các trường học được đảm bảo. Tiếp tục duy trì chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi. Năm học 2007 – 2008 ngành giáo dục thực hiện tốt kế hoạch, có nhiều chuyển biến tích cực trong công tác chuyên môn giảng dạy và học nâng dần chất lượng. Năm 2008, tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng cấp tiểu học là 95,9%, THCS là 85,6%. Đồng thời tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 1046/1051 học sinh đạt 99,5%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS 788/790 học sinh đạt 99,8%.

Công tác khám và điều trị cho bệnh nhân được thực hiện khá tốt, mạng lưới y tế ngày càng được củng cố, có 8/8 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 6/8 trạm y tế xã có bác sỹ. Năm 2008 có 73.594 lượt người đến khám bệnh, điều trị nội trú cho 4.871 bệnh nhân. Các chương trình y tế quốc gia được thực hiện tốt. Hàng tháng các cơ sở hội đồng y các xã đều tổ chức khám và cấp thuốc miễn phí cho các gia đình chính sách, gia đình nghèo trong xã với 4.746 lượt.

##### **2/. Văn hóa, tôn giáo**

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được quan tâm chỉ đạo. Đến nay tổ chức thực hiện đăng ký xây dựng gia đình văn hóa đạt 95,9% tổng số hộ trong huyện, đăng ký ấp văn hóa được 39/40 ấp.

Hoạt động tôn giáo, dân tộc bình thường, ổn định. Các ban cai trị, chủ trì, tín đồ các Tôn giáo tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, giúp đỡ các đối tượng nghèo, khó khăn vùng sâu vùng xa. Năm 2008 huyện Bến Cầu phối hợp với Ban Tôn giáo tỉnh tổ chức được 3 lớp bồi dưỡng kiến thức tôn giáo.

##### **3/. An ninh quốc phòng**

An ninh trật tự trên biên giới nhìn chung ổn định, xâm canh, xâm cư, tranh chấp biên giới không xảy ra. Công tác chốt xuất, nhập cảnh trái phép qua biên giới đã phát hiện 41 vụ, 85 đối tượng vi phạm.

Ngoài ra an ninh nông thôn, an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng ổn định. Năm 2008 đã xảy ra 112 vụ về tội phạm trật tự xã hội trong đó có 6 vụ rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, đã điều tra làm rõ 52/112 vụ đạt 46,4%.

Về công tác quân sự: tổ chức huấn luyện các lực lượng đảm bảo đúng kế hoạch và chỉ đạo của cấp trên. Thực hiện tốt chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; tổ chức huấn luyện lực lượng dự bị động viên năm 2008.

#### **1.1.5. Đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của huyện**

Huyện Bến Cầu có địa hình bằng phẳng, tài nguyên đất đai phong phú, nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27<sup>0</sup>C nên thuận lợi cho phát triển một số cây công nghiệp dài ngày (cao su, tiêu, điều,...), cây ăn quả, cây lương thực, thực phẩm phục vụ tốt nhu cầu xuất khẩu, chế biến thực phẩm đóng góp hiệu quả kinh tế. Người dân Bến Cầu cần cù lao động, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế. Có thể nhận thấy huyện Bến Cầu đã và đang có những thay đổi rõ rệt. Ngoài ra hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa của người dân qua cửa khẩu quốc tế Mộc Bài trên địa bàn huyện giáp biên giới Campuchia diễn ra thường xuyên trong sự đảm bảo an ninh khu vực biên giới này.

Tuy nhiên, những thành tựu ấy là căn bản, song so với mặt bằng chung của các huyện khác trong khu vực, kinh tế Bến Cầu còn nhiều mặt hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật còn lạc hậu. "Nút thắt" cơ bản ở đây chính là hệ thống giao thông đặc biệt là giao thông nông thôn. Rất ít tuyến đường được làm bằng bê tông hoặc thảm nhựa một cách cơ bản, đa phần là đường đất và CPSĐ, thường xuyên bị lầy lội vào mùa mưa, gây khó khăn cho người và phương tiện lưu thông, nhiều tuyến đường độc đạo, hạn chế sự giao lưu sinh hoạt và sản xuất của người dân trên mọi lĩnh vực, ...

Trong thời gian tới, nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của huyện, song song là đẩy mạnh phát triển công nghiệp, chuyển dịch dần cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, nâng cao đời sống kinh tế văn hóa xã hội. Để đạt được những mục tiêu trên, huyện cần coi trọng phát huy hết mọi nguồn lực, giữ vững an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội. Đồng thời xác định giao thông là vấn đề sống còn trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Chỉ có giao thông thuận tiện thì những sản phẩm nông - lâm nghiệp mới trở thành hàng hóa tương xứng với giá trị sức lao động; chỉ có giao thông thuận tiện mới có thể nâng cao sức cạnh tranh và khả năng thu hút đầu tư; du lịch phát triển và nhiều tiềm năng sẽ được khơi mở. Vì vậy, cần thiết phải đầu tư phát triển hạ tầng giao thông hiện tại và tương lai chính là tiền đề, là cơ sở để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện Bến Cầu.

## **1.2. Hiện trạng hệ thống GTNT huyện**

### **1.2.1. Những đặc trưng của hệ thống giao thông nông thôn huyện**

Hiện nay giao thông đối ngoại của huyện hiện được thực hiện chủ yếu bằng đường bộ trên tuyến Quốc lộ 22A, đường tỉnh 786 và một số tuyến đường huyện. Trong đó hệ thống đường trên địa bàn huyện phát triển dọc hai bên ĐT.786 tạo ra mạng lưới giao thông liên hoàn rất thuận tiện cho người dân đi từ các xã về trung tâm huyện và thị trấn Bến Cầu. Hệ thống đường xã nối thông với đường huyện và từ tất cả các xã trong huyện, hầu hết hàng hóa và hành khách được lưu thông bằng đường bộ ra Quốc lộ 22A và ĐT.786 sau đó mới vận chuyển đi các nơi khác.

Hiện có 100% các xã có đường ô tô đến được trung tâm. Tuy nhiên, chất lượng mặt đường chưa cao. Hầu hết là đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất với mặt đường nhỏ hẹp, xuống cấp trầm trọng vào mùa mưa. Đồng thời, tình trạng phương tiện chở hàng hóa quá tải lưu thông đã góp phần làm cho chất lượng đường xuống cấp nhanh chóng.

Theo số liệu báo cáo và khảo sát thực tế, tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện khoảng 366,7 km, bao gồm:

- 1 tuyến quốc lộ đi qua địa bàn huyện với tổng chiều dài là 10,0 km;
- 1 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 23,8 km;
- 16 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 94,7 km;
- 238 tuyến đường xã với tổng chiều dài 238,2 km.

Về tỷ lệ nhựa hóa như sau:

- Đường BTN và láng nhựa là 102,1 km, đạt tỷ lệ 27,9%
- Đường CPSĐ và đất là 264,6 km chiếm đến 72,1%.



So sánh các chỉ tiêu về mật độ và tỉ lệ nhựa hóa với các huyện khác của tỉnh, thể hiện như sau:

- Về mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 1,5 km/km<sup>2</sup>, đứng vị trí thứ ba.
- Về mật độ đường so với 1.000 dân đạt 5,6 km/1.000 dân, đứng thứ ba so với các huyện khác của tỉnh Tây Ninh.
- Tỷ lệ nhựa hóa so với các huyện khác trong tỉnh đứng thứ năm, đạt 27,9%, hầu hết là đường đất và CPSĐ, đều đã xuống cấp, khó khăn cho lưu thông nhất là vào mùa mưa.

**Bảng 1.10 Bảng so sánh các chỉ tiêu đường bộ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

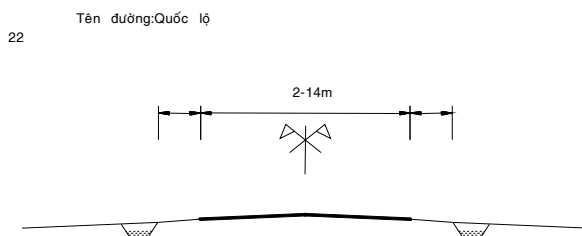
Stt	Huyện, thị	Mật độ		Tỷ lệ nhựa hóa (%)
		km/km <sup>2</sup>	km /1.000 dân	
1	Thị xã Tây Ninh	2,2	2,4	33,1
<b>2</b>	<b>BẾN CẦU</b>	<b>1,5</b>	<b>5,6</b>	<b>27,9</b>
3	Châu Thành	1,1	4,7	21,3
4	Dương Minh Châu	1,3	5,9	19,7
5	Gò Dầu	2,2	3,8	21,9
6	Hòa Thành	7,2	4,2	14,4
7	Tân Biên	0,9	9,3	25,9
8	Trảng Bàng	1,3	3,0	33,3
9	Tân Châu	0,8	8,2	28,1

### 1.2.2. Hệ thống đường bộ

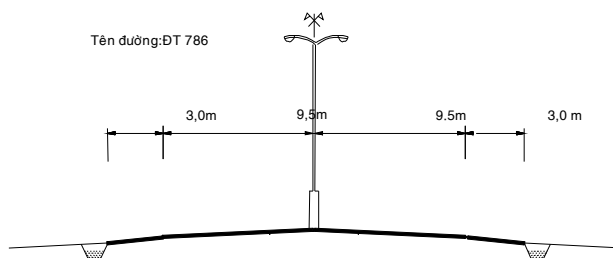
#### 1/. Các tuyến quốc lộ và đường tỉnh đi qua địa bàn huyện

##### a) Quốc lộ 22A (Đường xuyên Á)

Đi qua địa bàn tỉnh Tây Ninh theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, qua 3 huyện Trảng Bàng, Gò Dầu và Bến Cầu tại cửa khẩu quốc tế Mộc Bài tiếp giáp với biên giới Campuchia. Đoạn qua địa bàn huyện Bến Cầu dài 10,0 km với điểm đầu tại cầu Gò Dầu, điểm cuối là cửa khẩu Mộc Bài, trong đó có 8,0 km đầu mặt đường BTN rộng 12m và 2,0 km còn lại mặt đường BTN rộng 14 m (có dải phân cách).



**b) Đường tỉnh 786:** Tuyến bắt đầu từ thị xã (Ngã 3 Lý Dục, ĐT.781) đến huyện Đức Huệ ranh giới với tỉnh Long An, dài 45,5 km nối thị xã với các huyện Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng và Đức Huệ tỉnh Long An. Đoạn đi qua địa bàn huyện Bến Cầu dài 23,8 km, điểm đầu là ranh Châu Thành, điểm cuối là ranh Trảng Bàng. Trong đó có 3,0 km cuối đoạn tuyến mặt BTN rộng 7m, còn lại 20,8 km với mặt láng nhựa, rộng 6m.



## 2/. Hệ thống đường huyện

**1. ĐH.Cầu Phao (Giồng Quéo) (H-BC-01):** Dài 6,3 km, điểm đầu là ngã tư UBND huyện, điểm cuối là ngã 3 với QL.22A. Mặt đường bị thu hẹp dần về phía cuối tuyến, chia thành 4 đoạn, trong đó:

+ Đoạn 1: dài 0,5 km từ Ngã 4 UBND huyện đến Km 0+500: hiện trạng mặt đường BTN rộng 20m (có dải phân cách)

+ Đoạn 2: dài 0,3 km (Km 0+500 – Km 0+800), mặt đường BTN rộng 12m

+ Đoạn 3: dài 1,2 km (Km 0+800 – Km 2+000), mặt đường láng nhựa rộng 6m

+ Đoạn 4: dài 4,3 km, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m.

Cùng với ĐT.786 tạo thành hai trục song song phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất nông nghiệp khu vực phía Bắc của huyện. Đồng thời cũng là trục đối ngoại kết nối trung tâm thị trấn Bến Cầu với huyện Trảng Bàng.

**2. ĐH.Bến Đình (H-BC-02):** Dài 5,8 km, điểm đầu ở ngã tư UBND huyện, kết thúc là sông Vàm cỏ đông giáp ranh với huyện Gò Dầu. Hiện trạng chia làm 3 đoạn với 0,8 km đầu mặt BTN rộng 20m (có dải phân cách); đoạn 2 dài 1,2 km (km 0+800 – km 2+000) mặt đường BTN rộng 12 m và đoạn còn lại (từ km 2+000 – km 5+800) dài 3,8 km mặt đường láng nhựa rộng 6m. Chất lượng toàn tuyến tốt. Là trục giao thông đối ngoại của huyện, nối ĐT 786 tại trung tâm thị trấn Bến Cầu qua xã Tiên Thuận đến ranh huyện Gò Dầu.

**3. ĐH.Địa Đạo – Bến xóm Khuất (H-BC-03):** Bắt đầu từ mã chiến sĩ (ngã 3 giao với đường cầu Phao – Giồng Quéo xã Lợi Thuận) kéo dài và kết thúc ở bến Xóm khuất xã Tiên Thuận. Tuyến dài 3,5 km, hiện trạng có 1,5 km ( từ mã chiến sĩ đến km 1+500) mặt láng nhựa rộng 6m và 2,0 km (từ km 1+500 – km 3+500) mặt CPSĐ rộng 6m, nền 9 m, chất lượng khá tốt đi lại thuận lợi.

**4. ĐH.Long Giang – Long Phước (H-BC-04):** Dài 12,5 km bắt đầu từ ĐT.786 và kết thúc ở đường Rừng Dầu – Phước Tây. Là một trong những trục ngang kết nối khu vực Đông Bắc với khu vực Tây Bắc huyện. Mặt đường láng nhựa rộng 6m, nền 9m, chất lượng tốt thuận tiện đi lại và vận chuyển hàng hóa.

**5. ĐH.Long Giang – Ninh Điền (H-BC-05):** Có điểm đầu ở Ngã ba cao su giao ĐH.Long Giang – Long Phước và kết thúc tại ranh xã Ninh Điền với huyện Châu Thành. Tuyến dài 4,1km. Mặt CPSĐ rộng 6m. Cùng với đường Long Giang – Long Phước tạo thành trục dọc phía Bắc huyện chạy song song với ĐT.786. Tuy nhiên hiện chất lượng tuyến đang bị xuống cấp, xuất hiện nhiều ổ voi, ổ gà và khó đi vào mùa mưa nên trong thời gian tới cần nâng cấp, duy tu bảo dưỡng tạo thuận lợi đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân nội huyện và khu vực lân cận.

**6. ĐH.Rừng Dầu – Mộc Bài (H-BC-06):** Dài 2,5 km từ ngã 3 với ĐT.786 đến ranh xã Lợi Thuận, chất lượng tuyến xấu có nhiều đoạn đang xuống cấp, xuất hiện ổ gà tạo rãnh nước trơn trượt vào mùa mưa lũ. Chia thành 2 đoạn : đoạn 1 dài 1,0 km (từ ngã 3 giao với ĐT.786 đến km 1+000) mặt CPSĐ rộng 6m, nền 9m (trùng đường Biên Mậu); đoạn 2 dài 1,5 km (từ km 1+000 –km 2+500) mặt đất rộng 6m, nền 9m.

**7. ĐH.Rừng Dầu – Phước Tây (H-BC-07):** Nằm về phía Tây huyện có điểm đầu là rừng Dầu (giao với ĐH.Rừng Dầu – Mộc Bài) xã Tiên Thuận, kết thúc ở ranh huyện Châu Thành (ấp Phước Tây, xã Long Phước). Tuyến dài 21,0 km chạy dọc gần biên giới Campuchia nên có vai trò về an ninh quốc phòng. Hiện trạng tuyến chia thành 5 đoạn:

+ Đoạn 1 : Từ giao H-BC-06 – km 0+630, dài 0,6 km chạy dọc theo kênh Địa Xù đang trong quá trình nâng cấp mặt láng nhựa rộng 5m, nền 7m.

+ Đoạn 2 : Dài 1,4 km từ km 0+630 – km 2+000 (giao với H-BC-12) hiện vẫn chưa thông tuyến.

+ Đoạn 3 : Dài 0,9 km từ km 2+000 – km 2+861 hướng tuyến trùng với H-BC-13. Mặt CPSĐ rộng 6m.

+ Đoạn 4 : Bắt đầu từ km 2+861 (giao với H-BC-13) đến km 5+776 (giao với H-BC-12), dài 2,9 km. Hiện trạng mặt CPSĐ rộng 6m.

+ Đoạn 5 : Từ km 5+776 đến ranh H.Châu Thành, dài 15,2 km, mặt CPSĐ, rộng 6m.

**8. ĐH.Long Chữ - Long Khánh (H-BC-08):** Dài 5,5 km có điểm đầu là ngã 3 với ĐT.786 tại xã Long Chữ chạy dọc qua xã Long Giang và kết thúc giao với đường Long Khánh – Bàu Nổ tạo thuận tiện đi lại và vận chuyển hàng hóa nội huyện. Hiện trạng mặt đường CPSĐ rộng 6m, chất lượng trung bình.

**9. ĐH.An Thạnh – Phước Chỉ (H-BC-09):** Dài 4,0 km, điểm đầu giao QL.22A và điểm cuối tại ranh An Thạnh – Phước Chỉ giáp huyện Trảng Bàng. Là trục dọc đối ngoại kết nối khu vực phía Đông Nam huyện với huyện Trảng Bàng và khu vực phía Nam huyện ra QL.22A. Hiện trạng mặt láng nhựa rộng 6 m, nền 9 m. Chất lượng tuyến khá tốt thuận lợi cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hóa.

**10. ĐH.Long Chữ (H-BC-10) :** Dài 3,1 km, điểm đầu từ ngã 3 với đường Quỳnh đến ranh huyện Châu Thành. Tuyến là trục dọc phía Bắc huyện nối kết với huyện Châu Thành với mặt CPSĐ rộng 6m, chất lượng trung bình.

**11. ĐH.Long Khánh – Bàu Nổ (H-BC-11):** Dài 6,5 km từ giao ĐT.786 tại xã Long Khánh đến giao đường Rừng Dầu – Phước Tây. Là trục ngang kết nối khu vực phía Tây xã Long Khánh với các khu vực khác qua ĐT.786. Mặt láng nhựa rộng 3,5m, nền 9m, chất lượng trung bình đi lại dễ dàng.

**12. ĐH.Long Hòa – Long Hưng (H-BC-12):** Là 1 trong 3 tuyến đường huyện xã Long Thuận, là trục ngang kết nối xã Tiên Thuận với xã khác thông qua ĐT.786. Dài 7,5 km nối ĐT.786 đến ấp Long Hưng, mặt đường láng nhựa rộng 6m (có đoạn đang thi công dài khoảng 5km), nền 9m.

**13. ĐH.Long An (H-BC-13):** (Đường Biên Mậu) Đóng vai trò là trục dọc đối ngoại quan trọng kết nối khu vực phía Đông Bắc xã Long Thuận với Campuchia. Tuyến dài 3km, điểm đầu là ngã 3 với ĐH.Long Hòa – Long Hưng đến giáp ranh Campuchia. Chia 2 đoạn: đoạn 1 dài 0,5 km từ đầu tuyến đến km 0+500, mặt láng nhựa rộng 6m; đoạn 2 từ km 0+500 – km 3+400 dài 2,5 km, mặt đường CPSĐ rộng 6m.

**14. ĐH.Tân Lập – Bà Tràm (H-BC-14):** Bắt đầu từ ĐT.786 chạy dọc xã Tiên Thuận và kết thúc ở bến Vàm Bảo, dài 4,8 km. Hiện trạng mặt láng nhựa rộng 3,5 m, chất lượng mặt trung bình, đi lại dễ dàng.

**15. Đường Quỳnh (H-BC-15):** Dài 2,7 km có điểm đầu giao ĐT.786 và kết thúc ở đường Long Giang – Ninh Điền tạo thành hệ thống liên hoàn ở khu vực phía Tây Bắc xã Long Chũ. Mặt đường CPSĐ rộng 6m, đang bị xuống cấp cần được duy tu bảo dưỡng.

**16. ĐH.Long Chũ - Long Phước (Lộ Kiểm) (H-BC-16) :** Dài 1,9 km từ ĐH.Long Giang – Long Phước đến ĐH.Long Giang – Ninh Điền, qua địa bàn 3 xã Long Chũ, Long Giang và Long Phước. Hiện trạng mặt CPSĐ rộng 6m, nền 9m, chất lượng trung bình.

**Bảng 1.11 Bảng tổng hợp hiện trạng mạng lưới đường huyện**

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	Rộng (m)		Kết cấu	
					Mặt	Nền	BTN+ Nhựa	CP+ Đất
H-BC-01	Cầu Phao (Giồng Quéo)	Ngã 4 UBND huyện	Ngã 3 với QL.22A					
	Đoạn 1	Ngã 4 UBND huyện	Km 0+500	0,5	20,0		x	
	Đoạn 2	Km 0+500	Km 0+800	0,3	12,0		x	
	Đoạn 3	Km 0+800	Km 2+000	1,2	6,0		x	
	Đoạn 4	Km 2+000	Km 6+500 (Ngã 3 với QL.22A)	4,3	3,5		x	
H-BC-02	Bến Đình	Ngã 4 UBND huyện	Sông Vàm cỏ đông					
	Đoạn 1	Ngã 4 UBND huyện	Km 0+800	0,8	20,0		x	
	Đoạn 2	Km 0+800	Km 2+000	1,2	12,0		x	
	Đoạn 3	Km 2+000	Km 5+800 (Sông Vàm cỏ đông)	3,8	6,0		x	
H-BC-03	Địa Đạo - bến xóm Khuất	Mã chiến sĩ (Ngã 3 với H-BC-01)	Bến Xóm khuất					
	Đoạn 1	Mã chiến sĩ (Ngã 3 với H-BC-01)	Km 1+500	1,5	6,0		x	
	Đoạn 2	Km 1+500	Km 3+500 (Bến Xóm khuất)	2,0	6,0			x
H-BC-04	Long Giang-Long Phước	ĐT 786	Đường Rừng Dầu - Phước Trung	12,5	6,0	9,0	x	
H-BC-05	Long Giang-Ninh Điền	Ngã ba Cao su	Ranh xã Ninh Điền (H.Châu Thành)	4,1	6,0	9,0		x
H-BC-06	Rừng Dầu - Mộc Bài	Ngã 3 với ĐT.786	Ranh xã Lợi Thuận					
	Đoạn 1 (Đ.Biên Mậu)	Ngã 3 với ĐT.786	Km 1+000	1,0	6,0	9,0		x
	Đoạn 2	Km 1+000	Km 2+500 (Ranh xã Lợi Thuận)	1,5	6,0	9,0		x
H-BC-07	Rừng Dầu - Phước Tây	Rừng Dầu (Ngã 3 với H-BC-06)	Ranh huyện Châu Thành					
	Đoạn 1	Km 0+000 (Giao với H-BC-06)	Km 0+630	0,6	5,0	7,0		x
	Đoạn 2 (chưa thông tuyến)	Km 0+630	Km 2+000 (Giao H-BC-13)	1,4				x

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	Rộng (m)		Kết cấu	
					Mặt	Nền	BTN+ Nhựa	CP+ Đất
	Đoạn 3 (trùng H-BC-13)	Km 2+000	Km 2+861 (Giao với H-BC-13)	0,9	6,0			x
	Đoạn 4	Km 2+861 (Giao H-BC-13)	Km 5+776 (Giao với H-BC-12)	2,9	6,0			x
	Đoạn 5	Km 5+776 (Giao với H-BC-12)	Km 21+000 (Ranh H.Châu Thành)	15,2	6,0			x
H-BC-08	Long Chũr - Long Khánh	Ngã 3 với ĐT.786	Ngã 3 với đường Long Khánh-Bàu Nổ	5,5	6,0			x
H-BC-09	An Thạnh-Phước Chỉ	Quốc lộ 22	Ranh An Thạnh-Phước Chỉ	4,0	6,0	9,0	x	
H-BC-10	Long Chũr	Ngã 3 với đường Quỳnh	Ranh huyện Châu Thành	3,1	6,0			x
H-BC-11	Long Khánh-Bàu Nổ	ĐT.786	Đường Rừng Dầu - Phước Tây	6,5	3,5	9,0	x	
H-BC-12	Long Hòa - Long Hưng	ĐT.786	Ấp Long Hưng	7,5	6,0	9,0	x	
H-BC-13	Long An (Đ.Biên Mậu)	Ngã 3 với H-BC-12	Ranh Campuchia					
	Đoạn 1	Ngã 3 với H-BC-12	Km 0+500	0,5	6,0		x	
	Đoạn 2	Km 0+500	Km 3+400 (Ranh Campuchia)	2,5	6,0			x
H-BC-14	Tân Lập-Bàu Tràm	ĐT.786	Bến Vàm Bảo	4,8	3,5		x	
H-BC-15	Đường Quỳnh	ĐT.786	Long Giang-Ninh Điền	2,7	6,0			x
H-BC-16	Long Chũr- Long Phước (Lộ Kiểm)	Long Giang – Long Phước	Long Giang – Ninh Điền	1,9	6,0	9,0		x
<b>TỔNG</b>				<b>94,7</b>				

### **3/. Hệ thống đường xã**

Hệ thống đường xã trên địa bàn huyện có 238 tuyến với tổng chiều dài 238,2 km, chất lượng các tuyến đường xã rất xấu, tỷ lệ nhựa hóa chỉ chiếm 5,8%, ảnh hưởng không nhỏ đến việc đi lại hàng ngày của người dân. Rất nhiều tuyến được đầu tư xây dựng chưa đảm bảo theo tiêu kỹ thuật của ngành và chưa phù hợp địa hình, thủy văn thực tế tại huyện. Hiện trạng hệ thống đường xã theo địa bàn các xã, thị trấn của huyện như sau:

#### **a) Thị trấn Bến Cầu**

Thị trấn Bến Cầu là trung tâm văn hóa của huyện, tập trung dân cư đông đúc hai bên ĐT.786, ĐH.Bến Đình, ĐH.Cầu Phao – Giồng Kéo. Nhìn chung hệ thống giao thông đối ngoại thị trấn rất thuận lợi cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hóa. Hầu hết các con đường nội thị ngắn đầu nối trực tiếp vào đường tỉnh, đường huyện và liên thông với nhau, tỷ lệ nhựa hóa đạt 20,4%, còn lại là đường CPSĐ và đất. Thị trấn có 45 đường với tổng chiều dài 26,5 km, chất lượng đường trung bình, nhiều đoạn đang bị xuống cấp trơn trượt vào mùa mưa, chủ yếu là đường CPSĐ và đất, mặt rộng. Mật độ đường so với diện tích 4,0 km/km<sup>2</sup>.

#### **b) Xã Long Chữ**

Có hệ thống giao thông đối ngoại trải khắp trên địa bàn khá thuận lợi cho việc giao lưu đi lại, trao đổi hàng hóa giữa xã với các xã lân cận và về trung tâm huyện. Trong đó ĐT.786 đóng vai trò là trục xương sống đi theo hướng Bắc-Nam, nối trung tâm xã về thị trấn Bến Cầu và đi huyện Châu Thành; ĐH.Rừng Quynh, ĐH.Long Giang – Ninh Điền và ĐH.Long Khánh – Long Chữ. Hiện tại có 23 tuyến đường xã với tổng chiều dài 26,9 km, toàn bộ là đường CPSĐ và đất với chất lượng trung bình, một số đoạn mặt đường đang xuống cấp trơn trượt vào mùa mưa lũ. Mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 1,0 km/km<sup>2</sup>.

#### **c) Xã Long Thuận**

Nằm giáp ranh với Campuchia và các xã Long Khánh, Tiên Thuận. Trên địa bàn xã, ĐT.786 và 3 đường ĐH.Long Hòa – Ngã Tắc, ĐH.Long An và ĐH.Rừng Dầu – Phước Trung nối với các xã lân cận, rất thuận tiện cho giao lưu đối ngoại của xã. Hiện có 45 tuyến đường xã với tổng chiều dài 334,7 km, hầu hết là đường CPSĐ và đất. Chất lượng các tuyến trung bình, một số tuyến xuống cấp lầy lội, trơn trượt vào mùa mưa. Mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 1,6 km/ km<sup>2</sup>

#### **d) Xã Lợi Thuận**

Nằm phía Nam huyện, tiếp giáp với huyện Gò Dầu, giáp ranh giới Campuchia và thị trấn Bến Cầu, xã An Thạnh và xã Tiên Thuận. Hệ thống giao thông đối ngoại thuận tiện với QL.22A chạy qua nối với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, ĐT.786 là trục xương sống và đường huyện Cầu Phao – Giồng Quéo nối trực tiếp QL và ĐT. Hiện có 21 tuyến đường xã với tổng chiều dài 22,0 km, còn lại là CPSĐ và đất với chất lượng đường trung bình. Mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 0,5 km/ km<sup>2</sup>.

#### **e) Xã An Thạnh**

An Thạnh là xã kinh tế trọng điểm gần biên giới Campuchia, nằm ở phía Đông-Nam huyện Bến Cầu, có đường Xuyên Á chạy qua trung tâm xã, dài 7 km giáp Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài. Quốc lộ 22A là tuyến nối trung tâm xã với xã Lợi Thuận và huyện lân cận. Ngoài ra, các tuyến ĐH.Phước Chỉ - An Thạnh, ĐH.Cầu Phao - Giồng Quéo nối xã với các xã trong huyện, đóng vai trò là những trục giao thông chính phục vụ nhu cầu lưu thông hàng hóa và giao lưu đi lại của người dân trên địa bàn xã.

Hệ thống đường xã có 25 tuyến với tổng chiều dài 21,7 km, chất lượng đường trung bình. Đường CPSĐ, mặt rộng 3-5 m, nền rộng từ 4,5-7 m. Đường đất, mặt 2-3m, nền 3-4m. Vào mùa mưa, rất nhiều tuyến đường bị lầy lội và trơn trượt, xe máy hai bánh lưu thông rất khó khăn, có đoạn phải dắt bộ, ảnh hưởng không nhỏ đến nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân. Mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 0,8 km/ km<sup>2</sup>.

#### **f) Xã Long Giang**

Long Giang nằm phía Tây Bắc của huyện Bến Cầu, cách trung tâm huyện 9 km. Tổng diện tích tự nhiên 1.453,98 ha. Phía Đông giáp xã Tiên Thuận, phía Tây giáp xã Long Phước, phía Nam giáp xã Long Khánh, phía Bắc giáp xã Long Chũ. Hiện tại, ĐT.786 và hệ thống đường huyện trên địa bàn xã đóng vai trò giao thông đối ngoại phục vụ nhu cầu lưu thông hàng hóa và giao lưu đi lại của người dân trên địa bàn xã. Hiện tại có 15 tuyến đường xã với tổng chiều dài 15,3 km, gồm đường CPSĐ với chất lượng trung bình, mặt rộng 4,0-6,0 m, nền rộng 5,0-7,0 m, còn lại là mặt đường đất. Vào mùa mưa, rất nhiều tuyến đường bị lầy lội và trơn trượt, xe máy hai bánh lưu thông rất khó khăn ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại hàng ngày của người dân. Mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 1,0 km/ km<sup>2</sup>.

#### **g) Xã Tiên Thuận**

Là xã nằm liền kề với thị trấn Bến Cầu, giáp với các xã Lợi Thuận, Long Thuận, Long Khánh, Long Giang và Long Chũ. Diện tích tự nhiên của xã là 2.598,27ha. Hiện tại, ĐT 786 là tuyến nối trung xã về thị trấn và các xã lân cận, ĐH.Bàu Tràm trải dài trên địa bàn xã giúp cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa của xã được thuận tiện, ĐH.Thị Trấn – Bến Đình là cầu nối giữa xã và Thị Trấn đảm bảo việc giao lưu thông suốt.

Trên địa bàn xã có 34 tuyến đường xã với tổng chiều dài 42,7 km, hệ thống giao thông phân bố khá đồng đều trên địa bàn xã nên việc đi lại và giao lưu kinh tế khá thuận lợi. Phân theo kết cấu đường hiện nay, các tuyến CPSĐ có chất lượng trung bình với mặt rộng 4,0-6,0 m, nền đường rộng 6,0-8,0 m và đường đất hầu hết có chất lượng xấu. Vào mùa mưa, rất nhiều tuyến đường bị lầy lội và trơn trượt do hệ thống thoát nước hai bên đường không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật làm cho việc đi lại của nhân dân rất khó khăn. Mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 1,1 km/ km<sup>2</sup>.

#### **h) Xã Long Khánh**

Long Khánh là xã vùng sâu biên giới của huyện Bến Cầu, có đường biên tiếp giáp Campuchia dài 4,4 km. Tổng diện tích đất tự nhiên là 2.834 ha. Toàn xã có 1.441 hộ với 6.251 nhân khẩu. Vị trí địa lý như sau: hướng Đông giáp rạch Vàm Bào, phía Tây giáp xã Long Phước và xã Nôrum (Campuchia), hướng Nam giáp xã Long Thuận và hướng Bắc giáp xã Long Giang. Hiện tại, tuyến ĐT.786 đi qua trung tâm xã và nối xã với các xã lân cận, tuyến ĐH.Long Khánh – Bàu Nổ đi qua địa bàn xã tạo thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa trong xã, tuyến ĐH.Rừng Dầu – Phước Tây phục vụ cho việc giao lưu với xã Long Phước, Long Thuận và Campuchia.

Trên địa bàn xã hiện có 15 tuyến đường xã với tổng chiều dài 26,7 km, toàn bộ đường là CPSĐ với chất lượng đường trung bình, chiều rộng mặt đường 4,0-5,0 m, nền rộng 6-7 m. Tuy nhiên vào mùa mưa việc đi lại của người dân gặp nhiều khó khăn do mặt đường bị lầy lội. Hiện nay hệ thống thoát nước hai bên đường thiếu trầm trọng làm cho mặt đường nhanh chóng hư hỏng trên diện rộng. Mật độ đường so với diện tích tự nhiên đạt 0,9 km/ km<sup>2</sup>.



### **i) Xã Long Phước**

Long Phước là xã vùng sâu biên giới của huyện Bến Cầu, có đường biên giới giáp Campuchia dài 9 km. Tuyến ĐH.Long Giang – Long Phước đóng vai trò là trục xương sống của xã, phục vụ việc đi lại và giao lưu hàng hóa giữa xã với các xã khác. Tuyến ĐH.Rừng Dầu – Phước Tây nối kết với Campuchia, ĐH.Long Chũ - Long Khánh đáp ứng giao thông liên xã với Long Chũ.

Trên địa bàn hiện có 15 tuyến đường xã với tổng chiều dài 21,8 km. Đường CPSĐ có chất lượng trung bình, chiều rộng mặt từ 4,0-7,0m, nền đường 5,0-8,0 m, hiện nay đang bị xuống cấp theo thời gian (do hệ thống thoát nước hai bên đường thiếu trầm trọng) ảnh hưởng đến việc đi lại hàng ngày của người dân, đặc biệt là vào mùa mưa. Mật độ đường so với diện tích xã đạt 0,7 km/ km<sup>2</sup>.

**Bảng 1.12 Hiện trạng hệ thống đường xã**

Stt	Tên xã	Số tuyến	Chiều dài (km)	Mật độ đường	
				km/km <sup>2</sup>	km/1.000 dân
1	Thị trấn Bến Cầu	45	26,5	4,0	3,7
2	Xã Long Chũ	23	26,9	1,0	5,2
3	Xã Long Thuận	45	34,7	1,6	4,0
4	Xã Lợi Thuận	21	22,0	0,5	2,8
5	Xã An Thạnh	25	21,7	0,8	2,0
6	Xã Long Giang	15	15,3	1,0	2,9
7	Xã Tiên Thuận	34	42,7	1,1	3,3
8	Xã Long Khánh	15	26,7	0,9	5,1
9	Xã Long Phước	15	21,8	0,7	16,3

### **1.2.3. Hệ thống cầu trên địa bàn huyện**

Hiện nay, huyện quản lý 18 cây cầu với tổng chiều dài là 355 mét dài. Trong đó:

+10 cầu Bê tông và BTCT	195 m dài
+ 6 cầu thép và dàn thép	114 m dài
+ 1 cầu sắt	18 m dài
+ 1 cầu gỗ	28 m dài

Nhìn chung, hệ thống cầu tương đối tốt, được xây dựng đúng quy mô và đảm bảo về mặt kỹ thuật, nhưng có một số cầu yếu và xuống cấp. Tuy nhiên về lâu dài cần phải nâng cấp cải tạo nhằm phục vụ cho sự gia tăng của các loại phương tiện trên địa bàn cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

**Bảng 1.13 Bảng thống kê hiện trạng cầu do huyện quản lý**

STT	Tên cầu	Tên đường	Kênh, rạch	Lý trình	C.dài (m dài)	Kết cấu	Tải trọng (Tấn)	Năm khai thác	Tình trạng
1	Cầu Tà Bang	Đ.An Thạnh-Phước Chi	Kinh Gò Suối	km3+000	25	BTCT			TB
2	Cầu Đồi	AT 4	Kinh Gò Suối	km1+700	22	Bê tông			TB
3	Cầu AT 3	AT 5	Kinh AT 3	km0+890	22	Dàn Thép			Yếu
4	Cầu A.Thạnh-Lợi Thuận	AT 5	Kinh AT 3	km1+620	22	Dàn Thép			Yếu
5	Cầu Nhỏ	Đ.Cầu Phao-Giồng Quéo	Rạch Ba Vít	km0+780	18	BTCT			TB
6	Cầu AT 2	LT 14	Kinh AT 2	km0+680	22	Dàn Thép			Yếu
7	Cầu Phao	Đ.Cầu Phao-Giồng Quéo	Kinh Địa Xù	km1+380	28	Gỗ			Yếu
8	Cầu Trắng Rừng Dầu	Đ.Rừng Dầu-Mộc Bài	Kinh Địa Xù	km1+120	18	BTCT			Tốt
9	Cầu Trạm Bơm Long Thuận	Đ.Long Hòa-Long Hưng	Kinh Chính	km0+430	18	BTCT			Yếu
10	Long Hưng	Đ.Long Hòa-Long Hưng	Kinh tiêu Địa Xù	km2+600	18	Sắt	8	1990	Yếu
11	Cầu Trắng Long Hưng	Đ.Rừng Dầu-Phước Tây	Kinh tiêu Địa Xù	km16+210	25	BTCT			Tốt
12	Cầu Thúc Múc	Đ.Rừng Dầu-Phước Tây	Rạch Bảo	km16+000	18	Thép	8	1999	Yếu
13	Cầu Trắng Long An	Đ.Long An	Kinh Địa Xù	km2+000	18	BTCT	18	2004	Tốt
14	Cầu Bàu Nổ	ĐH.L.Khánh-L.Thuận	Kinh Bàu Nổ	km0+090	12	Thép	8	2003	Yếu
15	Cầu Bàu Tượng	Đ.Long Chử	Rạch Xóm Khách	km3+000	18	Thép	15	2003	TB
16	Cầu Bù Lu	Đ.L.Giang-L.Phước	Rạch Xóm Khách	km6+000	18	BTCT	15	2004	Tốt
17	Cầu Gò Cây	Đ.L.Giang-L.Phước	Rạch Xóm Khách	km3+000	15	BTCT	15	2000	TB
18	Cầu Trắng Phước Đông	Đ.Lộ Kiểm	Rạch Xóm Khách	km1+300	18	Bê tông			Yếu
<b>Tổng cộng</b>					<b>355</b>				

## 1.2.4. Tình hình vận tải trên địa bàn huyện

### 1/. Luồng tuyến vận tải

- Về vận tải hành khách: (VTHK) trên địa bàn huyện tương đối ổn định. Các đơn vị VTHK hoạt động trên địa bàn huyện hiện nay gồm: HTX – vận tải – du lịch – Mộc Bài; HTX – vận tải hợp đồng vận chuyên khách. Ngoài ra có 2 tuyến VTHKCC bằng xe buýt chạy qua địa bàn huyện phục vụ nhu cầu đi lại của người dân (tuyến Mộc Bài – Bến Thành và An Sương – Bến Cầu). Cũng như các huyện khác của tỉnh Tây Ninh, lượng hành khách có nhu cầu đi lại với nhiều tỉnh thành trong cả nước, trong đó luồng hành khách đi về thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Tây Nam Bộ và các tỉnh Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng rất cao. Tuy nhiên hiện nay huyện không có tuyến vận tải hành khách cố định nội huyện, người dân có nhu cầu đi lại phần lớn sử dụng phương tiện cá nhân, chủ yếu là xe máy.

- Về vận tải hàng hóa: 5 năm (2005 – 2009 ) HTX – vận tải – vận chuyển hàng hóa vận chuyển được 214.511 tấn. Bên cạnh đó Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh luôn là thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Tây Ninh nói chung và của huyện Bến Cầu nói riêng (đặc biệt luồng hàng hóa tiêu thụ từ cửa khẩu quốc tế Mộc Bài). Đồng thời đây cũng là nơi cung cấp lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị và vật tư nông nghiệp cho huyện. Từ các mối quan hệ nêu trên hình thành nên 2 luồng tuyến vận tải hàng hóa như sau:

+ Hàng hóa vận chuyển đi từ huyện: Bao gồm các mặt hàng nông sản, nguyên liệu thô đã qua sơ chế đến các chợ đầu mối, nhà máy chế biến, cảng biển chủ yếu tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và các tỉnh miền Tây.

+ Hàng hóa vận chuyển đến huyện: Bao gồm các mặt hàng lương thực, hàng tiêu dùng, bách hóa, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị và vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp... được vận chuyển từ các tỉnh khác trong vùng KTTĐPN đến huyện. Luồng hàng hóa đi/đến huyện chủ yếu được vận chuyển trên QL.22A và ĐT.786 chiếm tỉ trọng cao trong tổng khối lượng vận chuyển.

+ Về luồng hàng nội huyện: Được vận chuyển từ trung tâm huyện đến các xã và giữa các xã, được vận chuyển trên các tuyến đường huyện và đường xã.

### 2/. Phương tiện vận tải

- Phương tiện vận tải hành khách: hiện nay trên địa bàn huyện có 53 xe du lịch phục vụ vận chuyển hành khách gồm xe 4 chỗ, 7 chỗ, 9 chỗ và 16 chỗ.

- Phương tiện vận tải hàng hóa: quy mô nhỏ gồm 40 chiếc xe tải có tải trọng 1 tấn.

### 3/. Sản lượng vận tải

Trong 2 năm 2007-2008, sản lượng vận tải hành khách do các đơn vị vận tải đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh tăng trưởng khá nhanh bình quân 57,4%/năm và lượng luân chuyển năm 2008 tăng gấp 4,7 lần so với năm 2007 (từ 12,7 triệu HK.Km lên 58,8 triệu HK.Km) chủ yếu do hành khách từ khu vực ngoài thực hiện chuyển đi qua địa bàn huyện. Cự ly vận chuyển bình quân cũng tăng từ 17 km đến 53 km (bởi ở đây có cửa khẩu quốc tế Mộc Bài giáp biên giới Campuchia nên nhu cầu giao lưu đi lại buôn bán hàng hóa ngày càng tăng), đây cũng là cự ly đi lại bình quân của các chuyến đi ngoại huyện.

Năm 2008, sản lượng vận chuyển hàng hóa do các đơn vị vận tải đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh đạt 511 nghìn tấn, tăng gấp 1,4 lần so với năm 2007. Thực tế còn một khối lượng hàng hóa do các đơn vị vận tải ngoài tỉnh tham gia vận chuyển. Ước tính lực lượng vận tải của tỉnh đảm nhận tối đa khoảng 40% tổng sản lượng vận tải. Cự ly vận chuyển hàng hóa bình quân của tỉnh trong khoảng từ 12-13 km.

**Bảng 1.14 Sản lượng vận tải thực hiện giai đoạn 2007-2008**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2007	2008	Tăng b/q năm
<b>I</b>	<b>Vận tải hàng hóa</b>				
1	Khối lượng vận chuyển	10 <sup>3</sup> Tấn	399	551	38,1%
2	Khối lượng luân chuyển	10 <sup>3</sup> T.km	4.884	6.899	41,3%
3	Cự ly bình quân	Km	12	13	
<b>II</b>	<b>Vận tải hành khách</b>				
1	Khối lượng vận chuyển	10 <sup>3</sup> HK	711	1.119	57,4%
2	Khối lượng luân chuyển	10 <sup>3</sup> HK.km	12.369	58.795	375,3%
3	Cự ly bình quân	Km	17	53	

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện năm 2008*

Theo thống kê kết quả hoạt động vận tải trên địa bàn huyện thực hiện trong 5 năm (2005-2009) như sau:

- HTX – vận tải – du lịch – Mộc Bài: vận chuyển 182.250 hành khách với lượng luân chuyển 15.580.000 HK/km (cự ly vận chuyển khoảng 85 km)

- HTX – vận tải hợp đồng vận chuyển khách: vận chuyển 64.146 hành khách với lượng luân chuyển 4.470.512 HK/km (cự ly vận chuyển khoảng 70 km)

- HTX – vận tải – vận chuyển hàng hóa: vận chuyển 214.511 tấn, lượng luân chuyển đạt 4.643.625 T/km (cự ly vận chuyển khoảng 21,6 km)

- Tuyến Bến Cầu – An Sương và ngược lại: vận chuyển 62.338 hành khách, lượng luân chuyển đạt 5.706.020 hành khách/km (cự ly vận chuyển khoảng 22 km)

#### **4/. Công trình phục vụ vận tải**

Về vận tải hàng hóa, hầu hết nông sản được người dân hợp đồng với nhà xe vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ. Đối với những khu vực mà điều kiện đường sá không cho phép xe có tải trọng lớn lưu thông, nông sản được người dân vận chuyển bằng xe công nông từ vườn đến những vị trí thuận lợi hơn cho nhà xe, thường là những bãi đất trống dọc theo các trục giao thông chính trên địa bàn huyện. Ở khu vực cửa khẩu Mộc Bài có bố trí các bãi đỗ xe tải phục vụ luồng hàng hóa thông qua.

Về vận tải hành khách, hiện tại trên địa bàn huyện có 1 bến xe khách quy mô khoảng 1 ha ở cửa khẩu Mộc Bài. Ngoài ra người dân có nhu cầu đi lại có thể đón xe khách trực tiếp trên các trục QL.22A và ĐT.786 về thị xã Tây Ninh, TP.Hồ Chí Minh...

### 1.2.5. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch giao thông huyện Bến Cầu năm 1999

Theo quy hoạch GTNT huyện Bến Cầu lập năm 1999, mạng lưới đường bộ gồm có 01 tuyến Quốc lộ (QL.22A) với tổng chiều dài là 10,0 km, 1 đường tỉnh (ĐT.786) với chiều dài 23,8 km, 16 tuyến đường huyện có tổng chiều dài 115,4 km, đường xã với tổng chiều dài 239,9 km.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 tuyến quốc lộ dài 10,0 km, 1 đường tỉnh (ĐT.786) với chiều dài 23,8 km và 16 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 94,7 km, và 236 tuyến đường xã dài 238,2 km (không bao gồm các tuyến đường đô thị)

**Bảng 1.15 Kết quả thực hiện quy hoạch GTNT năm 1999 trên địa bàn huyện**

Stt	QH 1999			Hiện trạng			Đánh giá	Ghi chú
	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (km)		
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>	<b>1</b>	<b>10,0</b>	<b>Quốc lộ</b>	<b>1</b>	<b>10,0</b>		
1	QL.22A (Đường Xuyên Á)	1	10,0	QL.22A (Đ.Xuyên Á)	1	10,0	TH	
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>23,8</b>	<b>Đường tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>23,8</b>		
1	ĐT.786	1	23,8	ĐT.786	1	23,8	TH	
<b>III</b>	<b>Đường huyện</b>	<b>16</b>	<b>115,4</b>	<b>Đường huyện</b>	<b>16</b>	<b>94,7</b>		
1	Cầu Phao (Giồng Quéo)		6,3	Cầu Phao (Giồng Quéo)		6,3	TH	
2	Bến Đình		5,8	Bến Đình		5,8	TH	
3	Địa Đạo - Long Giang		10,4	Địa Đạo - Bến xóm Khuất		3,5	THP	1,5km CP
4	Long Giang - Long Phước		12,5	Long Giang - Long Phước		12,5	TH	
5	Long Giang - Ninh Điền		4,1	Long Giang - Ninh Điền		4,1	C	CP
6	Rừng Dầu Mộc Bài		4,9	Rừng Dầu - Mộc Bài		2,5	C	CP+Đ
7	Rừng Dầu - Phước Trung		17,5	Rừng Dầu - Phước Tây		21,0	THP	20,4km CP+Đ
8	Long Chử - Long Hưng		12,3	Long Chử - Long Khánh		5,5	C	CP
9	An Thạnh - Phước Chí		4,0	An Thạnh - Phước Chí		4,0	TH	
10	Long Chử - Long Khánh		11,0	Long Chử		3,1	C	CP
11	Long Khánh - Bàu Nổ		6,5	Long Khánh - Bàu Nổ		6,5	TH	
12	Long Hòa - Ngã Tắc		2,0	Long Hòa - Long Hưng		7,5	TH	
13	Long An		3,4	Long An		3,0	THP	2,9km CP
14	Tân Lập - Bàu Tràm Lớn		6,0	Tân Lập - Bàu Tràm		4,8	TH	
15	Long Hòa - Bến Đình		6,0					
16	Đường Quỳnh		2,7	Đường Quỳnh		2,7	C	CP
				Đường Long Chử - Long Phước (Lộ Kiểm)		1,9	C	CP
<b>IV</b>	<b>Đường xã</b>	<b>117</b>	<b>239,9</b>	<b>Đường xã</b>	<b>238</b>	<b>238,2</b>		
			239,9		238	238,2		

*Ghi chú:*

TH: Đã thực hiện hoàn toàn theo QH 1999; THP: Thực hiện 1 phần theo QH 1999;  
C: Chưa thực hiện CP: Đường cấp phối sỏi đỏ; Đ: Đường đất

#### Nhận xét

- Thực hiện hoàn toàn theo quy hoạch 1999 (TH): QL.22A; ĐT.786; 7/16 tuyến đường huyện (chiếm 43,8%);

- Thực hiện 1 phần theo quy hoạch 1999 (THP): 3/16 tuyến đường huyện (chiếm 18,8%); 238,2 km đường xã đã thực hiện xây dựng, tuy nhiên còn phần lớn số đường do xã quản lý nhưng chưa được đưa vào quy hoạch và 23,7 km đường đã quy hoạch nhưng chưa thực hiện được;

- Chưa thực hiện theo quy hoạch 1999 (C): 6/16 tuyến đường huyện (chiếm 37,4%);

- Về hệ thống đường xã: Số lượng tuyến được nâng cấp theo quy hoạch mới chỉ đạt khoảng 8-10% tổng chiều dài.

Như vậy về cơ bản mạng lưới đường bộ của huyện Bến Cầu đã được phát triển theo quy hoạch. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của huyện trong thời gian qua, cùng với việc Bến Cầu là huyện biên giới và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài được đầu tư trong tương lai, việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ của huyện cần phải tiến hành để phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế xã hội của huyện và của tỉnh trong tương lai.

Nhìn chung, sau 9 năm triển khai thực hiện quy hoạch, cơ bản mạng lưới giao thông hiện nay của huyện đã hình thành các trục giao thông quan trọng đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân cũng như giao lưu vận chuyển hàng hóa từ xã đến huyện, từ huyện đến tỉnh và ngược lại. Hầu hết mạng lưới đường huyện hiện hữu đều được đầu tư nâng cấp theo danh mục ưu tiên thực hiện. Tuy nhiên một số tuyến chưa được nâng cấp theo đúng cấp quy hoạch do khó khăn kinh phí đầu tư trong thời gian qua. Vì vậy, tiến trình triển khai mạng lưới giao thông nông thôn của huyện cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội hiện nay cũng như trong tương lai của huyện.

### **1.2.6. Một số tồn tại cần giải quyết**

#### **1/. Về tiêu chuẩn hệ thống đường bộ**

Quy hoạch được thực hiện trước đây áp dụng tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054:1998, cho đến nay tiêu chuẩn này đã được thay thế bằng TCVN 4054:2005. Trong đó chiều rộng phần xe chạy của TCVN 4054:2005 đối với đường cấp IV là 7m (quy hoạch 1999 là 6m), tương tự tốc độ thiết kế đối với đường cấp IV là 60 km/giờ (quy hoạch 1999 là 20-40 km/giờ).

#### **2/. Về chất lượng hệ thống đường bộ**

- Nền đường: Hầu hết các tuyến có chiều rộng nền đường hẹp do được nâng cấp, cải tạo trên nền cũ hoặc tận các đường đất đắp dọc sông kênh;

- Mặt đường: Kết cấu mặt đường chưa đảm bảo tốc độ thiết kế, giảm mức độ an toàn cho các xe cơ giới lưu thông, tỷ lệ đường huyện có chiều rộng mặt đường từ 3,5-6,0m chiếm đa phần. Tỷ lệ đường CPSĐ và đất còn lớn, vào mùa mưa các tuyến đường đất thường bị lầy lội trơn trượt làm cho việc lưu thông hết sức khó khăn;

- Hệ thống cầu: Đa phần chưa đồng bộ với tuyến, cầu hẹp và tải trọng nhỏ còn nhiều làm hạn chế khả năng lưu thông của xe cơ giới. Cần có kế hoạch xây dựng mới các cầu không đạt tiêu chuẩn.

#### **3/. Đánh giá chung**

Nhìn chung hệ thống đường huyện cơ bản đã nối thông từ huyện lỵ đến trung tâm các xã và các khu dân cư tập trung. Nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân và giao lưu kinh tế bước đầu có cải thiện. Tuy nhiên, chiều dài đường bộ cần được nhựa hóa và bê tông hóa còn rất lớn, tỷ lệ đường CPSĐ và đất hiện còn khá cao làm ảnh hưởng đến việc đi

lại của người dân nhất là vào mùa mưa; Hệ thống cầu hâu hết có tải trọng thấp, chỉ đáp ứng các phương tiện có sức chuyên chở thấp; Phát triển giao thông chưa đồng bộ với sự phát triển của dịch vụ vận tải; .... Điều này sẽ là một trở ngại lớn trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

Đối với hệ thống đường xã, cơ bản các trục đường xã chính yếu đã hình thành và tương đối thông suốt. Tuy nhiên, các tuyến đường xã kết nối từ trung tâm xã đến các thôn ấp hoặc giao lưu giữa các thôn ấp với nhau hiện còn rất thiếu, phân bố chưa đồng đều. Chất lượng chưa đảm bảo, đa phần các tuyến đường đất được hình thành tự phát từ các lối mòn, hướng tuyến ngoằn ngoèo, nhiều đoạn bán kính cong quá nhỏ, chiều rộng mặt đường hẹp là trở ngại đến quá trình cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế khả năng trao đổi mua bán các sản phẩm nông nghiệp, hạn chế giao lưu văn hóa xã hội và tiếp cận đến các loại hình dịch vụ của người dân.

Nguyên nhân chính là do nguồn vốn đầu tư xây dựng GTNT từ ngân sách huyện còn nhiều khó khăn và thiếu thốn. Việc huy động vốn để xây dựng GTNT ở một số xã vùng sâu (nơi có mật độ dân cư thấp và điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn) là rất thấp, không đủ để đầu tư xây dựng công trình. Bên cạnh đó, do nguồn vốn duy tu bảo dưỡng hạn chế nên những tuyến đường mới ngày càng bị xuống cấp. Điều này dẫn đến mạng lưới giao thông có chất lượng tốt ngày càng bị thu hẹp trong khi tỷ lệ đường làm mới là không nhiều, chất lượng công trình nhanh chóng xuống cấp, hiệu quả thấp là điều tất yếu.

Từ những thực tại trên, vấn đề đặt ra đối với mạng lưới GTNT của huyện trong tương lai đó là: huy động tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển GTNT, nhất là các tuyến đường quan trọng, huyết mạch; các xã nằm xa trung tâm huyện phải đi trước một bước nhằm góp phần khai thông các nguồn lực, nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ, trước hết là dịch vụ vận tải của từng xã. Từ đó, tiếp tục phát triển mở rộng, nâng cấp mạng lưới giao thông đồng bộ nối kết với hệ thống giao thông của tỉnh và quốc gia cũng như với phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khác nhằm thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa gắn kết với nhiệm vụ giữ vững quốc phòng, an ninh; phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai có hiệu quả. Có như vậy đời sống người dân ngày càng được nâng cao và chênh lệch giữa thành thị với nông thôn mới dần được thu hẹp.

## CHƯƠNG 2

### PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

#### 2.1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực tỉnh Tây Ninh

##### 2.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Tây Ninh

- Tiếp tục xây dựng nền kinh tế mở theo định hướng XHCN, khuyến khích và đạo mọi điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển bình đẳng, thu hút mọi nguồn lực đầu tư từ trong và ngoài tỉnh, coi lực lượng các doanh nghiệp là lực lượng chính thúc đẩy sự phát triển của toàn nền kinh tế.

- Phát huy cao độ những yếu tố nội lực và những lợi thế so sánh của Tỉnh để tạo ra tốc độ phát triển nhanh.

- Cùng với cả nước và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; Phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh theo phương châm hướng tới công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Từng bước hình thành các khu cụm công nghiệp làm hạt nhân cho phát triển mạng lưới đô thị, tạo ra hệ thống tổ chức không gian lãnh thổ hài hòa, bền vững; Xây dựng một nền nông lâm nghiệp đa dạng gắn kết với bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái.

- Gắn liền tăng trưởng kinh tế với bảo đảm công bằng, tiến bộ xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, tạo sự phát triển hài hòa giữa các vùng.

- Kết hợp đồng bộ giữa phát triển sản xuất với phát triển kết cấu hạ tầng trên các vùng, kể cả nông thôn và vùng sâu, vùng xa, hình thành hệ thống điểm dân cư kiểu đô thị với các thị trấn, thị tứ, các trung tâm dịch vụ, thương mại theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa với qui mô nhỏ và vừa thích hợp với từng huyện.

- Thực hiện phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở bảo vệ, tái sinh và làm giàu tài nguyên rừng, đất đai, nguồn nước, bảo vệ môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và củng cố an ninh quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Xây dựng các chính sách và định chế đặc thù, linh hoạt cho vùng biên giới, cửa khẩu của tỉnh nhằm đảm bảo ổn định chính trị, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

##### 2.1.2. Định hướng chung

Nhanh chóng xây dựng Tây Ninh cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp vào khoảng những năm 2015 và 2020 với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội tương đối hiện đại và đồng bộ, gắn liền với sự phát triển kết cấu hạ tầng của Vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh và toàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Nâng cao tiềm lực và sức cạnh tranh của toàn nền kinh tế, hội nhập thành công, nắm bắt những cơ hội thuận lợi do hội nhập kinh tế mang lại nhằm phát triển kinh tế – xã hội nhanh, nâng cao đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Từ nay đến năm 2010, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh về tốc độ phát triển, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thực hiện thành công những mục tiêu đã đề ra.



### 2.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn đến năm 2020

Theo “Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh thời kỳ đến năm 2010 và 2020”, một số chỉ tiêu phấn đấu chủ yếu như sau:

**Bảng 2.1 Một số chỉ tiêu phát triển KTXH Tây Ninh**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020
1	GDP (Giá 1994)	tỷ đồng	13.913	28.448	56.230
	Nông lâm ngư nghiệp	tỷ đồng	3.478	4.654	6.038
	Công nghiệp – xây dựng	tỷ đồng	5.148	12.545	26.520
	Thương mại, dịch vụ	tỷ đồng	5.287	11.249	23.626
2	Tốc độ tăng trưởng b/quân	%			
	Tổng GDP	%	15,4	14,6	15
	Nông lâm ngư nghiệp	%	6,0	5,5	5,3
	Công nghiệp – xây dựng	%	19,5	16,2	16,2
	Thương mại, dịch vụ	%	16,3	16,0	16,0
3	Cơ cấu kinh tế	%			
	Nông lâm ngư nghiệp	%	26,3	17,5	11,7
	Công nghiệp – xây dựng	%	38,7	45,4	47,9
	Thương mại, dịch vụ	%	35,0	37,1	40,4
4	GDP/người	USD	1.050-1.100	2.070	4.200

Năm 2010, Tây Ninh phấn đấu huy động GDP vào ngân sách đạt trên 10% và đầu tư phát triển trên địa bàn đạt khoảng 40-41% GDP. Năm 2020, tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách phấn đấu đạt khoảng 15%, đảm bảo cân đối đủ thu chi, tiến tới đóng góp cho ngân sách Trung Ương, tỷ lệ dành cho đầu tư phát triển trong GDP duy trì ở mức 36-40%.

## 2.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện

### 2.2.1. Vị trí của huyện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Bến Cầu là một trong những cửa ngõ giao lưu kinh tế nằm phía Tây tỉnh Tây Ninh với tỉnh lân cận như Long An và đặc biệt tiếp giáp với nước Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Mộc Bài. Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế-xã hội của huyện đã có những bước phát triển và một trong những động lực thúc đẩy sự đi lên chính là huyện luôn chú trọng đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật kinh tế-xã hội đặc biệt là giao thông nông thôn.

### 2.2.2. Mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển

#### 1/. Mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát

- Về kinh tế: Phát triển nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, chủ động hợp tác phát triển, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế của huyện; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Về xã hội: Nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển nguồn nhân lực y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

#### 2/. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

##### a) Về kinh tế

- Đến năm 2015 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (giá cố định) 19,1%/năm. Trong đó: Nông-lâm-ngư nghiệp tăng 3,1%; Công nghiệp-xây dựng tăng 44,4% và dịch vụ tăng 9,7%.

- Cơ cấu kinh tế:
  - + Nông – lâm – ngư nghiệp : 19,4%
  - + Công nghiệp – xây dựng : 54,3%
  - + Dịch vụ : 26,3%.
- GDP bình quân đầu người đạt 1.975 USD/năm.
- Thu ngân sách trên địa bàn dự kiến tăng bình quân hàng năm là 16%.

#### **b) Về xã hội**

- Tỷ lệ tăng dân số: 1,01%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 97,0%.
- Số bác sỹ là 4,7 người/vạn dân.
- Tỷ lệ hộ đói nghèo theo tiêu chuẩn của Trung ương 3,5%.
- Hoàn thành phổ cập THPT trên địa bàn toàn huyện vào năm 2015, xây dựng 07 trường đạt chuẩn quốc gia.
- Hàng năm giải quyết việc làm cho 1.500 lao động.
- Số hộ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt trên 97,0%.

#### **c) Phát triển các ngành kinh tế**

**Sản xuất nông nghiệp:** Đến 2015 tổng diện tích gieo trồng đạt 37.500 ha gồm các loại cây trồng như sau:

	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Năng suất (tạ/ha)</b>	<b>Sản lượng (tấn)</b>
Lúa	27.600	50	138.000
Bắp	800	60	4.800
Mía	1.500	590	88.500
Lạc (đậu phộng)	400	30	1.200
Thuốc lá	2.200	26	5.720
Sắn (khoai mì)	900	270	24.300
Các loại cây khác	4.100		

- Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp bằng cách thâm canh tăng vụ, đẩy mạnh tiến độ chuyển đổi cây trồng. Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng có năng suất chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

- Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ hình thành và phát triển có quy hoạch trên cơ sở quỹ đất trồng những cây thích hợp có giá trị kinh tế cao. Đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hộ gia đình.

#### **Về công nghiệp – xây dựng**

- Công nghiệp: Tạo điều kiện và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Đẩy nhanh xây dựng cụm công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, cụm công nghiệp Long Chũ và cụm công nghiệp Tiên Thuận.

+ Xây dựng, mở rộng các trạm cung cấp nước sạch, kêu gọi xây dựng nhà máy nước phục vụ cho dân cư trên địa bàn thị trấn và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

+ Đến cuối năm 2015 đưa tổng số hộ sử dụng điện toàn huyện là 99%.

- Xây dựng: Tập trung các công trình trọng điểm như: ĐT.786 (đoạn từ BCH quân sự đến Cầu Địa Xù và đoạn từ cầu Địa Xù đến ngã tư Mộc Bài); hoàn chỉnh hệ thống thoát nước thị trấn, nâng cấp và xây mới chợ ở các xã chưa có chợ.

+ Chú trọng thực hiện bồi thường các dự án lớn của huyện như: cụm công nghiệp Long Chử, Tiên Thuận, các sân bóng đá, các dự án thủy lợi.

+ Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn 08 xã năm 2011-2015; Quy hoạch thị trấn giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn đến 2030; Quy hoạch GTNT 2010-2020.

### **Phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội**

- Về giáo dục: Tiếp tục phát triển hệ thống giáo dục mầm non phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế - xã hội từng xã. Tăng số lượng trường Tiểu học học 02 buổi/ngày từ 5-10% hàng năm. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, đạo đức, giáo dục pháp luật và an toàn giao thông cho học sinh.

- Về y tế: Tăng cường quản lý và phát triển hệ thống khám chữa bệnh chăm sóc sức khỏe của nhân dân, duy trì 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình.

- Về văn hóa thông tin: Xây dựng các sân chơi bóng chuyền ở các ấp đạt 50% ấp, khu phố nhằm tạo điều kiện cho phong trào văn hóa thể dục, thể thao phát triển mạnh mẽ. Phấn đấu 100% xã, thị trấn có Trung tâm văn hóa – thể thao học tập cộng đồng. Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90% trở lên.

- Về an ninh quốc phòng: Đảm bảo giữ vững ổn định chính trị nội, ngoại biên và trật tự an toàn xã hội. Duy trì thường xuyên chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức huấn luyện khu vực phòng thủ đạt chỉ tiêu đề ra hàng năm. Tiếp tục kiểm chế sự gia tăng và phân đấu giảm tội phạm, gắn việc thực hiện chương trình mục tiêu “4 giảm” của tỉnh.

### **2.3. Các dự án phát triển khu công nghiệp trên địa bàn huyện**

Trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, các dự án được phê duyệt đã được bồi thường đạt 100% gồm 06 dự án, diện tích 49,1 ha; các dự án bồi thường bao gồm 10 dự án với diện tích 202,0 ha (đã bồi thường được 148,1 ha). Ngoài ra nhà đầu tư tự thỏa thuận với dân gồm 09 dự án, diện tích 600,1 ha (đã thỏa thuận được 337,1 ha). Khu 133 ha đã bồi thường giải phóng mặt bằng được 106,3 ha, diện tích chưa bồi thường 9,1 ha, diện tích không bồi thường 17,5 ha. Trong 106,3 ha có 11 dự án đã bồi thường đạt 100%, với diện tích 61,3 ha và 04 dự án chưa hoàn thành diện tích 12,3 ha (đã bồi thường được 9,9 ha).

- Các khu cụm công nghiệp quy hoạch trên địa bàn huyện gồm:

+ Khu công nghiệp cửa khẩu Mộc Bài gồm 3 cụm công nghiệp 1, 2, 3, quy mô 633 ha (khu số 1 là 205 ha; khu số 2 là 328 ha và khu số 3 là 100 ha);

+ Khu công nghiệp số 4 nằm trên địa bàn xã An Thạnh, quy mô 300 ha;

+ Cụm công nghiệp xã Tiên Thuận, quy mô 50 ha;

+ Cụm công nghiệp xã Long Chử, quy mô 133,7 ha.

### **2.4. Các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện**

Các dự án đang triển khai gồm: Bệnh viện đa khoa, Trung tâm văn hóa huyện, địa đạo Lợi Thuận, Trường TH Long Khánh A, cụm trường học An Thạnh, trạm bơm Bến Đình... và dự án nâng cấp ĐT.786 (đoạn từ cầu Địa Xù đến đường Xuyên Á).

## CHƯƠNG 3

### QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN

#### 3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển giao thông nông thôn

##### 3.1.1. Quan điểm

- Giao thông vận tải là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển và đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng, phục vụ cho việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn của huyện Bến Cầu;

- Phát triển giao thông vận tải đường bộ một cách thống nhất, cân đối, đồng bộ, đảm bảo sự liên hoàn giữa các phương thức vận tải, mạng lưới đường bộ địa phương gồm đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường nội thị với mạng lưới đường bộ quốc gia (quốc lộ) nằm trên địa bàn huyện, cũng như cân đối với các loại hình giao thông khác như đường thủy;

- Coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững cơ sở hạ tầng giao thông hiện có. Đồng thời đẩy mạnh việc nâng cấp và xây dựng mới các công trình cơ sở hạ tầng giao thông mang lại hiệu quả kinh tế xã hội nhanh, trước hết là các tuyến đường huyện, các trục giao thông đối ngoại và các tuyến nội thị có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược xoá đói giảm nghèo và phục vụ an ninh quốc phòng của huyện;

- Phát triển mạnh giao thông địa phương theo chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, gắn kết được mạng lưới giao thông vận tải địa phương với mạng lưới giao thông vận tải của tỉnh, tạo sự liên hoàn thông suốt và chi phí vận tải hợp lý, phù hợp với sự đi lại của dân cư;

- Xây dựng các công trình giao thông phải kết hợp chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung và các ngành của huyện cũng như của tỉnh;

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, các hình thức đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn vốn đầu tư của nước ngoài dưới các hình thức ODA, WB, ADB... đồng thời huy động mọi nguồn lực từ nhân dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông. Tập trung đầu tư các công trình giao thông có trọng điểm, đúng quy hoạch và phải có giải pháp để tạo nguồn vốn đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế, không dàn trải, kéo dài;

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông. Quy hoạch sử dụng đất cho cơ sở hạ tầng giao thông cần có sự thống nhất và phối hợp thực hiện đồng bộ, chặt chẽ giữa các Sở, Ban, ngành ở tỉnh cũng như các phòng, ban của huyện;

- Tổ chức đưa các loại hình vận tải hành khách cũng như hàng hóa và phương tiện vận tải phù hợp với điều kiện địa phương vào hoạt động khai thác.

### 3.1.2. Mục tiêu

#### 1/. Về mạng lưới đường giao thông

##### a) Mục tiêu chung

Có một mạng lưới đường bộ hợp lý, liên hoàn, thông suốt bao gồm các trục dọc, trục ngang các đường nan quạt từ trung tâm đi các nơi và hệ thống đường nông thôn cho phép ô tô về tận trung tâm tất cả các xã, cụm xã trong huyện, đồng thời phát huy được thế mạnh của các đường trục, đường nối phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Từng bước nâng cấp các trục đường huyết mạch chính trên địa bàn huyện theo phân cấp quản lý, tạo nên mạng giao thông thông suốt hòa nhập với mạng giao thông quốc gia, phát triển phương tiện vận tải thích hợp, phát triển nhanh công nghiệp giao thông, cơ khí giao thông vận tải.

##### b) Mục tiêu cụ thể

- Các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V, IV (TCVN 4054-05), tỷ lệ nhựa hóa là 51,7% vào năm 2015, 100% vào năm 2020

- Đường liên xã, trục chính của xã đạt tiêu chuẩn cấp VI (TCVN 4054-05), tỉ lệ nhựa hóa là 44% vào năm 2015 và 68% vào năm 2020 (không bao gồm đường thôn ấp, đường mòn và lô cao su); Còn lại cấp phối

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống cầu đường huyện phù hợp với cấp đường (khổ cầu 7-8 m, tải trọng tối thiểu H13).

#### 2/. Về vận tải

- Phương tiện vận tải: Sử dụng các loại phương tiện phù hợp với điều kiện cầu-đường ở nông thôn;

- Tổ chức khai thác vận tải: Phát triển các dịch vụ vận tải hàng hóa và tổ chức khai thác vận chuyển hành khách công cộng. Xây dựng các chính sách hợp lý để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vận chuyển hành khách từ huyện về trung tâm các xã;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư dịch vụ sửa chữa phương tiện trên địa bàn huyện.

### 3.2. Dự báo nhu cầu giao thông

#### 3.2.1. Phương pháp dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa

Nhu cầu vận tải tương lai được dự báo theo phương pháp hệ số tăng trưởng, tính theo công thức sau:

$$y_n = y_0 (1 + \alpha_n)^n$$

Trong đó :

$y_0, y_n$	Khối lượng vận tải năm gốc và năm dự báo thứ n
$\alpha_n$	Hệ số tăng trưởng năm thứ n
n	Năm dự báo

Với hệ số tăng trưởng năm thứ n được xác định theo mô hình đàn hồi có dạng như sau:

$$\alpha_n = \frac{x_n}{E_0} = \frac{\Delta y_0 \times x_n}{\Delta x_0}$$

$\Delta x_0$  Tốc độ tăng trưởng của nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ gia tăng của khối lượng vận tải trong giai đoạn hiện tại

$\Delta y_0$  Tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải trong giai đoạn hiện tại

$x_n$  Tốc độ tăng trưởng của nhân tố ảnh hưởng trong giai đoạn dự báo

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vận tải hàng hóa như GDP, dân số, cơ cấu ngành nghề,... Theo kinh nghiệm của các chuyên gia và các dự án nghiên cứu về vận tải trước đây cho thấy GDP là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến khối lượng vận chuyển. Đối với vận tải hành khách, thì thu nhập bình quân đầu người là nhân tố ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải hành khách.

### 3.2.2. Nhu cầu vận tải hàng hóa

Dự báo khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tương lai được nghiên cứu theo phương pháp tính toán trực tiếp có kết hợp các ý kiến chuyên gia cũng như tham khảo các tài liệu liên quan.

Theo phương hướng phát triển giao thông vận tải của huyện đến năm 2015 sẽ vận chuyển được 225.000 tấn hàng hóa với lượng luân chuyển đạt 3.375.000 tấn/km (cụ ly vận chuyển trung bình khoảng 15 km)

### 3.2.3. Nhu cầu vận tải hành khách

Đến 2015 phương hướng phát triển vận tải hành khách trên địa bàn huyện như sau:

- HTX – vận tải hành khách – du lịch – Mộc Bài: vận chuyển được 158.000 hành khách, lượng luân chuyển là 19.008 nghìn HK/km (cụ ly vận chuyển trung bình khoảng 120 km)

- HTX – vận tải hành khách (xe hợp đồng): vận chuyển 19.200 hành khách, lượng luân chuyển là 2.880 nghìn HK/km (cụ ly vận chuyển trung bình khoảng 150 km).

Ngoài ra trong báo cáo “Quy hoạch tổng thể Giao thông Vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020” đã dự báo lượng hành khách đi lại trên các tuyến vận tải hành khách cố định tại các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Theo đó, số lượng hành khách thông qua tại bến xe khách Bến Cầu đến năm 2020 là 1.540 HK/ngày.

**Bảng 3.1 Dự báo lưu lượng hành khách thông qua bến năm 2020**

Tên bến xe	Giai đoạn đến 2010				Giai đoạn 2010-2020			
	HK qua bến /ngày	Xe qua bến /ngày	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại bến	HK qua bến /ngày	Xe qua bến /ngày	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại bến
Thị xã Tây Ninh	4.350	207	16.700	2	7.120	339	23.600	1
Tân Biên	650	31	3.200	5	1.350	64	4.900	4
Tân Châu	760	42	3.500	5	1.440	80	5.100	3
D. Minh Châu	710	34	3.300	5	1.540	73	5.600	3
Châu Thành	650	31	3.200	5	1.350	69	4.800	4
Hòa Thành	1.090	54	4.700	4	1.630	91	5.900	3
Bến Cầu	760	36	3.500	5	1.540	73	6.900	3
Gò Dầu	1.090	54	4.500	4	1.730	82	6.600	3
Trảng Bàng	810	39	3.500	5	1.540	73	6.100	3
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.870</b>	<b>528</b>	<b>46.100</b>		<b>19.240</b>	<b>946</b>	<b>69.500</b>	

### 3.3. Các tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch

#### 3.3.1. Phân cấp và hành lang bảo vệ đường bộ

##### 1/. Phân cấp

Theo luật giao thông đường bộ, mạng lưới đường bộ được chia thành sáu hệ thống, gồm quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường chuyên dùng, quy định như sau:

- **Hệ thống Quốc lộ:** Là đường nối liền thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực;

- **Hệ thống đường tỉnh:** Là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- **Hệ thống đường huyện:** Là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- **Hệ thống đường xã:** Là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

- **Hệ thống đường đô thị:** Là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị;

- **Hệ thống đường chuyên dùng:** Là đường chuyên phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại của một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân.

##### 2/. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

a) **Đất của đường bộ:** Phạm vi đất dành cho đường bộ gồm đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ.

Đất của đường bộ bao gồm phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng và phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ (dưới đây gọi tắt phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ là phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ).

Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bẩn từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ.

Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp đường, được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) ra mỗi bên như sau:

- + 03 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I, đường cấp II;
- + 02 mét đối với đường cấp III;
- + 01 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.

Đối với đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, chủ đầu tư phải xác định giới hạn đất dành cho đường bộ và lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất, thực hiện bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với công trình đường bộ đang khai thác thì cơ quan quản lý đường bộ cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương phải xác định giới hạn đất dành cho đường bộ và có kế hoạch thu hồi đất của người sử dụng đất để quản lý theo quy định, ưu tiên giải quyết thu hồi đất đối với các đường bộ từ cấp III trở lên.

### **b) Hành lang an toàn đường bộ**

Hành lang an toàn đường bộ là phần đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ. Giới hạn hành lang an toàn đường bộ được quy định như sau:

- Đối với đường ngoài đô thị: căn cứ cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch, phạm vi hành lang an toàn của đường có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra hai bên là:

- + 47 mét đối với đường cao tốc;
- + 17 mét đối với đường cấp I, cấp II;
- + 13 mét đối với đường cấp III;
- + 09 mét đối với đường cấp IV, cấp V;
- + 04 mét đối với đường có cấp thấp hơn cấp V.

- Đối với đường đô thị, bề rộng hành lang an toàn được tính từ mép đường đến chỉ giới xây dựng của đường theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với đường cao tốc đô thị, bề rộng hành lang an toàn là 40 mét.

- Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt, nhưng ranh giới hành lang an toàn dành cho đường sắt không được chồng lên công trình đường bộ.

Trường hợp đường bộ, đường sắt liền kề và chung nhau rãnh dọc thì ranh giới hành lang an toàn là mép đáy rãnh phía nền đường cao hơn, nếu cao độ bằng nhau thì ranh giới hành lang an toàn là mép đáy rãnh phía đường sắt.

- Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa thì ranh giới hành lang an toàn là mép bờ tự nhiên.

### **c) Giới hạn hành lang bảo vệ phía trên không của đường bộ**

Giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ đối với phần trên không được quy định như sau:

Đối với đường là 4,75 mét tính từ điểm cao nhất của mặt đường trở lên theo phương thẳng đứng. Đối với đường cao tốc theo tiêu chuẩn quốc gia.

Đối với cầu là bộ phận kết cấu cao nhất của cầu, nhưng không thấp hơn 4,75 mét tính từ điểm cao nhất của mặt cầu (phần xe chạy) trở lên theo phương thẳng đứng.

Chiều cao đường dây thông tin đi phía trên đường bộ phải bảo đảm khoảng cách tối thiểu từ điểm cao nhất của mặt đường đến đường dây thông tin theo phương thẳng đứng là 5,50 mét.

Chiều cao đường dây tải điện đi phía trên đường bộ hoặc gắn trực tiếp trên kết cấu của cầu phải bảo đảm an toàn cho hoạt động giao thông vận tải và an toàn lưới điện tùy theo điện áp của đường dây điện.



### 3.3.2. Các tiêu chuẩn kỹ thuật của đường và cầu

#### 1/. Đường bộ

a) **Cấp đường:** Việc phân cấp kỹ thuật dựa trên chức năng của tuyến đường trong mạng lưới đường và được quy định theo bảng sau:

**Bảng 3.2 Phân cấp kỹ thuật đường ô tô theo chức năng**

Cấp thiết kế của đường	Chức năng của đường
Cao tốc	Đường trục chính, thiết kế theo TCVN 5729 : 1997.
Cấp I	Đường trục chính nối các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn của đất nước. Quốc lộ.
Cấp II	Đường trục chính nối các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn của đất nước. Quốc lộ.
Cấp III	Đường trục chính nối các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn của đất nước, của địa phương. Quốc lộ hay đường tỉnh.
Cấp IV	Đường nối các trung tâm của địa phương, các điểm lập hàng, các khu dân cư. Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.
Cấp V	Đường phục vụ giao thông địa phương. Đường tỉnh, đường huyện, đường xã.
Cấp VI	Đường huyện, đường xã.

b) **Mặt cắt ngang:** Chiều rộng tối thiểu của các yếu tố trên mặt cắt ngang đường được quy định tùy thuộc cấp thiết kế của đường như qui định ở bảng 3.4 áp dụng cho địa hình đồng bằng và đồi, bảng 3.5 áp dụng cho địa hình vùng núi.

**Bảng 3.3 Chiều rộng tối thiểu các yếu tố trên mặt cắt ngang của đường**

Cấp thiết kế của đường	I	II	III	IV	V	VI
Tốc độ thiết kế, km/h	120	100	80	60	40	30
Số làn xe tối thiểu dành cho xe cơ giới (làn)	6	4	2	2	2	1
Chiều rộng 1 làn xe, m	3,75	3,75	3,50	3,50	2,75	3,50
Chiều rộng phần xe chạy dành cho cơ giới (m)	2 x 11,25	2 x 7,50	7,00	7,00	5,50	3,5
Chiều rộng dải phân cách giữa (m)	3,00	1,50	0	0	0	0
Chiều rộng lề và lề gia cố <sup>(1)</sup> (m)	3,50 (3,00)	3,00 (2,50)	2,50 (2,00)	1,00 (0,50)	1,00 (0,50)	1,50
Chiều rộng nền đường ( m)	32,5	22,5	12,00	9,00	7,50	6,50

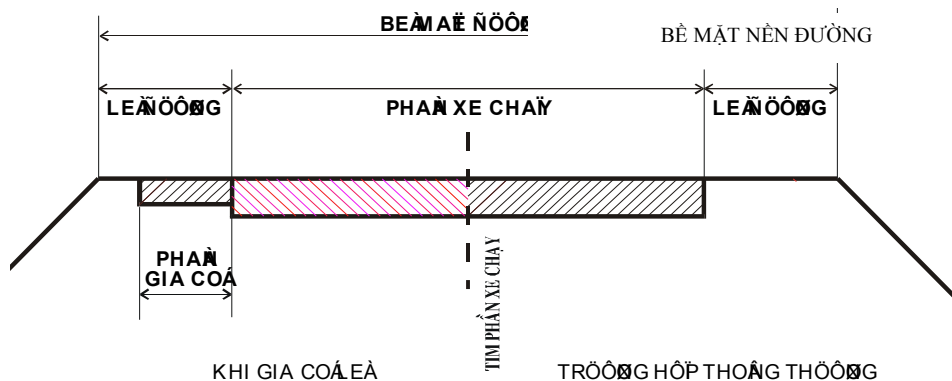
<sup>(1)</sup> Số trong ngoặc ở hàng này là chiều rộng phần lề có gia cố tối thiểu. Khi có thể, nền gia cố toàn bộ chiều rộng lề đường, đặc biệt là khi đường không có đường bên dành cho xe thô sơ.

c) **Kết cấu áo đường:** Việc lựa chọn kết cấu mặt đường phải dựa trên “Quy trình thiết kế áo đường mềm 22 TCN 211-06” và “Quy trình thiết kế áo đường cứng 22 TCN 223-95” của Bộ GTVT, cụ thể như sau:

**Bảng 3.4 Kết cấu áo đường**

Cấp thiết kế của đường	Loại tầng mặt	Vật liệu và cấu tạo tầng mặt	Thời hạn tính toán (năm)	Số xe tiêu chuẩn tích lũy trong thời hạn tính toán (xe tiêu chuẩn/làn)
Cấp I, II, cấp III và cấp IV	Cấp cao A <sub>1</sub>	- Bê tông xi măng không cốt thép hoặc cốt thép liên tục (1 lớp); - Bê tông nhựa chặt hạt mịn, hạt vừa làm lớp mặt trên; hạt vừa, hạt thô (chặt hoặc hờ) làm lớp mặt dưới	≥ 20 năm ≥ 10 năm	> 4.10 <sup>6</sup>
Cấp III, IV, V	Cấp cao A <sub>2</sub>	- Bê tông nhựa nguội, trên có láng nhựa - Thấm nhập nhựa - Láng nhựa (cấp phối đá dăm, đá dăm tiêu chuẩn, đất đá gia cố trên có láng nhựa)	8 5 ~ 8 4 ~ 7	> 2.10 <sup>6</sup> > 1.10 <sup>6</sup> > 0,1.10 <sup>6</sup>
Cấp IV, V, VI	Cấp thấp B <sub>1</sub>	- Cấp phối đá dăm, đá dăm macadam, hoặc cấp phối thiên nhiên trên có lớp bảo vệ rời rạc (cát) hoặc có lớp hao mòn cấp phối hạt nhỏ	3 ÷ 4	< 0,1.10 <sup>6</sup>
Cấp V, VI	Cấp thấp B <sub>2</sub>	- Đất cải thiện hạt - Đất, đá tại chỗ, phế liệu công nghiệp gia cố (trên có lớp hao mòn, bảo vệ)	2 ÷ 3	< 0,1.10 <sup>6</sup>

**Hình 3.1 Cấu tạo nền đường trong trường hợp lề đường có và không có gia cố**



## 2/. Cầu trên đường bộ

Theo tiêu chuẩn TCVN4054-2005 các loại cầu và đường hầm trên đường ô tô phải thoả mãn chiều rộng của đường trên cầu:

- Với cầu có chiều dài ≥ 100 m, chiều rộng đường theo tiêu chuẩn tĩnh không của thiết kế cầu.
- Với cầu có chiều dài < 100 m, chiều rộng đường lấy bằng phần xe chạy cộng với bề rộng cần thiết đảm bảo năng lực thông hành người đi bộ và xe thô sơ nhưng không rộng hơn bề rộng nền đường.
- Với cầu có chiều dài < 25 m, chiều rộng đường bằng khổ cầu.

### 3.4. Quy hoạch hệ thống đường bộ

#### 3.4.1. Hệ thống cao tốc, quốc lộ đi qua địa bàn huyện

##### 1/. Cao tốc TP.Hồ Chí Minh – Mộc Bài

Theo nghiên cứu “ Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam” của Bộ GTVT, giai đoạn 2011-2020 sẽ đầu tư xây dựng mới tuyến đường bộ cao tốc từ TP. Hồ Chí Minh đi Mộc Bài dài 59 km (qua địa phận tỉnh Tây Ninh dài 29 km) với quy mô 4-8 làn xe. Tuyến được hình thành sẽ là tuyến quốc lộ vành đai biên giới nối vùng kinh tế trọng điểm phía Nam TP. Hồ Chí Minh với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, giáp ranh biên giới Campuchia, ngoài ra còn tạo thêm lợi thế tiềm năng thu hút đầu tư để phát triển các khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ dọc tuyến.

Đoạn đi qua địa bàn huyện Bến Cầu dài 1,9 km bắt đầu từ sông Vàm Cỏ theo hướng Tây Nam, hướng Nam và nối vào QL.22 tại vị trí nằm về phía Đông đô thị Mộc Bài thuộc xã An Thạnh được quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A (TCVN5729-97) với quy mô 4-8 làn xe, vận tốc thiết kế 80-100 km/giờ. Theo định hướng phát triển đường bộ đến 2020 xây dựng xong đoạn đường qua tỉnh Tây Ninh của đường cao tốc TP.Hồ Chí Minh – Mộc Bài.

##### 2/. Quốc lộ 22A (đường xuyên Á)

Đoạn qua địa bàn huyện dài 10 km duy trì tiêu chuẩn đường từ cấp I đến cấp II, quy mô 4-6 làn xe.

##### 3/. Quốc lộ 14C

Đây là tuyến đường ven biên giới quốc gia qua nhiều tỉnh thành với tổng chiều dài khoảng 300 km, trong đó đoạn qua Tây Ninh dài khoảng 100 km bằng cách nâng cấp một số đoạn tuyến đường hiện hữu. Từ Bình Phước đến Tây Ninh nối vào ĐT.794 và qua các tuyến như ĐT.783, Phước Vinh – Sóc Thiết – Tà Xia, ĐT.786 và một số tuyến đường huyện quản lý đến Đức Huệ (Long An).

Đoạn qua địa bàn huyện Bến Cầu dài 23 km được nâng cấp từ 4,1km ĐH.Long Giang – Ninh Điền, 3,4 km ĐH.Long Giang – Long Phước và 15,5 km ĐT.786. Tuyến hình thành sẽ tạo thành 1 trục xương sống quan trọng của huyện. Tuyến bắt đầu từ ranh huyện Châu Thành đến ranh huyện Trảng Bàng. Dự kiến đầu tư toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III (2 làn cơ giới + 2 làn thô sơ) hoàn thành trong giai đoạn 2010 – 2020.

#### 3.4.2. Hệ thống đường tỉnh đi qua địa bàn huyện

1/. **ĐT.786:** Dài 23,8 km từ ranh huyện Châu Thành đến ranh huyện Trảng Bàng. Theo quy hoạch QL14C sẽ nâng cấp 15,5 km ĐT.786 đoạn từ giao với ĐH.Long Giang – Long Phước (xã Long Giang) đến ranh huyện Trảng Bàng. Đoạn còn lại 8,3 km tiếp tục triển khai nâng cấp từ nay đến năm 2015 đạt tiêu chuẩn đường cấp II, nền rộng 18,5m, mặt rộng 13,5m thảm bê tông nhựa.

2/. **Đường Bến Đình – QL.22B:** Theo “Điều chỉnh tổng thể GTVT tỉnh Tây Ninh đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020” được phê duyệt năm 2006, ĐTDK Bến Đình – QL.22B bắt đầu từ thị trấn Bến Cầu, vượt sông Vàm Cỏ Đông đến xã Cẩm Giang – Gò Dầu, đi qua cánh đồng bưng Trao Trảo, dài 11km. Đoạn đi qua địa bàn huyện Bến Cầu dài 5,8 km được nâng cấp từ đường lộ Bến Đình, điểm đầu ngã tư UBND huyện, điểm cuối sông Vàm Cỏ Đông. Hiện nay 2km đầu tuyến mặt BTN rộng 12-20m, đến năm 2015 sẽ tiếp tục nâng cấp đoạn còn lại 3,8 km đến sông Vàm Cỏ Đông đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt láng nhựa.

### 3/. Đường Tuần tra biên giới (Bộ quốc phòng)

Đây là tuyến có ý nghĩa rất lớn về an ninh quốc phòng và nằm phía Tây Nam của huyện. Tuyến sẽ được hình thành trên cơ sở nâng cấp các tuyến đường huyện, đường xã hiện hữu và mở mới 1 số đoạn. Lộ trình tuyến gồm: Nhánh 1 có điểm cuối tại km47+988 QL.14 C (gần cầu Đìa Xù) chạy dọc kênh Đìa Xù đến đường LgT7 tiến hành mở mới 800m nối vào đường xã hiện hữu, tận dụng đường xã hiện hữu kéo dài đến ĐH.Long Hòa – Long Hưng, sau đó mở mới 1 đoạn dài 2km nối vào đường ĐH.Rừng Dầu – Phước Tây đến ranh huyện Châu Thành và kéo dài đến cầu Ba Chàm. Đoạn qua địa bàn huyện dài khoảng 23,1 km. Cụ thể:

- Đoạn 1: chạy dọc kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến H-BC-06. Xây dựng trên cơ sở nâng cấp 3 km 3 tuyến đường xã TTR45, LT26 và TT33.

- Đoạn 2 (trùng với đoạn 1 của H-BC-06) từ km 0+630 – giao H-BC-13 dài 0,6 km.

- Đoạn 3: Đây là đoạn mở mới hoàn toàn từ giao với đoạn 2 đến giao với đường xã LgT7, dài 2,9 km.

- Đoạn 4: Mở mới 0,8 km từ giao với đường LgT7 nối vào đường mòn hiện hữu.

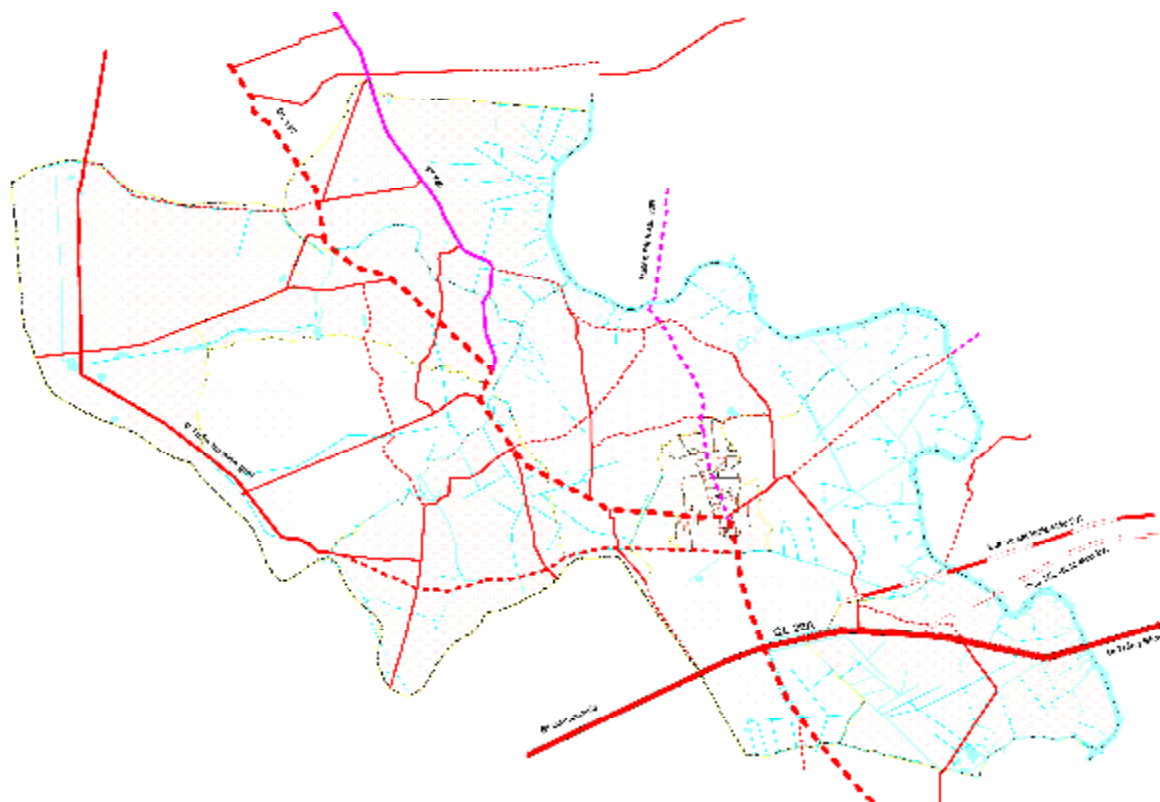
- Đoạn 5: Nâng cấp 0,9 km đường xã hiện hữu kéo dài đến ĐH.Long Hòa – Long Hưng.

- Đoạn 6: Mở mới 1 đoạn dài 0,8 km từ điểm giao của đoạn 4 với ĐH.Long Hòa – Long Hưng nối vào ĐH.Rừng Dầu – Phước Tây (gần cầu Thúc Múc).

- Đoạn 7: Bắt đầu từ điểm giao của đoạn 5 với ĐH.Rừng Dầu – Phước Tây kéo dài theo đường huyện hiện hữu đến ranh huyện Châu Thành, dài 13,4 km.

Nhánh 2 có điểm đầu giao với QL.14C cách cầu Gò Suối khoảng 40m về phía ranh Nam huyện kéo dài đến gần Chốt Rạch Nôn huyện Trảng Bàng. Đoạn qua địa bàn huyện dài khoảng 0,7 km.

### Hình 3.2 Quy hoạch hệ thống đường quốc gia đi qua địa bàn huyện



### 3.4.3. Hệ thống đường huyện

Hệ thống đường huyện được quy hoạch phải đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Ngoài việc đảm bảo nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của nhân dân, các tuyến đường huyện còn góp phần hình thành và phát triển các khu dân cư, rút ngắn khoảng cách giao lưu kinh tế văn hóa giữa vùng phát triển với những vùng sâu, giữa thành thị và nông thôn.

Ngoài các tuyến đường huyện trong báo cáo “Quy giao tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020” đề cập, trong phạm vi của bản quy hoạch này sẽ nghiên cứu chi tiết hơn và đề xuất phát triển mở mới thêm một số các tuyến đường huyện dựa trên các định hướng phát triển kinh tế-xã hội của huyện Bến Cầu.

#### 1/. Nâng cấp các tuyến đường huyện hiện hữu

Nhiều tuyến đường huyện hiện hữu hình thành từ các tuyến đường mòn phát sinh từ nhu cầu đi lại hàng ngày của người dân. Các tuyến này như là các tuyến nhánh nối kết vào QL.22A và tuyến ĐT.786. Đặc điểm chung của hầu hết các tuyến đường này quanh co, khúc khuỷu nên khi tiến hành thiết kế nâng cấp cần nghiên cứu nắm chỉnh hướng tuyến.

Các tuyến đường huyện hiện hữu được nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7 m, lề đường mỗi bên 1,0 m với phần gia cố 0,5 m, nền 9 m; hành lang bảo vệ đối với đường mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m. Ngoài ra Đ.Rừng Dầu – Mộc Bài (đoạn 1) và Đ.Long An thuộc đường Biên Mậu được đầu tư xây dựng riêng. Tiến trình nâng cấp các tuyến dự kiến:

- Giai đoạn từ nay đến 2015: Nâng cấp và cải tạo các tuyến:

+ Đường Địa Đạo – Bến Xóm Khuất.

+ Đường Rừng Dầu – Mộc Bài đoạn 2.

+ Đường Rừng Dầu – Phước Tây: Đoạn 1, đoạn 2 và 13,4 km đoạn 5 quy hoạch thành đường Tuần tra biên giới. Đoạn 3 quy hoạch trùng với đường H-BC-13. Khi quy hoạch tuyến đường tuần tra biên giới thì đoạn 4 của đường này sẽ chuyển giao cho xã Long Thuận quản lý.

+ Long Hòa – Long Hưng

+ Đường Tân Lập – Bàu Tràm.

- Giai đoạn 2016-2020: Tiếp tục nâng cấp và cải tạo các tuyến sau

+ Đường Long Chũ

+ An Thạnh – Phước Chi

+ Đoạn 3 và đoạn 4 đường Cầu Phao – Giồng Quéo

+ Đường Long Giang – Long Phước

+ Đường Long Chũ - Long Khánh

+ Đường Rừng Dầu – Phước Tây: 1,8 km đoạn 5 còn lại

+ Long Khánh – Bàu Nỏ

+ Đường Quỳnh

+ Long Chũ - Long Phước (Lộ Kiếm).

(Cụ thể đính kèm phần phụ lục)

## 2/. Đề xuất kéo dài các tuyến đường huyện hiện hữu

Đề xuất kéo dài các tuyến đường huyện hiện hữu nhằm tăng cường khả năng liên thông phục vụ nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân trên địa bàn huyện, các đoạn kéo dài sẽ được đầu tư cùng cấp với các tuyến đường huyện hiện hữu. Cụ thể:

**a) ĐH.Địa Đạo – Bến Đình (BC-DK1):** Kéo dài một đoạn 1,3 km từ đường Địa Đạo bến xóm Khuất đến Lộ Bến Đình trên cơ sở nâng cấp đường xã và đường mòn hiện hữu. Tuyến kéo dài theo hướng Bắc tạo thành trục dọc, tăng khả năng liên kết khu vực Bến xóm Phúc (gần sông Vàm Cỏ Đông), đặc biệt khu vực trung tâm xã Lợi Thuận và phía Bắc Thị trấn đến huyện Gò Dầu. Đồng thời sẽ tạo thành một phần đường vành đai khu vực phía Đông huyện. Tuyến dự kiến quy hoạch giai đoạn đến 2015, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt láng nhựa rộng 7m, nền 9 m, lề gia cố mỗi bên 1m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m.

**b) ĐH.An Thạnh – Phước Chỉ nối dài (BC-DK2):** Dài 3,0 km được hình thành trên cơ sở nâng cấp 2,6 km đường xã hiện hữu, làm mới 0,4km. Tuyến được kéo dài từ QL.22 đến đường Cầu Phao (Giồng Quéo) sẽ hình thành một trục dọc, tuyến vành đai Đông Nam huyện chạy song song ĐT.786 nối kết khu vực phía Nam với khu vực Đông Bắc huyện. Bên cạnh đó đây sẽ là trục giao thông đối ngoại thuận tiện cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hóa từ huyện Trảng Bàng qua địa bàn huyện và đến huyện Gò Dầu. Tuyến dự kiến xây dựng ở giai đoạn 2 sau 2015 đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt láng nhựa rộng 7 m, nền 9 m, lề gia cố mỗi bên 1m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m.

**c) ĐH.Bàu Năng – Bàu Dài (BC-DK3):** Tuyến kéo dài từ đường Quỳnh đến đường Rừng Dầu – Phước Tây tạo thành trục ngang Đông Tây giáp ranh huyện Châu Thành dài 6,6 km gồm 5,7 km tuyến đường xã hiện hữu LP15 và mở mới 0,9 km. Đồng thời tuyến cũng là một phần vành đai phía Bắc, rút ngắn thời gian đi lại và thuận tiện trong việc vận chuyển hàng hóa của người dân từ khu vực Tây Bắc về phía Đông huyện. Dự kiến quy hoạch giai đoạn 2 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt láng nhựa rộng 7m, nền 9 m, lề gia cố mỗi bên 1m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9m, lộ giới 30 m.

**d) ĐH.Rừng Dầu – Mộc Bài nối dài (BC-DK4):** Dài 2,6 km được kéo dài từ đường H-BC-06 đến QL22A, dài 2,6 km (mở mới). Tuyến hình thành sẽ tạo thành tuyến vành đai biên giới Campuchia, đồng thời là đường vành đai phía Đông Nam huyện tạo thuận lợi đi lại và vận chuyển hàng hóa từ khu vực biên giới qua cửa khẩu quốc tế Mộc Bài về trung tâm các xã, thị trấn. Dự kiến quy hoạch giai đoạn 2 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường rộng 7m, nền 9 m, lề gia cố mỗi bên 1m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m.

## 3/. Đề xuất mở mới các tuyến đường huyện

Mở mới các tuyến đường theo trục Bắc-Nam và Đông-Tây nhằm tạo sự liên hoàn trong mạng lưới đường huyện cũng như đảm bảo mật độ đường phân bố đều trên địa bàn huyện. Các tuyến đường huyện đề xuất mở mới như sau:

**a) ĐH.Long Thạnh – Bến Đình (BC-M1):** Dài 4,9 km, điểm đầu giao ĐT.786 tại xã Long Chữ đi theo hướng Bắc Nam, qua khu vực phía Đông Bắc xã Tiên Thuận và kết thúc ở Đ.Bến Đình gần sông Vàm Cỏ Đông giáp ranh huyện Gò Dầu. Tuyến kết nối toàn bộ mạng lưới khu vực phía Đông xã Tiên Thuận với ĐT.786. Tuyến được xây dựng sẽ nối vào đường quy hoạch Bến Đình huyện Gò Dầu, từ đó rút ngắn quãng đường đi của người dân khu vực phía Bắc của huyện đến khu vực phía Tây Bắc huyện Gò Dầu. Tuyến dự kiến xây dựng giai đoạn 2016-2020 đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường nhựa rộng 7 m, nền rộng 9 m, lề đường mỗi bên 1,0 m; hành lang bảo vệ đối với đường mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m.

**b) ĐH.Lợi Thuận – Hiệp Thạnh (BC-M2):** Dài 4,9km nối kết ĐH.Cầu Phao (Giồng Quéo) đến ranh huyện Gò Dầu hình thành một trục ngang phía Đông huyện, gồm 0,4 km nâng cấp từ đường xã hiện hữu và làm mới 4,5 km. Ngoài ra tuyến sẽ rút ngắn khoảng cách đi lại, tạo điều kiện thuận lợi giao lưu buôn bán hàng hóa của người dân từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã, thị trấn huyện Gò Dầu qua QL.22B. Dự kiến xây dựng tuyến vào giai đoạn 2 đến 2020 đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường nhựa rộng 7m, nền rộng 9 m, lề đường mỗi bên 1,0 m, hành lang bảo vệ đối với đường mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m.

Vì tuyến ĐH.Lợi Thuận – Hiệp Thạnh cùng với DTDK Tầm Lanh – Suối Nhánh đi qua địa bàn 3 huyện (Bến Cầu – Gò Dầu – Dương Minh Châu). Tuyến được xây dựng sẽ tạo thành trục giao thông quan trọng giảm khoảng cách đi lại giữa các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu về trung tâm thị trấn Bến Cầu và về khu cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực tuyến đi qua. Do đó sau 2020 tư vấn đề xuất nâng cấp ĐH Lợi Thuận – Hiệp Thạnh thành đường tỉnh.

**c) ĐH.Long Hòa – Bến Đình (BC-M3):** Nối kết ĐT.786 đến đường Long Thạnh – Bến Đình (BC-M1) dài 4,4 km, hình thành trên cơ sở nâng cấp 2,7 km đường xã hiện hữu và mở mới 1,7 km. Cùng với ĐH.Long Khánh – Bà Nở tạo thành trục ngang xuyên suốt địa bàn huyện từ Đông sang Tây, đồng thời rút ngắn khoảng cách đi lại và tăng cường năng lực của mạng lưới giao thông khu vực phía Đông của huyện. Đến 2015 dự kiến nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường nhựa rộng 7m; nền rộng 9 m, lề đường mỗi bên 1,0 m; hành lang bảo vệ đối với đường mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m.

**d) ĐH.Bàu Đé - Xóm Lò (BC-M4):** Tuyến mở mới trên cơ sở nâng cấp các tuyến đường xã và đường mòn hiện hữu nhằm tăng trục ngang nối kết khu vực phía Đông huyện trên địa bàn xã Tiên Thuận. Tuyến dài 4,1 km, nâng cấp từ 3,9km đường hiện hữu và làm mới 0,2 km. Quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp 3,9 km đường xã hiện hữu và 0,2 km đoạn mở mới. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường nhựa rộng 7m, nền rộng 9 m, lề đường mỗi bên 1,0 m; hành lang bảo vệ đối với đường mỗi bên 9 m, lộ giới 30 m.

**e) ĐH Long Giang – Long Thuận (BC-M5):** Dài 8,1 km kéo dài từ ĐH.Long Giang – Long Phước đến ĐH.Long Hòa – Long Hưng trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu (dài 4,1km) và mở mới 1,0 km. Tuyến chạy song song với ĐT.786 nhằm giảm khoảng cách đi lại của người dân xã Long Thuận đến xã Long Giang, đồng thời tạo thành trục dọc phía Tây huyện. Dự kiến quy hoạch tuyến giai đoạn 2016 - 2020 đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường rộng 7m, nền 9m, lề gia cố mỗi bên 1m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9 m, lộ giới 30m.

### 3.4.4. Quy hoạch hệ thống đường xã

#### 1/. Định hướng phát triển

Các tuyến đường xã có chức năng nối kết các khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp ra đường huyện. Các tuyến này phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại sinh hoạt hàng ngày của người dân tại các làng, xã, thôn ấp.

- Đối với các tuyến đường liên xã và các trục chính của xã đề xuất quy hoạch đạt cấp V, mặt rộng 5,5 m, nền rộng 7,5 m, lề đường mỗi bên rộng 1 m với lề gia cố 0,5 m, hành lang bảo vệ đối với đường mỗi bên 9 m, lộ giới 29 m.

- Các tuyến đường xã còn lại quy hoạch đạt cấp VI, mặt rộng 3,5m, nền rộng 6,5 m, lề đường mỗi bên rộng 1,5 m, hàng lang bảo vệ đối với đường mỗi bên 4 m, lộ giới 20m.

- Đối với 2 xã nông thôn mới giai đoạn 1: Xã Tiên Thuận và Long Khánh, mạng lưới đường hiện hữu sẽ được cứng hóa 100% đến 2015 và các tuyến mở mới đến 2020 được cứng hóa hoàn toàn.

- Đối với 2 xã nông thôn mới giai đoạn 2: Xã An Thạnh và Long Giang, mạng lưới đường hiện hữu và mở mới đến 2020 sẽ được cứng hóa 100% .

Tuy nhiên, trên đây chỉ là những tiêu chuẩn tối thiểu cần đạt. Ở những xã có điều kiện thì ngành giao thông nên khuyến khích xây dựng các tuyến đường xã ở cấp cao hơn.

Mục tiêu đối với hệ thống đường xã trên địa bàn huyện như sau:

- Từ nay đến năm 2015: Nâng cấp khoảng 15-20% mạng lưới đường xã hiện có, mở mới thêm mạng lưới đường xã nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

- Từ 2016-2020: Mở mới thêm đường xã, nâng tỷ lệ nhựa hóa các tuyến đường xã đạt 60-70% tổng chiều dài.

*(Chi tiết xem trong phần phụ lục)*

## **2/. Đề xuất nâng cấp**

- Đường xã hiện hữu là CPSĐ đề xuất nâng cấp lên đường cấp V, mặt rộng 5,5 m, nền 7,5 m, lộ giới 29m, kết cấu láng nhựa.

- Đường xã hiện hữu là đất từ nay đến 2015 đề xuất nâng cấp lên đường cấp VI, mặt rộng 3,5 m, nền 6,5 m, lộ giới 20 m, kết cấu CPSĐ. Từ 2016 – 2020 nâng cấp lên cấp V, mặt rộng 5,5 m, nền 7,5 m, lộ giới 29m, kết cấu láng nhựa.

Mục tiêu: Tỷ lệ nhựa hóa đạt 44% vào năm 2015 và đạt 68% vào năm 2020.

## **3/. Đề xuất mở mới**

### **a) Xã Long Chữ**

- **LC-M1:** Dài 1,8km, điểm đầu ĐT.786 – điểm cuối bên sông. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LC-M2:** Dài 1,8km, điểm đầu ĐT.786 – điểm cuối giáp đường Lộ Kiểm. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LC-M3:** Dài 0,85km, điểm đầu ĐT.786 – điểm cuối kênh 26 tháng 3. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LC-M4:** Dài 1,1km, điểm đầu LC3 – điểm cuối LC1. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

### **b) Xã Long Thuận**

- **LgT-M1:** Dài 0,9 km, điểm đầu LgT13– điểm cuối đường Long An. Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LgT-M2:** Dài 1,7 km, điểm đầu LgT1– điểm cuối ranh CamPuChia. Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.



- **LgT-M3:** Dài 1,3 km, điểm đầu H-BC-07– điểm cuối kênh. Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5m, nền 7,5m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LgT-M4:** Dài 0,9 km, điểm đầu H-BC-07– điểm cuối ranh Campuchia. Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5 m, nền 7,5 m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LgT-M5:** Dài 1,14 km, điểm đầu H-BC-12 – điểm cuối ranh Campuchia. Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5 m, nền 7,5 m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

#### **c) Xã Lợi Thuận**

- **LT-M1:** Dài 1,1km, điểm đầu H-BC-01 – điểm cuối ranh xã thị trấn . Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5 m, nền 7,5 m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LT-M2:** Dài 0,9 km, điểm đầu trường học– điểm cuối bến LT-M1. Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5 m, nền 7,5 m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LT-M3:** Dài 0,6 km, điểm đầu LT13– điểm cuối ranh thị trấn . Quy hoạch đường cấp V, mặt đường CPSĐ rộng 5,5 m, nền 7,5 m, lộ giới 29m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

#### **d) Xã Long Phước**

- **LP-M1:** Dài 0,8 km, điểm đầu ĐH.Long Giang-Long Phước – điểm cuối Rừng Nhum. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LP-M2:** Dài 1,05 km, điểm đầu Đ.Bầu Cầu – điểm cuối Đ.nhà ông Thanh. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến nâng cấp từ đường mòn hiện hữu.

#### **e) Xã Tiên Thuận**

- **TT-M1:** Dài 2,4 km, điểm đầu N3 kênh – điểm cuối sông Vàm Cỏ. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **TT-M2:** Dài 2 km, điểm đầu ĐT 786 – điểm cuối BC-M4. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **TT-M3:** Dài 2,9 km, điểm đầu H-BC-14 – điểm cuối ranh Long Khánh. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường BTXM rộng 3,5m , nền 6,5m , lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **TT-M4:** Dài 1,7 km, điểm đầu Đ.bến Đấp Cục – điểm cuối kênh T6-T5. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **TT-M5:** Dài 1,7 km, điểm đầu TT-M1 – điểm cuối sông Vàm Cỏ. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

#### **f) Xã Long Khánh**

- **LK-M1:** Dài 0,9 km, điểm đầu LK11– điểm cuối BC-M5. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

- **LK-M2:** Dài 0,9 km, điểm đầu Đ.vô bến Bưng – điểm cuối Đ.Bến Đại. Quy hoạch đường cấp VI, mặt đường BTXM rộng 3,5m, nền 6,5m, lộ giới 20m. Tuyến mở mới hoàn toàn.

*(Chi tiết xem trong phần phụ lục)*

### 3.4.5. Quy hoạch hệ thống đường biên mậu:

Các tuyến đường biên mậu có chức năng kết nối giao thông, phục vụ trao đổi hàng hóa khu vực biên giới. Đề xuất từ nay đến 2020 đạt cấp IV, mặt LN rộng 7m, nền 9m, lề gia cố mỗi bên 1m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9 m, lộ giới 30m. Gồm các tuyến sau:

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đài (km)
H-BC-06	Rừng Dầu-Mộc Bài (đoạn 1)	N3 với ĐT.786	Km1+000	1,0
H-BC-13	Long An	N3 Long Hòa-Long Hưng	Ranh CPC	3,0
TT 34	Đ.Mòn Cầu Trắng	ĐT.786	Ranh CPC	1,5
LK 12	Đ.Cửa phụ Long Cường	ĐH.Rừng Dầu-Phước Trung	Ranh CPC	0,6
LP 8	Đ.Long Phước	ĐH.Rừng Dầu-Phước Trung	Ranh CPC	1,5

### 3.5. Quy hoạch công trình cầu

Hiện tại các cầu trên tuyến chỉ đáp ứng được nhu cầu giao thông với tải trọng 5T, kết cấu BT, kết cấu dàn thép hoặc dầm thép I. Những cầu hiện nay chất lượng tốt vẫn đảm bảo lưu thông thì giữ nguyên duy tu bảo dưỡng. Tuy vậy, các cầu trên tuyến hiện đã xuống cấp hoặc không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, do đó cần làm mới để đảm bảo lưu thông trên tuyến. Các công trình cầu trên địa bàn huyện được xây mới có kết cấu BTCT hoặc BTTA, tải trọng với đường huyện tối thiểu là HL93.

**Bảng 3.5 Bảng thống kê cầu trên các tuyến đường huyện quy hoạch**

Stt	Tên cầu	Tuyến đường	Lý Trình	Quy hoạch				Kinh phí (Tr.đồng)		Ưu tiên
				Dài (m)	Khô cầu	Kết cấu	Tải trọng	GĐ 2010-2015	GĐ 2016-2020	
<b>I</b>	<b>QH cầu trên hệ thống đường hiện hữu</b>			<b>384</b>				<b>16.950</b>	<b>9.975</b>	
1	Cầu Tà Bang	An Thạnh-Phước Chỉ	km3+000	25	7	BTCT				DTBD
2	Cầu Đôi	AT 4	km1+700	25	7	BTCT	HL93		2.625	2
3	Cầu AT 3	AT 5	km0+890	25	7	BTCT	HL93	2.625		1
4	Cầu A.Thanh-Lợi Thuận	AT 5	km1+620	25	7	BTCT	HL93	2.625		1
5	Cầu Nhỏ	ĐH.Cầu Phao-Giồng Quéo	km0+780	20	7	BTCT	HL93		2.100	2
6	Cầu AT 2	LT 14	km0+680	25	7	BTCT	HL93	2.625		1
7	Cầu Phao	ĐH.Cầu Phao-Giồng Quéo	km1+380	30	7	BTCT	HL93		3.150	2
8	Cầu Trắng Rừng Dầu	Đ.Rừng Dầu-Mộc Bài	km1+120	18	3,5	BTCT				DTBD
9	Cầu Trạm Bơm Long Thuận	Long Hòa - Long Hưng	km0+430	20	7	BTCT	HL93	2.100		1
10	Long Hưng	Long Hòa - Long Hưng	km2+600	20	7	BTCT	HL93	2.100		1
11	Cầu Trắng Long Hưng	Đường tuần tra Biên giới	km16+210	25	7	BTCT				DTBD
12	Cầu Thúc Múc	Đường tuần tra Biên giới	km16+000	20	4	BTCT	HL93	1.200		1
13	Cầu Trắng Long An	Đ.Long An	km2+000	18	6	BTCT	18			DTBD
14	Cầu Bàu Nổ	ĐHDK. L.Khánh-L.Thuận	km0+090	15	7	BTCT	HL93	1.575		1
15	Cầu Bàu Trượng	Đ.L Chữ	km3+000	20	7	BTCT	HL93		2.100	2
16	Cầu Bù Lu	Đ.L Giang-L Phước	km6+000	18	6	BTCT	15			DTBD
17	Cầu Gò Cây	Đ.L Giang-L Phước	km3+000	15	6	BTCT	15			DTBD
18	Cầu Trắng Phước Đông	Long Chữ- Long Phước	km1+300	20	7	BTCT	HL93	2.100		1
<b>II</b>	<b>QH cầu trên hệ thống đường dự kiến</b>			<b>190</b>				<b>6.900</b>	<b>15.600</b>	
1	Cầu-DK1	Đường tuần tra Biên giới	km0+00	20	7	BTCT	HL93	2.100		1
2	Cầu-DK2	Long Khánh-Long Thuận	km6+020	40	8	BTCT	HL93	4.800		1
3	Cầu-DK3	Long Thành-Bến Đình	km1+740	30	8	BTCT	HL93		3.600	2
4	Cầu-DK4	Lợi Thuận - Hiệp Thạnh	km1+264	50	8	BTCT	HL93		6.000	2
5	Cầu-DK5	Lợi Thuận - Hiệp Thạnh	km2+697	50	8	BTCT	HL93		6.000	2
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>574</b>				<b>23.850</b>	<b>25.575</b>	

( DTBD: Duy tu bảo dưỡng)

### 3.6. Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối vào Quốc lộ

Theo báo cáo “ Quy hoạch đường gom và đầu nối các đường GTCC vào các tuyến quốc lộ tỉnh Tây Ninh đến 2015 và định hướng 2020” trên địa bàn huyện Bến Cầu có các điểm, công trình đầu nối như sau:

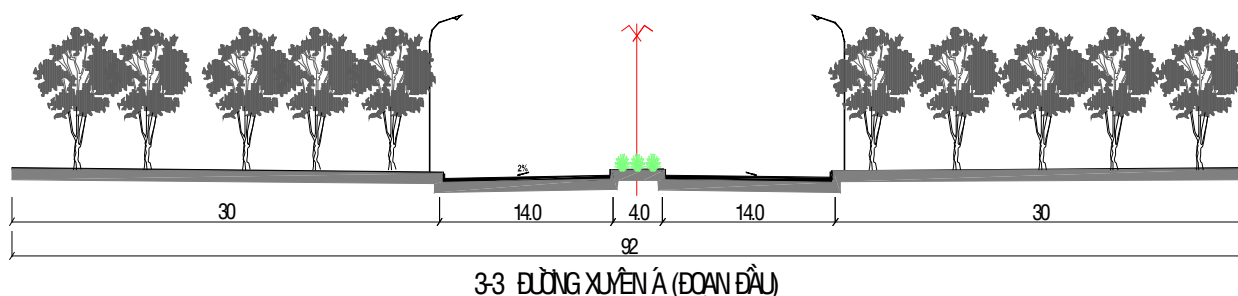
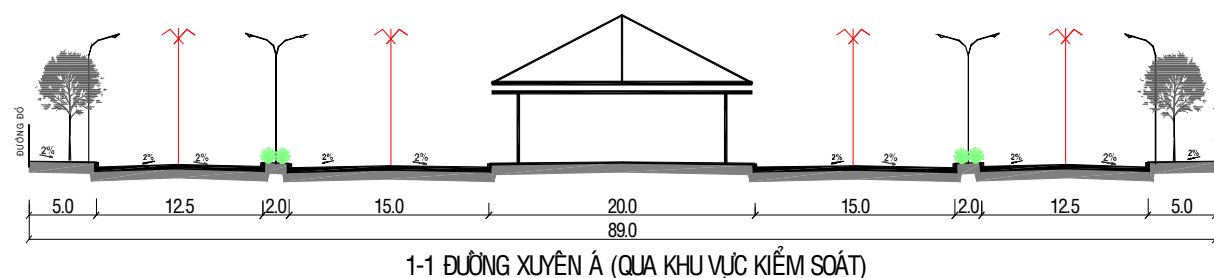
1/. **Quy hoạch đầu nối các đường GTCC vào các tuyến Quốc lộ:** ĐT.786 (km 56+900) đầu nối vào QL.22 được bố trí nút điều khiển bằng đèn tín hiệu. Ngoài ra các đường xã, dân sinh, khu công nghiệp đầu nối vào QL.22 được bố trí nút giao cùng mức giản đơn.

#### 2/. Quy hoạch hệ thống đường gom

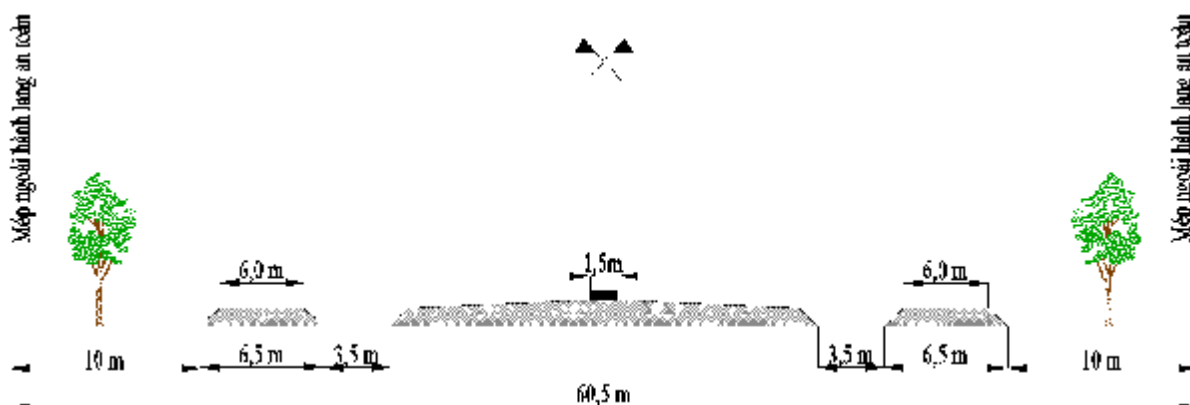
- Cấp đường gom: Giai đoạn đầu sẽ đường gom được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp VI mặt rộng 6 m, nền 6,5 m. Giai đoạn sau sẽ được nâng cấp thành đường cấp V với mặt đường rộng để hai làn xe ô tô qua lại thuận tiện.

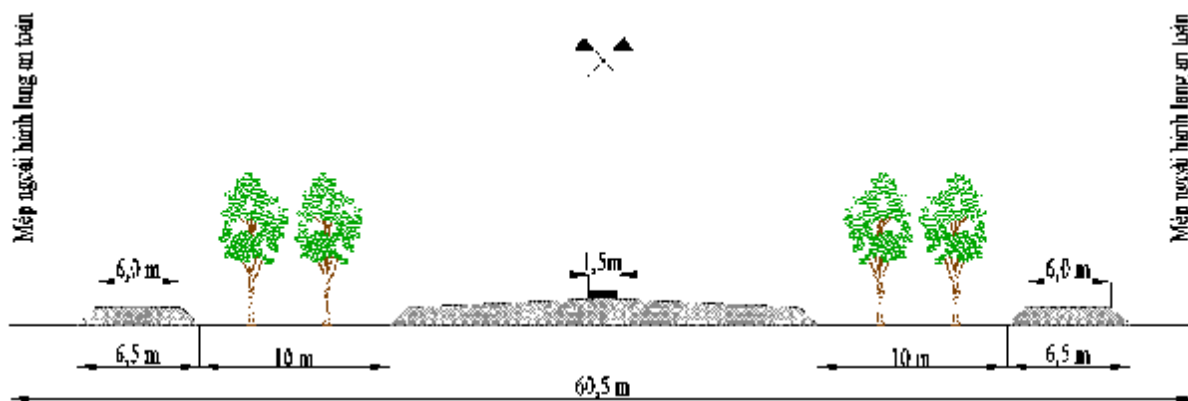
- Trong tương lai Cửa khẩu Mộc Bài sẽ quy hoạch thành đường đô thị, quốc lộ sau này sẽ không đi qua thị trấn, thị tứ mà đi theo các đường tránh; đường vành đai của thị trấn. Sau đây là một số mặt cắt điển hình theo phương án đề xuất nghiên cứu lựa chọn (PA2):

*Mặt cắt điển hình đoạn đi qua khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài*



*Mặt cắt ngang điển hình đoạn đi khu đông dân cư hoặc không còn quỹ đất*





Mặt cắt đại diện đoạn đi qua khu vực thưa hoặc không có dân cư



- Quy hoạch hệ thống đường gom dọc tuyến QL.22 trên địa bàn huyện Bến Cầu (trình bày trong phần phụ lục)

### 3/. Quy hoạch các khu công nghiệp và bến xe đầu nối vào QL.22

Toàn tuyến QL22 có 4 khu công nghiệp và 1 bến xe có lịch sử vào năm 2004 trước quyết định 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004. Các khu công nghiệp và bến xe được xem xét là một đầu nối trực tiếp vào quốc lộ. Trên địa bàn huyện Bến Cầu có 01 khu công nghiệp Mộc Bài và 01 bến xe Mộc Bài được bố trí như trong phần phụ lục.

### 4/. Quy hoạch các cửa hàng xăng dầu đầu nối vào QL.22

Đối với những CHXD đã tồn tại trên tuyến quốc lộ 22 đơn vị tư vấn đã nghiên cứu và thấy lịch sử hình thành khá lâu đời trước khi có nghị định 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004. Các CHXD dọc hai bên tuyến vừa đáp ứng nhu cầu của các đoàn xe lưu thông trên quốc lộ vừa đáp ứng nhu cầu của các cụm dân cư, các khu công nghiệp, các bến xe dọc tuyến. Nếu di chuyển vị trí sẽ làm đảo lộn sinh hoạt của người dân cũng như ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của các khu công nghiệp. Đơn vị tư vấn đã đề xuất giữ nguyên vị trí các CHXD; các CHXD có vị trí sát quốc lộ được quy hoạch lùi ra xa quốc lộ và quy hoạch đường vào, đường ra khỏi trạm xăng. Không đầu nối trực diện các CHXD vào quốc lộ. Vị trí các trạm xăng dầu đầu nối vào QL.22 trên địa bàn huyện Bến Cầu

(xem phần phụ lục)

### 5/. So sánh số lượng điểm đầu nối và chiều dài đường gom trước và sau quy hoạch

Sau khi tiến hành quy hoạch đường gom và đầu nối đường GTCC địa phương vào các tuyến quốc lộ thì số lượng các điểm đầu nối vào quốc lộ giảm rất nhiều so với trước quy hoạch. Ngoài các điểm đầu nối nói trên, các điểm đầu nối trực diện vào quốc lộ sẽ đầu nối vào đường gom và đi ra quốc lộ tại một số điểm đầu nối. Trước quy hoạch có 13 điểm và sau khi quy hoạch giảm xuống còn 7 điểm.

### 3.7. Quy hoạch đường sắt

**Đường sắt Hồ Chí Minh – Mộc Bài:** Theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, từ nay đến 2020 sẽ đầu tư xây dựng tuyến đường sắt liên vùng thành phố HCM từ Tân Thới Hiệp (quận 12) đi Trảng Bàng. Tuy nhiên, trong nghiên cứu “Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT vùng KTTĐPN” trước đây của Bộ GTVT đã đề xuất xây dựng tuyến Đường sắt nhẹ Tp.HCM dọc theo QL.22 đến cửa khẩu Mộc Bài để phục vụ chuyên chở hành khách kết hợp chở hàng hóa với quy mô đường đôi khổ 1435mm.

Mộc Bài là cửa khẩu quốc tế đường bộ lớn nhất phía Nam trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam- Campuchia. Cửa khẩu Mộc Bài không chỉ là một cửa ngõ của Tỉnh Tây Ninh trong việc phát triển giao lưu thương mại với Campuchia mà còn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng, phát triển kinh tế hướng ngoại, trở thành trung tâm giao dịch thương mại quốc tế, thực hiện chương trình hợp tác tiểu vùng trong chiến lược phát triển kinh tế ở Nam Việt Nam. So với các cửa khẩu khác trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, cửa khẩu Mộc Bài có lợi thế đặc biệt vì nằm trên đường xuyên Á (con đường bắt đầu từ Myanmar, qua Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia và kết thúc ở Quảng Tây -Trung Quốc). Theo con đường này, Mộc Bài chỉ cách TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam 70 km và Thủ đô PnomPenh của Campuchia 170 km. Vì vậy, có thể khẳng định cửa khẩu Mộc Bài nói riêng, Tỉnh Tây Ninh nói chung sẽ trở thành giao điểm quan trọng giữa hệ thống đường quốc tế và đường quốc gia ở phía Nam Việt Nam. Vì vậy, kiến nghị kéo dài tuyến đường sắt Tân Thới Hiệp-Trảng Bàng từ Trảng Bàng đến Mộc Bài nhằm khai thác tối đa vai trò và tiềm lực phát triển của vùng kinh tế cửa khẩu. Hướng tuyến đề xuất đi gần song song về phía Bắc QL.22, đoạn qua địa bàn huyện Bến Cầu dài 3,0 km.

### 3.8. Quy hoạch công trình phục vụ vận tải

#### 3.8.1. Bến xe khách

Theo báo cáo “Quy hoạch tổng thể GTVT tỉnh Tây Ninh đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020” từ nay đến năm 2020 dự kiến sẽ xây dựng thêm 01 bến xe khách huyện ở khu vực cầu Địa Xù với quy mô 6.900 m<sup>2</sup>, đón được 73 xe qua bến/ngày, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3. Tổng kinh phí đầu tư khoảng 7 tỷ đồng.

**Bảng 3.6 Phân khu chức năng của bến xe**

TT	Các khu chức năng	Đơn vị	Tiêu chuẩn
<b>I</b>	<b>Nơi đỗ xe:</b>		
	Số vị trí và diện tích đỗ xe đón trả khách tối thiểu:		
	- Số vị trí	vị trí	10
	- Diện tích	m <sup>2</sup>	400
	Diện tích đỗ xe qua đêm và chờ vào vị trí đón trả khách	m <sup>2</sup>	2.640
	Bãi đỗ xe cho các phương tiện khác	m <sup>2</sup>	880
	Độ dốc thoát nước	Có h.thống tiêu thoát nước bảo đảm không ứ đọng nước.	
<b>II</b>	<b>Đường xe ra vào bến</b>		
	Đường xe ra, vào bến	Đường xe vào, ra riêng biệt	
	Số làn xe của đường xe ra hoặc vào bến	làn xe	2

TT	Các khu chức năng	Đơn vị	Tiêu chuẩn
<b>III</b>	<b>Khu nhà bến:</b>		
	Phòng khách chờ	m <sup>2</sup>	160
	Cửa bán vé	Cửa	10
	Phòng y tế	m <sup>2</sup>	12
	Có hệ thống thông tin chỉ dẫn:	Có hệ thống thông tin chỉ dẫn khách, lái xe, phụ xe và phương tiện vận tải	
	Văn phòng làm việc	m <sup>2</sup> /người	

(Theo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định 08/2005/QĐ-BGTVT do Bộ GTVT ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2005)

### 3.8.2 Bến xe tải

Căn cứ vào thực trạng và nhu cầu vận tải hàng hóa trong những năm tương lai, nhận thấy rằng luồng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ của huyện không tập trung, nên quy hoạch đề xuất sẽ không xây dựng bến xe tải. Mặt khác, Bến Cầu là huyện nông nghiệp nên việc vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp diễn ra thường xuyên do đó đã hình thành các bãi đỗ tại các điểm thu mua, chế biến nông sản và các điểm phân phối hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp nhưng với qui mô nhỏ.

### 3.9. Tổng hợp quy hoạch

Quy hoạch GTVT huyện Bến Cầu đến năm 2020 chủ yếu tập trung phát triển mạng lưới đường bộ. Kết quả quy hoạch mạng lưới đường bộ được thể hiện theo một số chỉ tiêu như sau:

**Bảng 3.7 Các chỉ tiêu mạng lưới đường bộ của huyện trước và sau Quy hoạch**

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Trước quy hoạch	Sau quy hoạch
<b>1. Tổng chiều dài</b>	<b>km</b>	<b>366,7</b>	<b>423,0</b>
- Cao tốc	km	-	1,9
- Quốc Lộ	km	10,0	33,0
- Đường tuần tra Biên giới	km	-	23,1
- Đường Tỉnh	km	23,8	14,1
- Đường Huyện	km	94,7	102,3
- Đường Xã, đô thị	km	238,2	248,6
<b>2. Mật độ theo diện tích</b>	<b>km/km<sup>2</sup></b>	<b>1,5</b>	<b>1,6</b>
<b>3. Mật độ theo dân số</b>	<b>km/1.000 dân</b>	<b>5,6</b>	<b>6,0</b>
<b>4. Tỷ lệ nhựa hóa</b>	<b>%</b>	<b>27,9</b>	<b>80,9</b>

## CHƯƠNG 4 VỐN VÀ PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ

### 4.1. Vốn và nguồn vốn đầu tư phát triển GTNT

Các yêu cầu cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống công trình giao thông vận tải theo tính toán quy hoạch đã được trình bày trong chương III. Trong đó kinh phí đầu tư được ước tính theo nội dung của quy hoạch. Tổng hợp kinh phí đầu tư như sau:

- Hệ thống đường huyện	163,9 tỷ đồng	chiếm 37,4%
- Hệ thống đường xã	162,9 tỷ đồng	chiếm 37,1%
- Hệ thống cầu	49,4 tỷ đồng	chiếm 11,3%
- Bến xe	7,0 tỷ đồng	chiếm 1,6%
- Kinh phí giải phóng mặt bằng	55,4 tỷ đồng	chiếm 12,6%
<b>Tổng kinh phí</b>	<b>438,6 tỷ đồng</b>	<b>chiếm 100,0%</b>

### 4.2. Các tiêu chí đánh giá mức độ ưu tiên đầu tư

Giao thông đường bộ có nhiệm vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa, nhu cầu đi lại của nhân dân trong khu vực và khách du lịch cũng như việc giao lưu giữa các địa phương với nhau. Đặc biệt với các tỉnh biên giới như tỉnh Tây Ninh, giao thông đường bộ còn đảm nhận thêm một chức năng nữa đó là đảm bảo an ninh quốc phòng.

Trong toàn bộ mạng lưới đường bộ, mỗi tuyến đường đảm nhận một hoặc một số chức năng chính với mức độ quan trọng khác nhau. Căn cứ vào chức năng tuyến đường đảm nhận và mức độ quan trọng của từng chức năng, Tư vấn đề xuất ra nhóm “4 tiêu chí đánh giá” sử dụng để xác định danh sách thứ tự tuyến đường ưu tiên đầu tư trong giai đoạn từ nay đến 2015. Nhóm “4 tiêu chí đánh giá” bao gồm:

- Phục vụ sản xuất: Đáp ứng nhu cầu vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu và thành phẩm cho các khu-cụm công nghiệp, cơ sở chế biến trong dân; vận chuyển hàng nông sản từ nơi sản xuất đến nơi bảo quản, tiêu thụ ...

- Đáp ứng nhu cầu dân sinh: Là đảm bảo đi lại hằng ngày cho người dân như đi làm, đi chợ, đi học, đi bệnh viện, đi thăm họ hàng ...

- Kết nối: Thực hiện nối kết giữa 2 hay nhiều khu vực với nhau, vốn bị hạn chế về giao lưu do không có hoặc ít đường giao thông giữa các khu vực. Việc kết nối sẽ thúc đẩy giao lưu hàng hóa giữa các địa phương đồng thời phân bổ lại sử dụng đất nơi tuyến đi qua.

- An ninh quốc phòng: Phục vụ tuần tra, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới; đảm bảo di chuyển nhanh chóng đến nơi an toàn cho người dân vùng biên nếu chiến sự xảy ra.

Tương ứng với mỗi tiêu chí có 4 mức độ ưu tiên, theo thứ tự từ 1 đến 4, trong đó:

- Mức độ ưu tiên 1: Ưu tiên đầu tư ngay trong năm đầu tiên của kỳ đầu tư; tiêu chí nào đạt mức độ này tương ứng được 4 điểm đánh giá.

- Tương tự với các mức độ ưu tiên 2,3,4 thực hiện đầu tư dự án vào các năm tiếp theo của dự án đầu tư. Điểm đánh giá cũng lần lượt giảm từ 3 xuống 1.



### 4.3. Phân kỳ vốn đầu tư

Đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở giao thông vận tải trên địa bàn huyện Bến Cầu theo quy hoạch được tính cho một khoảng thời gian dài, do vậy để đảm bảo cho việc đầu tư đạt hiệu quả cao, phục vụ thiết thực cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội, thì việc phân kỳ đầu tư là một vấn đề quan trọng. Thực chất của việc phân kỳ đầu tư là lên kế hoạch vốn nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các công trình giao thông theo từng giai đoạn sao cho khối lượng vốn đầu tư phân bổ phải đảm bảo với nguồn vốn có thể có được. Phân kỳ đầu tư trong nghiên cứu lập quy hoạch giao thông vận tải được căn cứ trên các quan điểm sau:

- Phân kỳ vốn đầu tư phải thỏa mãn, phù hợp với trình độ, qui mô cơ cấu và nội dung đã được xác định trong quy hoạch. Khối lượng vốn đầu tư trong các giai đoạn phải phù hợp với các nguồn có thể có. Phải đảm bảo hiệu quả của vốn đầu tư trên cơ sở tính toán so sánh đánh giá lựa chọn đúng đắn các phương án phân kỳ vốn đầu tư.

- Phân kỳ vốn đầu tư phải bảo đảm tốc độ thi công liên tục, tiết kiệm vốn, không chiếm dụng vốn ở các giai đoạn khác nhau. Phải phát huy hiệu quả đồng vốn bỏ ra bằng cách đưa nhanh các công trình hoàn thành vào sử dụng, tránh xây dựng dở dang kém hiệu quả.

- Phân kỳ vốn đầu tư dựa trên chủ trương chính sách kinh tế của Trung ương và địa phương trong từng thời kì.

Đầu tư phát triển giao thông vận tải huyện Bến Cầu theo quy hoạch được phân kỳ theo 2 giai đoạn, cụ thể là:

#### a) Giai đoạn I (Từ nay đến năm 2015): Tổng vốn đầu tư là **139,7 tỷ đồng**

- Hệ thống đường huyện: Khối lượng nâng cấp, mở rộng và làm mới 23,02km. Vốn đầu tư 29,5 tỷ đồng, bình quân là 5,9 tỷ đồng/năm. Kinh phí giải phóng mặt bằng là 3,9 tỷ đồng.

- Hệ thống đường xã: Khối lượng nâng cấp là 98,6 km. Vốn đầu tư 81,6 tỷ đồng, bình quân là 16,3 tỷ đồng/năm và 2 tỷ đồng/xã/năm. Kinh phí giải phóng mặt bằng là 0,9 tỷ đồng.

- Hệ thống cầu: Nâng cấp và làm mới 225 mét dài đạt tiêu chuẩn cầu HL93. Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn này khoảng 23,9 tỷ đồng.

#### b) Giai đoạn II (2016-2020): Tổng vốn đầu tư là **298,9 tỷ đồng**.

- Hệ thống đường huyện: Thực hiện nâng cấp mở rộng khoảng 59,9 km, làm mới 14,6 km, đạt tiêu chuẩn cấp IV, hệ thống cầu-công đạt tải trọng tối thiểu HL93. Vốn đầu tư giai đoạn này ước đạt 134,5 tỷ đồng, bình quân là 26,9 tỷ đồng/năm. Kinh phí giải phóng mặt bằng đường huyện là 36,8 tỷ đồng.

- Hệ thống đường xã: Khối lượng nâng cấp, mở mới lần lượt là 87,7 km và 30,4 km. Vốn đầu tư ước tính khoảng 81,3 tỷ đồng, bình quân là 16,3 tỷ đồng/năm và 2 tỷ đồng/xã/năm. Kinh phí giải phóng mặt bằng đường xã là 13,8 tỷ đồng

- Hệ thống cầu: Nâng cấp và làm mới 230 mét dài đạt tiêu chuẩn cầu HL93. Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn này khoảng 25,6 tỷ đồng.

- Bến xe: Dự kiến đầu tư giai đoạn này khoảng 7 tỷ đồng.

**Bảng 4.1 Phân kỳ vốn đầu tư**

Stt	Hạng mục	VỐN ĐẦU TƯ					
		Giai đoạn 1			Giai đoạn 2		
		Nâng cấp (km)	Làm mới (km)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nâng cấp (km)	Làm mới (km)	Kinh phí (tỷ đồng)
1	Đường huyện	21,3	1,7	29,5	59,9	14,6	134,5
2	Đường xã	98,6	0,0	81,6	87,7	30,4	81,3
3	Công trình cầu			23,9			25,6
4	Bến xe khách						7,0
5	Giải phóng mặt bằng			4,8			50,6
<b>Tổng cộng</b>		<b>199,9</b>	<b>1,7</b>	<b>139,7</b>	<b>147,6</b>	<b>45,0</b>	<b>298,9</b>

#### 4.4. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến 2015

**Bảng 4.2 Thứ tự ưu tiên hệ thống đường huyện giai đoạn đến 2015**

Thứ tự ưu tiên	Mã hóa	Tên đường	Nâng cấp (km)	Làm mới (km)
1	H-BC-06	Rừng Dầu - Mộc Bài (đoạn 2)	1,5	-
2	H-BC-12	Long Hòa - Long Hưng	7,5	-
3	H-BC-03	Địa Đạo - bên xóm Khuất	3,5	-
4	H-BC-14	Tân Lập-Bàu Tràm	4,8	-
5	BC-M3	ĐH.Long Hòa - Bến Đình	2,7	1,7
6	BC-DK1	ĐH.Địa Đạo - Bến Đình	1,3	-
<b>Tổng</b>			<b>21,3</b>	<b>1,7</b>

**Bảng 4.3** Bảng tiêu chí đánh giá ưu tiên đầu tư các tuyến đường giai đoạn 1

TT	Mã hóa	Tên tuyến	Tiêu chí đánh giá					Ghi chú
			Hỗ trợ SX	An sinh XH	Kết nối	ANQ P	Tổng hợp	
1	H-BC-06	Rừng Dầu - Mộc Bài	A	C	B	C	11	- Phục vụ đi lại, vận chuyển hàng hóa khu vực cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài - Cùng với Đ.Tuần tra biên giới tạo thành tuyến vành đai
2	H-BC-12	Địa Đạo - Bến Xóm Khuất	D	C	A		7	- Phục vụ đi lại dân sinh, kết nối về phía trung tâm huyện
3	H-BC-14	Long Hòa - Long Hưng	C	C	A		8	- Phục vụ SXNN, kết nối khu vực phía Tây huyện, giáp biên giới Campuchia
4	H-BC-04	Tân Lập - Bàu Tràm	C	D	A		7	- Tăng cường kết nối khu vực giáp ranh sông Vàm Cỏ Đông, phục vụ SXNN
5	BC-M3	Long Hòa - Bến Đình	D	D	A		6	- Tăng cường kết nối trục ngang Đông - Tây
6	BC-DK1	Địa Đạo - Bến Đình	C	D	C		5	- Phục vụ đi lại dân sinh và SXNN khu vực ấp B xã Tiên Thuận

Ghi chú	Ký hiệu	Điểm đánh giá	Mức độ
	A	4	Mức độ cần thiết 1
	B	3	Mức độ cần thiết 2
	C	2	Mức độ cần thiết 3
	D	1	Mức độ cần thiết 4

*Lưu ý: Chỉ đánh giá tính kết nối của những tuyến đường kéo dài, mở mới và 1 số đoạn hiện hữu không lưu thông được cần nâng cấp*

## CHƯƠNG 5

### CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

#### 5.1. Các giải pháp, chính sách về nguồn vốn đầu tư phát triển GTNT

Trong tương lai, kinh tế-xã hội của Bến Cầu muốn phát triển và vươn lên đứng trong nhóm có nền kinh tế khá của Tỉnh thì nhiệm vụ hàng đầu hiện nay là đầu tư phát triển giao thông. Chính vì vậy, trong thời gian tới mức kinh phí đầu tư cho giao thông sẽ tăng cao do việc đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình giao thông như cầu, đường, công trình vận tải.

Đi đôi với nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội là phát triển hệ thống giao thông, đặc biệt là GTNT. Vấn đề đặt ra là với một huyện mà nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, xuất phát điểm thấp, nên nguồn ngân sách khó có khả năng đáp ứng được yêu cầu đầu tư phát triển hệ thống GTNT. Do vậy, trong tương lai huyện cần tận dụng mọi nguồn lực và đầu tư GTNT phải được thực hiện theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

Ngoài việc tập trung huy động nguồn vốn tối đa từ nguồn vốn ngân sách huyện, tỉnh để phát triển hệ thống đường nông thôn trên địa bàn huyện, các nguồn vốn có thể huy động được cho phát triển GTNT của huyện là:

- Vốn đầu tư từ các dự án phát triển GTVT của Bộ GTVT và vốn tài trợ của ngân hàng thế giới (WB). Vốn tài trợ từ các tổ chức nhân đạo, từ thiện, phi chính phủ.
- Vốn từ các chương trình dự án phát triển kinh tế-xã hội đóng trên địa bàn huyện.
- Vốn đóng góp từ các đơn vị kinh tế trên địa bàn huyện, bao gồm các tổ chức cá nhân có đăng ký kinh doanh kể cả các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân.

Tuy nhiên đối với những khu vực gần các khu đô thị lớn, các KCN, KCX cần tăng cường các chính sách thu hút đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế đầu tư xây dựng các tuyến đường mới dưới hình thức BOT; áp dụng chính sách đổi đất lấy hạ tầng hoặc liên doanh liên kết với nước ngoài xây dựng các công trình đầu tư bao gồm cả hạ tầng giao thông liên quan...để đầu tư xây dựng các tuyến đường có nhu cầu vận tải lớn yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật cao (đường cấp 2, cấp 3) đòi hỏi vốn đầu tư xây dựng lớn mà nguồn kinh phí phát triển GTNT khó có thể đáp ứng được. Các tuyến đường này sau khi hoàn thành không chỉ phục vụ nhu cầu vận chuyển của các đô thị, các KCN, KCX mà còn góp phần rất quan trọng cải thiện điều kiện đi lại và lưu thông hàng hóa của các vùng nông thôn lân cận, thúc đẩy phát triển sản xuất và tăng trưởng kinh tế.

Cơ cấu nguồn vốn dành cho hệ thống đường giao thông nông thôn trong huyện dự kiến đối với huyện Bến Cầu:

	Đường huyện	Đường xã
Ngân sách TW	10%	0%
Ngân sách tỉnh	15%	15%
Ngân sách huyện	25%	20%
Chương trình mục tiêu	15%	15%
ODA	5%	10%
Vay vốn NH Phát triển	20%	15%
Nhân dân đóng góp	5%	20%
Các nguồn huy động khác	5%	5%

## 5.2. Tổ chức quản lý xây dựng công trình GTNT

### 5.2.1. Nhân sự trong công tác quản lý phát triển giao thông huyện

Cấp huyện được xem là cấp quan trọng nhất trong việc chỉ đạo thực hiện xây dựng phát triển hệ thống giao thông Huyện. Ở huyện bố trí cán bộ chuyên trách, tham mưu cho UBND huyện trong việc vạch định các kế hoạch phát triển giao thông, trong công tác chỉ đạo phong trào xây dựng giao thông huyện nhằm đưa ra các quyết định về việc huy động và sử dụng lao động, vốn đóng góp của nhân dân, của các thành phần kinh tế và các nguồn vốn khác để xây dựng công trình giao thông.

Huyện thành lập ban chỉ đạo công tác xây dựng phát triển GTNT do một phó chủ tịch huyện phụ trách. Công tác xây dựng kế hoạch phát triển giao thông huyện cho từng năm do Phòng Công Thương xây dựng, ngoài ra có ý kiến đóng góp và phối hợp của các ngành tài chính, thủy lợi, nông nghiệp... nhằm đảm bảo công tác xây dựng cơ sở hạ tầng GTNT đạt hiệu quả cao nhất. Công tác quản lý xây dựng giao thông sẽ giao cho bộ phận quản lý dự án đảm nhận.

Ở cấp xã cử cán bộ phụ trách công tác giao thông thuộc phạm vi quản lý của mình. Kiến nghị Phó chủ tịch xã phụ trách và một cán bộ chuyên trách theo dõi trực tiếp các công trình giao thông nông thôn do xã quản lý.

UBND huyện mở các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành cho các cán bộ chuyên trách giao thông của xã, bao gồm :

- Công tác thống kê và báo cáo các số liệu về giao thông huyện
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công cầu đường giao thông huyện-thiết kế các công trình giao thông huyện.
- Tổ chức thi công, khai thác, bảo trì các công trình giao thông huyện.
- Vật liệu dùng cho thi công.
- Phương pháp và tổ chức đấu thầu.
- Công tác thanh tra giao thông.

### 5.2.2. Tổ chức và quản lý trong đầu tư phát triển giao thông nông thôn

**1/. Xây dựng kế hoạch:** Căn cứ vào quy hoạch, xét mức độ cần thiết và khả năng nguồn vốn, Phòng Công thương sẽ xây dựng kế hoạch phát triển giao thông của huyện theo từng năm theo các nguyên tắc sau:

- Tập trung đầu tư dứt điểm, không dàn trải.
- Chú ý đến sự liên hoàn, không để chia cắt.
- Các trục đường chính có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng được ưu tiên làm trước.

**2/. Quản lý vốn:** Công trình đầu tư bằng nguồn vốn nào là chính thì quản lý đầu tư xây dựng theo các qui định phù hợp với nguồn vốn đó. Công trình đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước là chính thì quản lý theo điều lệ xây dựng cơ bản hiện hành, công trình đầu tư bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp thì vận dụng các quy định quản lý hiện hành để thực hiện cho phù hợp với từng nơi và từng công trình, đảm bảo nguyên tắc công khai dân chủ với nhân dân.

### 3/. Tổ chức quản lý xây dựng

Đối với các đường do Huyện làm chủ đầu tư, căn cứ vào qui mô công trình việc đấu thầu, chọn thầu, chỉ định thầu, quản lý giám sát chất lượng, nghiệm thu, thanh toán, bảo hành... được thực hiện theo qui định của điều lệ xây dựng cơ bản.

Công tác bảo trì và sửa chữa đường bộ: sau khi xây dựng xong phải bảo trì, đường đi qua xã nào thì xã đó quản lý, vốn bảo trì và sửa chữa nhỏ do nhân dân tự làm và tự quản lý chi phí, ngân sách huyện hỗ trợ từ sửa chữa lớn trở lên.

Dùng lực lượng công ích hàng năm để tiến hành công tác bảo trì theo hướng dẫn của Bộ GTVT về tổ chức và quy trình. Lực lượng công ích có thể đưa từ huyện này sang huyện khác, xã này sang xã khác.

Công khai hóa các nguồn thu chi trong xây dựng giao thông huyện. Hàng năm UBND huyện và các xã, thị trấn cần báo cáo nguồn thu chi trong việc quản lý kinh phí xây dựng giao thông huyện trước Hội đồng nhân dân, cấp Ủy Đảng, công khai cho dân biết, để nhân dân tin tưởng và hưởng ứng tốt phong trào xây dựng giao thông huyện.

Đối với các đường do xã là chủ đầu tư, các xã tổ chức thi công trên cơ sở tận dụng lao động tại chỗ cùng với xe vận chuyển (nếu có) của nhân dân địa phương, loại máy móc nào thiếu thì đi thuê, các công trình cầu cống thì hợp đồng các đơn vị xây dựng để thi công. Việc giám sát công trình do xã tổ chức hoặc có thể hợp đồng với Ban quản lý án huyện giám sát (chủ yếu là các công trình cầu cống).

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### A. Kết luận

Quy hoạch giao thông vận tải huyện Bến Cầu được xây dựng trên cơ sở của “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh”, “Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Bến Cầu” lấy mục tiêu là phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và nâng cao đời sống nhân dân trên địa bàn huyện.

Đề án đã tổng hợp và hệ thống hóa các số liệu về hệ thống GTNT trên địa bàn huyện. Ngoài việc phục vụ cho công tác quy hoạch, còn giúp ích cho cán bộ của huyện và các xã trong công tác quản lý chuyên ngành.

Xây dựng Quy hoạch giao thông nông thôn huyện Bến Cầu đến năm 2020 góp phần tích cực trong việc xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông nông thôn tỉnh Tây Ninh. Đây là việc làm cần thiết và mang lại hiệu quả thiết thực về kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng của huyện Bến Cầu nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

Phát triển mạng lưới đường giao thông vận tải của huyện là đóng góp tích cực trong việc xoá đói giảm nghèo, đẩy mạnh nền kinh tế xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân vùng nông thôn nói riêng và dân cư huyện Bến Cầu nói chung, đồng thời xoá dần sự ngăn cách giữa nông thôn và thành thị, đưa người dân huyện Bến Cầu tiếp cận với khoa học tiên tiến, hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

### B. Kiến nghị

#### a) Đối với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Bộ GTVT và Ủy ban Nhân dân tỉnh cần có cơ chế thích hợp về việc đầu tư vốn cũng như quản lý vốn cho giao thông nông thôn, đồng thời tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các tuyến đường chính trong huyện.

- Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt dự án “Quy hoạch giao thông nông thôn huyện Bến Cầu đến năm 2020”. Sau khi được UBND Tỉnh phê duyệt quy hoạch và giao cho ngành chức năng xây dựng kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện quy hoạch đến các địa phương, các ngành và công bố rộng rãi trong nhân dân, trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### b) Đối với Sở Giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh và Ủy ban Nhân dân huyện Bến Cầu

- Sở Giao thông vận tải với chức năng tham mưu cho Bộ GTVT về chuyên ngành cần phối hợp với Ủy ban Nhân dân huyện tổ chức tập huấn cho các xã trong huyện về nghiệp vụ giao thông cũng như phương pháp quản lý hệ thống mạng lưới đường giao thông nông thôn.

- UBND huyện cho ban hành và cho phép tiến hành cắm mốc lộ giới của các tuyến đường huyện theo quy hoạch được phê duyệt, để mạng lưới giao thông được phát triển thuận lợi, góp phần giảm chi phí xây dựng, mở rộng các tuyến đường trong tương lai.

- Ủy ban Nhân dân huyện cần phối hợp với lãnh đạo các xã bố trí cán bộ phụ trách về giao thông giúp cho lãnh đạo các xã thực hiện quy hoạch theo đúng tiến độ và chất lượng công trình.

- Huyện nên tổ chức tốt công tác quản lý, khai thác và bảo trì thường xuyên đối với các tuyến đường giao thông nông thôn trong huyện được chọn trong giai đoạn quy hoạch.

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN  
GIAO THÔNG VẬN TẢI**





## PHỤ LỤC

Phụ lục 1 Hiện trạng hệ thống Quốc lộ và đường tỉnh đi qua địa bàn huyện Bến Cầu tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CHÍNH

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)			Kết cấu mặt đường			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu	
	<b>Hệ thống Quốc lộ</b>			<b>10,0</b>			<b>10,0</b>						
QL.22A	QL.22A (Đường xuyên Á)	Cầu Gò Dầu	Cửa khẩu Mộc Bài										
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Cầu Gò Dầu</i>	<i>Km 8+000</i>	<i>8,0</i>	<i>12,0</i>		<i>8,0</i>			<i>x</i>			
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 8+000</i>	<i>Km 10+000</i>	<i>2,0</i>	<i>14,0</i>		<i>2,0</i>			<i>x</i>			
	<b>Hệ thống đường tỉnh</b>			<b>23,8</b>			<b>23,8</b>						
ĐT.786	ĐT.786	Ranh huyện Châu Thành	Ranh huyện Trảng Bàng										
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Ranh huyện Châu Thành</i>	<i>Km 23+800 (Ranh H.Trảng Bàng)</i>	<i>20,8</i>	<i>6,0</i>		<i>20,8</i>			<i>x</i>			
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km 23+800 (Ranh H.Trảng Bàng)</i>	<i>Ranh huyện Trảng Bàng</i>	<i>3,0</i>	<i>7,0</i>		<i>3,0</i>			<i>x</i>			

Phụ lục 2 Hiện trạng hệ thống đường huyện - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
H-BC-01	Cầu Phao (Giồng Quéo)	Ngã 4 UBND huyện	Ngã 3 với QL 22A	6,3								
	Đoạn 1	Ngã 4 UBND huyện	Km 0+500	0,5	20,0		0,5			x		
	Đoạn 2	Km 0+500	Km 0+800	0,3	12,0		0,3			x		
	Đoạn 3	Km 0+800	Km 2+000	1,2	6,0		1,2			x		
	Đoạn 4	Km 2+000	Km 6+300 (N3 với QL 22A)	4,3	3,5		4,3			x		
H-BC-02	Bến Đình	Ngã 4 UBND huyện	Sông Vàm cỏ đông	5,8								
	Đoạn 1	Ngã 4 UBND huyện	Km 0+800	0,8	20,0		0,8			x		
	Đoạn 2	Km 0+800	Km 2+000	1,2	12,0		1,2			x		
	Đoạn 3	Km 2+000	Km 5+800 (Sông VCD)	3,8	6,0		3,8			x		
H-BC-03	Địa Đạo-bên xóm Khuất	Mã chiến sĩ (N3 với H-BC-01)	Bến Xóm khuất	3,5								
	Đoạn 1	Mã chiến sĩ (N3 với H-BC-01)	Km 1+500	1,5	6,0		1,5			x		
	Đoạn 2	Km 1+500	Km 3+500 (Bến Xóm khuất)	2,0	6,0	9,0		2,0			x	
H-BC-04	Long Giang-Long Phước	ĐT 786	Đường Rừng Dầu-Phước Tây	12,5	6,0	9,0	12,5			x		
H-BC-05	Long Giang-Ninh Điền	Ngã ba Cao su	Ranh xã Ninh Điền	4,1	6,0			4,1			x	
H-BC-06	Rừng Dầu-Mộc Bài	Ngã 3 với ĐT.786	Ranh xã Lợi Thuận	2,5								
	Đoạn 1 (Đ.Biên Mậu)	Ngã 3 với ĐT.786	Km 1+000	1,0	6,0	9,0		1,0			x	
	Đoạn 2	Km 1+000	Km 2+500 (Ranh Lợi Thuận)	1,5	6,0	9,0			1,5			x
H-BC-07	Rừng Dầu-Phước Tây	Giao với H-BC-06	Ranh huyện Châu Thành	21,0								
	Đoạn 1	km 0+000 (Giao với H-BC-06)	Km 0+630	0,6	5,0	7,0	0,6			x		
	Đoạn 2 (chưa thông tuyến)	Km 0+630	Km 2+000 (Giao H-BC-13)	1,4					1,4			x
	Đoạn 3 (trùng với H-BC-13)	Km 2+000 (Giao H-BC-13)	Km 2+861 (Giao với H-BC-13)	0,9	6,0			0,9			x	
	Đoạn 4	Km 2+861 (Giao với H-BC-13)	Km 5+776 (Giao với H-BC-12)	2,9	6,0			2,9			x	
	Đoạn 5	Km 5+776 (Giao với H-BC-12)	Km 21+00 (Ranh Châu Thành)	15,2	6,0			15,2			x	
H-BC-08	Long Chử - Long Khánh	Ngã 3 với ĐT 786	N3 với đ.Long Khánh-Bàu Nô	5,5	6,0			5,5			x	
H-BC-09	An Thạnh-Phước Chỉ	Quốc lộ 22	Ranh An Thạnh-Phước Chỉ	4,0	6,0	9,0	4,0			x		
H-BC-10	Long Chử	Ngã 3 với đường Quỳnh	Ranh huyện Châu Thành	3,1	6,0			3,1			x	
H-BC-11	Long Khánh-Bàu Nô	ĐT.786	Đường Rừng Dầu-Phước Tây	6,5	3,5	9,0	6,5				x	

**Phụ lục 2 Hiện trạng hệ thống đường huyện - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
H-BC-12	Long Hòa - Long Hưng	ĐT.786	Áp L.Hung (Ranh Campuchia)	7,5	6,0	9,0	7,5			x		
H-BC-13	Long An (Đ.Biên Mậu)	Ngã 3 với H-BC-12	Ranh Campuchia	3,0								
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Ngã 3 với H-BC-12</i>	<i>Km 0+500</i>	<i>0,5</i>	<i>6,0</i>		<i>0,5</i>			<i>x</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+500</i>	<i>Km 3+400 (Ranh Campuchia)</i>	<i>2,5</i>	<i>6,0</i>		<i>2,5</i>				<i>x</i>	
H-BC-14	Tân Lập-Bàu Tràm	ĐT.786	Bến Vàm Bảo	4,8	3,5		4,8				x	
H-BC-15	Đường Quynh	ĐT.786	Long Giang-Ninh Điền	2,7	6,0			2,7				x
H-BC-16	Long Chử-Long Phước (Lộ Kiểm)	Long Giang-Long Phước	Đường Long Giang-Ninh Điền	1,9	6,0	9,0		1,9			x	
<b>Tổng (km)</b>				<b>94,7</b>			<b>50,0</b>	<b>41,8</b>	<b>2,9</b>			

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
<b>1</b>	<b>Thị trấn Bến Cầu</b>			<b>26,5</b>			<b>5,4</b>	<b>11,0</b>	<b>10,1</b>			
TTR1	Hèm 1176(KP 4)	ĐT.786	Kênh tái định cư	0,9	5,0	7,0		0,9				x
TTR2	Hèm 1140(KP 4-ô.Tám)	ĐT.786	Kênh tái định cư	0,6	6,0	8,0			0,6			x
TTR3	Hèm 1075(KP 4-6 Cửa)	ĐT.786	Trương Văn Ngừ	1,0	4,0	6,0			1,0			x
TTR4	Hèm 159(KP 3)	Đ.nhựa đi Bến Đình	Ô.Nguyễn Văn Ra	0,7	4,0	6,0			0,7		x	
TTR5	Hèm 1137(KP 3)	ĐT.786	Nhà Ô Nganh	1,8	5,0	7,0		1,8		x		
TTR6	Đường ranh thị trấn (KP 1-Ô.Trịnh Văn Danh)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Cây xăng Thanh Hà	0,8	12,0	14,0	0,8					x
TTR7	Đường ranh thị trấn(KP 2)	Ô.Phạm Oi	Ô.Nguyễn Văn Xăng	0,4	4,0	5,0			0,4	x		
TTR8	Đường KP 1	Cây xăng Thanh Hà	Trần Thị Lợi	0,7	12,0	14,0	0,7			x		
TTR9	Hèm 27 (KP 2)	Ô.Trang Văn Tây	Ô.Vương Văn Sân	1,3	12,0	14,0	1,3				x	
TTR10	Đường ranh (KP 3)	Ô.Vương Văn Sân	Ô.Trần Văn Bạo	1,4	3,0	4,0		1,4			x	
TTR11	Hèm 222 (KP 3-Ô.Trần Văn Bạo)	Đ.nhựa đi Bến Đình	Ô.Trần Văn Bạo	0,3	7,0	8,0		0,3			x	
TTR12	Hèm 30(KP 3)	Trần Thanh Liêm	Lộ nhựa đi Bến Đình	1,4	10,0	10,0		1,4			x	
TTR13	Hèm 110(KP 3)	Đ.nhựa đi Bến Đình	Ô.Vương Văn Sân	1,0	5,0	6,0		1,0				x
TTR14	Hèm (KP 3)	Đoàn Văn Oanh	Trần Văn Che	0,7	3,0	5,0			0,7		x	
TTR15	Đường (KP 3)	Nguyễn Văn Nganh	Phạm Văn Lụa	0,7	6,0	8,0		0,7			x	
TTR16	Hèm 219 (KP 3)	Đôi thi hành án	Phạm Văn Ngòi	1,3	6,0	8,0		1,3				x
TTR17	Hèm 257 (KP 3)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Trần Văn Trung( ruộng)	0,7	8,0	10,0			0,7			x
TTR18	Hèm 1188 (KP 4)	ĐT.786	Ô.Lâm	0,2	4,0	5,0			0,2			x
TTR19	Hèm 1111 (KP 4)	ĐT.786	Ruộng	0,3	4,0	5-6			0,3			x
TTR20	Hèm 1083 (KP 4)	ĐT.786	Ô.Mo	0,3	3,5	4,5			0,3			x
TTR21	Hèm 1162 (KP 4)	ĐT.786	Ngã 3	0,2	4,0	6,0			0,2		x	
TTR22	Hèm 1268 (KP 1)	ĐT.786	Ô.Son	0,4	5,0	6-7		0,4		x		
TTR23	Hèm 1290 (KP 1)	ĐT.786	Phạm Văn Quý	0,3	8,0	11,0	0,3			x		
TTR24	Hèm 1290/25 (KP 1)	Ngã 3	Trịnh Văn Thân	0,3	7,0	9,0	0,3			x		
TTR25	Hèm 1290/19 (KP 1)	Ngã 3	Tư 3	0,3	6,0	8,0	0,3					x

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
TTR26	Hẻm 1290/11 (KP 1)	ĐT.786	Ngã 3	0,4	4,0	6,0			0,4		x	
TTR27	cafe Diễm Thi	cafe Diễm Thi	Ô.Danh	0,3	4,0	6,0		0,3		x		
TTR28	Hẻm 16(KP 1)	Lộ đi Lợi Thuận	Ô.Ràng	0,3	5,0	7,0	0,3				x	
TTR29	Hẻm 9 (KP 2)	Lộ đi Lợi Thuận	Ô.Dẹo	0,4	5,0	7,0		0,4			x	
TTR30	Hẻm 4 (KP 2)	UBND Huyện	Ô.Lập	0,4	4,0	6,0		0,4				x
TTR31	Hẻm 48 (KP 2)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Ô.Dũng	0,5	3,0	5,0			0,5			x
TTR32	Hẻm 76(KP 2)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Hẻm 62/13	0,4	5,0	7,0			0,4		x	
TTR33	Hẻm 73 (KP 2)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Bùi Văn Trí	0,3	7,0	8,0		0,3				x
TTR34	Hẻm bảo vệ thực vật	Ô.Tuấn	Trạm Bảo Vệ Thực Vật	0,2	5,0	7,0			0,2			x
TTR35	Hẻm 31 (KP 2)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Hẻm 1137	0,4	2,5	3,5			0,4			x
TTR36	Hẻm 1159 (KP 2)	ĐT.786	Hẻm 3	0,4	4,0	6,0			0,4		x	
TTR37	Hẻm 97 (KP 2)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Ô.Ngang	0,4	5,0	6,0		0,4				x
TTR38	Hẻm 141 (KP 2)	Lộ nhựa đi Bến Đình	Ô.Chơn	0,3	3,0	5,0			0,3			x
TTR39	Hẻm 149 (KP 2)	Lộ nhựa đi Bến Đình		0,3	3,0	5,0			0,3			x
TTR40	Hẻm 219/10 (KP 3)		Ô.Lái	0,4	5,0	7,0			0,4			x
TTR41	Hẻm 219/26 (KP 3)	Bà Sao	Ô.Đào	0,5	4,0	6,0			0,5			x
TTR42	Hẻm 110A/12 (KP 3)	Ô.Thảo	Ô.Tư Thường	0,3	4,0	6,0			0,3			x
TTR43	Hẻm 110/ 28 (KP 3)		Ô.Mong	0,2	2,5	4,5			0,2		x	
TTR44	TT44	Lộ nhựa láng cát	Ô.Năm Can	0,6	6,0	8,0			0,6			
TTR45	Đường dọc kênh Địa Xù	ĐT.786	H-BC-06	1,5	5,0	7,0	1,5					

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
<b>2</b>	<b>Xã Long Chử</b>			<b>26,9</b>			<b>0,0</b>	<b>13,9</b>	<b>12,9</b>			
LC1	Suối cây Liễu	ĐT.786	Ranh Long Phước	4,2	4,0	6,0			4,2			x
LC2	Ranh Long Vĩnh	ĐT.786	LC5	2,1	4,0	6,0		2,1			x	
LC3	LC3	ĐT.786	Đất ông Vạn									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.786</i>	<i>Km 0+400</i>	<i>0,4</i>	<i>6,0</i>	<i>8,0</i>		<i>0,4</i>			<i>x</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+400</i>	<i>Đất ông Vạn</i>	<i>0,4</i>	<i>6,0</i>	<i>8,0</i>			<i>0,4</i>			<i>x</i>
LC4	Sau UBND xã	ĐT.786	ĐT.786	2,0	6,0	8,0		2,0			x	
LC5	Rạch Hồ Đồn	ĐT.786	Rạch Hồ Đồn	4,0	6,0	8,0		4,0			x	
LC6	Ấp Long Hoà 1	ĐT.786	LC5	0,5	6,0	8,0			0,5			x
LC7	Ấp Long Hoà 1	LC 5	Nhà bà Bọt	1,5	3,0	5,0			1,5			x
LC8	Bảy Hoá	ĐT.786	Đất bà 2 Chọn	1,0	6,0	8,0		1,0			x	
LC9	Phú Cường	ĐT.786	Nhà ô.Minh (đầu kênh lò gạch)									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.786</i>	<i>Km 0+900</i>	<i>0,9</i>	<i>6,0</i>	<i>8,0</i>		<i>0,9</i>			<i>x</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+900</i>	<i>Nhà ô.Minh (đầu kênh lò gạch)</i>	<i>0,6</i>	<i>6,0</i>	<i>8,0</i>			<i>0,6</i>			<i>x</i>
LC10	Cây Trám	ĐT.786	Bến cây Trám	1,2	6,0	8,0		1,2			x	
LC12	Mười hương	ĐT.786	Nhà ô.Khuông (nghĩa địa LC)	1,0	6,0	8,0		1,0			x	
LC13	LC 13	ĐT.786	LC4	0,2	4,0	6,0			0,2			x
LC14	Kênh Bào Bàng	ĐT.786	Kênh Bào Bàng	0,5	6,0	8,0		0,5			x	
LC15	Đường Bào Bàng	Hẻm 137(nhà ông Đợi)	Nhà ông Huỳnh Hoa	0,6	4,0	6,0			0,6			x
LC16	Đường Bào Bứa	Hẻm 153(nhà ông Tông)	Nhà ông Cang , bà Chăm	0,9	4,0	6,0			0,9			x
LC17	Đường xóm mới	Hẻm 251(nhà ông Đoạt)	Nhà ông hai Ngà	0,4	3,0	5,0			0,4			x
LC18	Đường Đầu Voi	Hẻm 253(nhà ông Ren)	Nhà ông hai Vện	0,8	6,0	8,0		0,8			x	
LC19	Đ.tổ 01,02 Long Hoà 2	Nhà ông 10 Ổn	Đất ông 5 Mia	0,4	5,0	7,0			0,4			x
LC20	Đ.tổ 03,04 Long Hoà 2	Nhà ông Đúp	Đất ông 4 Sợi	0,4	5,0	7,0			0,4			x
LC21	Đ.tổ 07,08 Long Hoà 2	Nhà ông 3 Sương	Nhà ông 5 Nông	0,4	5,0	7,0			0,4			x
LC22	Đ.đi nhà 6 Xoàng	ĐT.786	Nhà ông Tài	0,4	4,0	6,0			0,4			x
LC23	Đ.nhà ông Ngọc	ĐT.786	Giáp đường Lộ Kiểm	1,6	4,0	7,0			1,6			x
LC24	Đường Lon	Nhà ông 5 Nhiếp	Nhà ông Thép	0,4	3,0	5,0			0,4			x

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
<b>3</b>	<b>Xã Long Thuận</b>			<b>34,7</b>			<b>0,4</b>	<b>11,5</b>	<b>22,8</b>			
LgT1	Long An - Long Hưng	LgT7	Chốt dân quân	2,9	6,0			2,9			x	
LgT2	Long Hoà 5	ĐT.786	Ranh Tiên Thuận	0,5	6,0	8,0		0,5			x	
LgT3	Bàu Đưng - Long An	H-BC 12	Lg T13	2,8	6,0	8,0		2,8			x	
LgT4	Đường nhà 5 Mức	LgT3	LgT7	2,3	3,0	5,0			2,3			x
LgT5	Đường nhà Tư Do	H- BC-12	Nhà Tư Do	1,1	3,0	5,0			1,1			x
LgT6	Bàu Đưng	H-BC -12	Bàu Đưng	2,4	3,0	5,0			2,4			x
LgT7	Đường xe làng	Ngã Tắc	Ranh Campuchia	3,7	3,0	5,0			3,7			x
LgT8	Long Hoà 1	ĐT.786	Nhà ông Luỹ	0,5	6,0	8,0		0,5			x	
LgT9	Long Hoà 2 ( Long Phi)	ĐT.786	Kinh xáng (nhà ông Nhạo)									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.786</i>	<i>Km 0+100</i>	0,1	6,0	8,0		0,1			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+100</i>	<i>Kinh xáng (nhà ông Nhạo)</i>	0,4	3,0	5,0			0,4			x
LgT10	Long Hoà 3 ( Long Phi)	ĐT.786	Kinh xáng ( nhà ông Hưng)	0,5	3,0	5,0			0,5			x
LgT11	Long Hoà 4 ( Long Phi)	ĐT.786	Ranh Tiên Thuận	0,5	3,0	5,0		0,5			x	
LgT12	Đ.nội bộ chợ Long Thuận	ĐT.786	Kinh Chính	0,4	6,0	8,0	0,4			x		
LgT13	Long Hoà	ĐT.786	Nhà ông Nghĩ	0,5	3,0	5,0			0,5			x
LgT14	Long Hoà	ĐT.786	Nhà 4 Bê	0,2	6,0	8,0		0,2			x	
LgT15	Long Hoà	Nhà 2 Long	Nhà bà Đưng	0,3	3,0	5,0			0,3			x
LgT16	Long Hoà	Nhà ông Tất	Vòng bò Côi	0,9	3,0	5,0			0,9			x
LgT17	Long Hoà	ĐT.786	Ranh Tiên Thuận	0,2	6,0	8,0		0,2			x	
LgT18	Long Hoà 18	Đình Long Thuận	Chợ cầu Long Thuận	0,2	3,0	5,0			0,2			x
LgT19	Long Hưng -Long An	Nhà bà Nghé	Nhà ông Lắng	3,2	3,0	5,0			3,2			x



**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
LgT20	Long Hưng	Nhà bà Trươi	Trường TH Long Thuận C	0,8	3,0	5,0			0,8			x
LgT21	Long An	Nhà 8 Đức	LgT3	0,9	3,0	5,0			0,9			x
LgT22	Ngã Tắc	Nhà ông Liễu	Nhà ông Thân	0,5	3,0	5,0			0,5			x
LgT23	Long Phi	H-BC-13	Nhà ông Đồi	0,4	6,0	8,0		0,4			x	
LgT24	Long Hưng	H-BC- 08	Ông Tà Ba	0,5	3,0	5,0			0,5			x
LgT25	Long Hưng	H- BC -08	Suối Làng	0,9	3,0	5,0			0,9			x
LgT26	Long Hưng	Lò xây Hồng Thái	Nhà ông út An	0,5	3,0	5,0			0,5			x
LgT27	Ngã Tắc	H- BC -12	Nhà ông 3 Tỷ	0,3	3,0	5,0			0,3			x
LgT28	Ngã Tắc	Tr.TH Long Thuận C	Miếu bà chuối Sứ	0,2	3,0	5,0			0,2			x
LgT29	Ngã Tắc	H-BC-12	Nhà ông 2 Nương	0,4	3,0	5,0			0,4			x
LgT30	Ngã Tắc	H- BC-12	Nhà bà Muộn	0,3	3,0	5,0			0,3			x
LgT31	Ngã Tắc	H- BC-12	Nhà ông út Anh	0,2	3,0	5,0			0,2			x
LgT32	Ngã Tắc	H- BC-12	Nhà ông 9 Trung	0,3	3,0	5,0			0,3			x
LgT33	Ngã Tắc	H- BC-12	Nhà ông Sùng	0,1	3,0	5,0			0,1			x
LgT34	Ngã Tắc	H- BC-12	Nhà ông 3 Lần	0,4	3,0	5,0			0,4			x
LgT35	Long Hưng	Nhà ông 5 Bánh	Gò Chùa	0,1	3,0	5,0			0,1			x
LgT36	Long An	H-BC-13	Nhà ông Giảng	0,7	3,0	5,0			0,7			x
LgT37	Long An	H-BC-13	Trường TH Long Thuận B	0,1	6,0	8,0		0,1			x	
LgT38	Long An	Nhà ông 7 Phùng	Nhà ông Nhanh	0,5	3,0	5,0			0,5			x
LgT39	Long Hưng	Nhà ông Đục	Nhà ông 7 Mạch	0,7	6,0	8,0		0,7			x	
LgT40	Long Hưng	LgT38	Ranh Long Khánh	0,5	6,0	8,0		0,5			x	
LgT41	Đ.trạm bơm Long Hưng	LgT32	H-BC-12	1,0	6,0	9,0		1,0			x	
LgT42	Long Hưng	H-BC8	Kênh địa xù	0,6	6,0	9,0		0,6			x	
LgT43	Long An	Đ.Bàu Đung-Long An	Đất của ông Gáo	0,4	6,0	9,0		0,4			x	
LgT44	Long Phi	Nhà ông Khai	Nhà ông Các	0,2	6,0	9,0		0,2			x	
LgT45	Long Phi	H-BC13	Nhà ông Tạo	0,1	6,0	9,0		0,1			x	

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
<b>4</b>	<b>Xã Lợi Thuận</b>			<b>22,0</b>			<b>4,5</b>	<b>11,6</b>	<b>5,9</b>			
LT1	Đường Rõng Giá	LT10	Rõng Giá									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>LT10</i>	<i>Km 0+500</i>	0,5	6,0			0,5			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+500</i>	<i>Rõng Giá</i>	1,5	3,0				1,5			x
LT2	Thuận Tâm - Thuận Hòa	H-BC-03	Kênh Đắp Cụt									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>H-BC-03</i>	<i>Km 0+800</i>	0,8	6,0			0,8			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+800</i>	<i>Kênh Đắp Cụt</i>	1,2	3,0				1,2			x
LT3	Rõng Tượng	H-BC-01	Đồng mã xóm Dầu									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>H-BC-01</i>	<i>Km 0+700</i>	0,7	5,0			0,7			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+700</i>	<i>Đồng mã xóm Dầu</i>	0,3					0,3			x
LT4	Bến Bàu Gõ	H-BC-01	Bến Bàu Gõ	1,2	6,0			1,2			x	
LT5	Đường Láng Cát	H-BC-03	Ranh Thị trấn	1,3	6,0			1,3			x	
LT6	Hai Phụng	H-BC-03	Ranh Thị trấn	0,4	6,0			0,4			x	
LT7	Bảy Cồn	H-BC-01	Ruộng	1,4	3,0				1,4			x
LT8	Trường học	H-BC-01	Ruộng	0,3	6,0	8,0	0,3			x		
LT10	Đường Thuận Tâm	H-BC-01	H-BC-03	0,4	5,0			0,4			x	
LT14	Dọc kênh nội đồng	ĐT.786	Ranh An Thạnh	1,5	3,0	6,0			1,5			x
LT16	Đường Thuận Đông	Bia Tường Niệm	Nhà Trương Văn Bì	1,0	6,0		1,0			x		
LT17	Thị trấn nổi dài	Nhà 6 xăng	Nghĩa địa xóm Dầu	1,8	6,0			1,8			x	
LT18	Bến Bàu Gõ	Trường cấp 2 Lợi Thuận	Nhà Hồ Văn Xôm	0,9	6,0			0,9			x	
LT19	Ấp Thuận Tâm	Nhà Nguyễn Văn Xây	Nhà Nguyễn Văn Luôi	0,7	6,0			0,7			x	
LT20	Ấp Thuận Chánh	Nhà Nguyễn Duy Hiếu	Nhà Nguyễn Thành Phương	0,4	6,0			0,4			x	
LT21	Ấp Thuận Đông	Nhà Nguyễn Văn Lương	Nhà Nguyễn Văn Lui	0,3	6,0			0,3			x	
LT22	Lợi Thuận 5	Nhà Trần Văn Cang	Nhà Phan Văn Đờ	1,0	6,0		1,0			x		
LT23	Đường Xe Xâu	Nhà Nguyễn Văn Nói	Kênh Rộng Giá	1,4	6,0			1,4			x	
LT24	Đường đi địa đạo	Nhà Trương Văn Bì	Ranh ấp A Tiên Thuận	0,7	6,0			0,7			x	
LT25	Đường Địa Đạo	Địa Đạo	Ranh Thị trấn	1,0	6,0		1,0			x		
LT26	Đường dọc kênh Địa Xù	Cầu vào khu dân cư	Ranh Tiên Thuận	1,2	5,0		1,2			x		

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
<b>5</b>	<b>Xã An Thạnh</b>			<b>21,7</b>			<b>2,2</b>	<b>7,3</b>	<b>12,2</b>			
AT 1	Ấp Voi 1	Nhà ông Hiếu	Nhà ông Tiến	0,7	6,0	7,0		0,7			x	
AT 2	Ấp Voi 2	N3 AT 4	N3 AT 13	0,6	2,0	3,0			0,6			x
AT 3	Ấp Voi 3	Nhà ông Trai	Bến ông Kiểm	0,6	3,0	4,0			0,6			x
AT 4	Ấp Voi 4	AT 1	Cầu đôi	1,8	5,0	7,0		1,8			x	
AT 5	Dọc kênh nội đồng	Cầu đôi AT 4	Ranh Lợi Thuận	1,6					1,6			x
AT 6	Ấp Chánh 1	Trụ số 7	AT 8									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Trụ số 7</i>	<i>Km 0+300</i>	0,3	6,0	8,0	0,3				x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>AT 8</i>	0,4	5,0	7,0		0,4				x
AT 7	Ấp Bến (AT 7)	Trụ số 7	AT 12									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Trụ số 7</i>	<i>Km 0+600</i>	0,6	2,0	3,0			0,6			x
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>AT 12</i>	0,5	3,0	4,0		0,5				x
AT 8	Ấp Bến 1	N3 nhà Đực Thánh	Rừng ông Cầm	0,7	5,0	7,0		0,7				x
AT 9	Nhà Ông Văn Ngừng	Rừng ông Hề	Nhà Ông Văn Ngừng									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Rừng ông Hề</i>	<i>Km 0+200</i>	0,2	2,0	3,0		0,2				x
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+200</i>	<i>Nhà Ông Văn Ngừng</i>	0,3	2,0	3,0			0,3			x
AT 10	Ấp Chánh 2	Nhà ông Đức	Quán 3 Sạn									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà ông Đức</i>	<i>Km 0+400</i>	0,4	4,0	5,0		0,4				x
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+400</i>	<i>Quán 3 Sạn</i>	0,1	3,0	4,0			0,1			x
AT 11	Trụ số 7	Nhà ông 5 Oi	Ruộng	1,9	6,0	8,0	1,9				x	
AT 12	Ông 6 Hạt (AT12)	Ông 6 Hạt	Chợ An Thạnh									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Ông 6 Hạt</i>	<i>Km 0+200</i>	0,2	4,0	5,0		0,2				x
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+200</i>	<i>Km 0+300</i>	0,1	4,0	5,0	0,1				x	
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>Chợ An Thạnh</i>	0,3	2,0				0,3			x
AT 13	Ấp Voi 5	Nhà ông Hiếu	Gò Vinh Ông	0,2	6,0	7,0		0,2				x
AT 14	Nhà bà Nhẹ (AT 14)	Nhà bà Nhẹ	Bến Bà Đâu	0,6	4,0	5,0		0,6				x

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
AT 15	Ấp Voi (AT 15)	Cầu đôi AT4	Cầu Tà Bang									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Cầu đôi AT4</i>	<i>Km 0+400</i>	0,4	4,0	5,0			0,4			x
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+400</i>	<i>Cầu Tà Bang</i>	1,0	3,0	4,0		1,0			x	
AT 16	Ấp Voi (AT 16)	Cầu Tà Bang	Vàm Cây sao	2,8	2,0	3,0			2,8			x
AT 17	Ấp Chánh 3	Trụ số 7	Cầu Phao	2,1	2,0	3,0			2,1			x
AT 18	Ấp Bến (AT 18)	Nhà Út Sách	Nhà bà Sương	0,6	2,0	3,0			0,6			x
AT 19	Ấp Bến (AT 19)	Nhà bà Duyên	Bến Ba Vít	0,6	2,0	3,0			0,6			x
AT 20	Nhà Ông Bén	Nhà Ông Bén	Nhà Ông Anh	0,4	2,0	3,0			0,4			x
AT 21	Nhà ông 5 Oi	Nhà ông 5 Oi	Nhà 5 Mừng	0,3	2,0	3,0			0,3			x
AT 22	Nhà ông Sương	Nhà ông Chói	Nhà ông Sương	0,4	4,0	6,0		0,4			x	
AT 23	Nhà ông Sạn	Nhà ông Sạn	Nhà ông Xuân	0,5	4,0	5,0			0,5			x
AT 24	Nhà bà Tống	Nhà bà Tống	Ông 5 Đòn	0,4	2,0	3,0			0,4			x
AT 25	Hẻm 174	QL.22A	Ngã 3 Giồng Sến	0,3	3,0	4,0		0,3			x	
<b>6</b>	<b>Xã Long Giang</b>			<b>15,3</b>			<b>0,0</b>	<b>7,5</b>	<b>7,8</b>			
LG 1	Long Giang 1	L.Giang - L.Phước	ĐT.786	0,7	2,0	3,0			0,7			x
LG 2	Long Giang 2	ĐT.786	ĐH L.Giang - L.Phước	1,3	2,0	3,0			1,3			x
LG 3	Long Giang 3	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Chử	0,9	6,0	8,0		0,9			x	
LG 4	Long Giang 4	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh	0,8	3,0	4,0			0,8			x
LG 5	Long Giang 5	Long Giang - Ninh Điền	Nhà Mười Vít	1,5	4,0	6,0		1,5			x	
LG 6	Long Giang 6	ĐH.L.Giang - L.Phước	Long Giang 8	2,0	4,0	5,0			2,0			x
LG 7	Long Giang 7	ĐH.L.Giang - L.Phước	Long Giang 6	1,4	4,0	6,0		1,4			x	
LG 8	Long Giang 8	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh	1,5	7,0	8,0		1,5			x	
LG 9	Long Giang 9	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh	1,2	5,0	6,0		1,2			x	
LG 10	Long Giang 10	ĐH.L.Giang - L.Phước	Long Giang 9	0,6	3,0	4,0			0,6			x
LG 11	Long Giang 11	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh	0,4	2,0	3,0			0,4			x
LG 12	L.Giang 12	ĐT.786	Nhà 2 Răng	0,6	2,0	3,0			0,6			x

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
LG 13	Nhà ông Bằng	Nhà ông Bằng	Ruộng									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà ông Bằng</i>	<i>Km 0+700</i>	0,7	2,0	3,0			0,7			x
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+700</i>	<i>Ruộng</i>	0,3	4,0	5,0		0,3			x	
LG 14	Long Giang 14	ĐH.L.Giang-L.Phước	ĐH.Long Giang-Long Chử	0,8	3,0	4,0			0,8			x
LG 15	Nhánh rẽ Long Giang 5	Long Giang 5	Rạch Xóm Khách	0,7	4-6	6,0		0,7			x	
<b>7</b>	<b>Tiên Thuận</b>			<b>42,7</b>			<b>1,3</b>	<b>22,6</b>	<b>18,9</b>			
TT1	Khu dân cư Rừng Dầu	Khu dân cư										
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Khu dân cư</i>	<i>Km 2+500</i>	2,5	4,0	5-6		2,5			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 2+500</i>	<i>Khu dân cư</i>	0,7	2,0	3,0			0,7			x
TT2	Khu dân cư Rừng Dầu	Khu dân cư										
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Khu dân cư</i>	<i>Km 1+700</i>	1,7	4,0	5-6		1,7			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+700</i>	<i>Khu dân cư</i>	0,7	2-4	3-4			0,7			x
TT3	Bàu T.Lớn-Bàu T.Nhỏ	H-BC-14	Nhà ông Lem	1,4	5,0	6,0		1,4			x	
TT4	Long Hòa-Bàu Tràm Nhỏ	Ranh Long Thuận	TT7	0,7	2,0	3,0			0,7			x
TT5	Xóm Lò-Long Phi	H-BC-14	Ranh Long Thuận	2,0	6,0	7,0		2,0			x	
TT6	D9T-Xóm Lò	ĐT.786	Nhà ông Tài	0,7	2,0	4,0			0,7			x
TT7	Xóm Lò-Bàu Tràm Nhỏ	TT5	Nhà ông Răng	2,3	5,0	6,0		2,3			x	
TT8	Rừng Dầu-Long An	ĐT.786	Ruộng									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.786</i>	<i>Km 0+500</i>	0,5	4,0	5,0		0,5			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+500</i>	<i>Ruộng</i>	0,3	2,0	3,0			0,3			x
TT9	Bàu Tép-Cổng Tài Thế	H-BC-14	H-BC-02	3,0	6,0	8,0		3,0			x	
TT10	Bàu Tràm Lớn-Bàu Tép	H-BC-14	H-BC-02									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>H-BC-14</i>	<i>Km 1+400</i>	1,4	6,0	7,0		1,4			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+400</i>	<i>H-BC-02</i>	1,5	2,0	3,0			1,5			x
TT11	Bàu Tép (dọc kênh nội đồng)	H-BC-02	TT21	2,2	2,0	3,0			2,2			x
TT12	Ranh Lợi Thuận	Ranh Lợi Thuận	Rồng Đắp Cụt	1,2	4,5	6,5			1,2			x

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
TT13	Bàu Tép-Áp B1	H-BC-02	TT22									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>H-BC-02</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>0,3</i>	<i>4,0</i>	<i>5,0</i>			<i>0,3</i>			<i>x</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>TT22</i>	<i>0,5</i>	<i>5,0</i>	<i>6,0</i>		<i>0,5</i>			<i>x</i>	
TT14	Bàu Tép-Áp B2	H-BC-02	TT22	0,6	3,0	4,0			0,6			x
TT15	Áp A1	H-BC-03	Bến Sông	0,9	5,0	6,0		0,9			x	
TT16	Áp A2	H-BC-03	Ruộng	0,3	2,0	3,0			0,3			x
TT17	Chín Đê	H-BC-14	TT10	1,2	2,0	3,0			1,2			x
TT18	Bàu Tràm Lớn 1	TT3	TT19	0,6	3,0	4,0		0,6			x	
TT19	Bàu Tràm Lớn 2	H-BC-14	TT20	0,5	2-3	3-4			0,5			x
TT20	Bàu Tràm Lớn 3	TT19	Bến Sông	0,9	3,0	4,0			0,9			x
TT21	Áp B1	Lộ Bến Đình	TT 23	1,5	3,0	4,0			1,5			x
TT22	Phạm Văn Mật	Nhà ông Mật	Rông Tháp									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà ông Mật</i>	<i>Km 0+500</i>	<i>0,5</i>	<i>5,0</i>	<i>7,0</i>		<i>0,5</i>			<i>x</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+500</i>	<i>Km 2+400</i>	<i>1,9</i>	<i>5,0</i>	<i>6-7</i>			<i>1,9</i>			<i>x</i>
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km 2+400</i>	<i>Rông Tháp</i>	<i>0,3</i>	<i>2,0</i>	<i>3,0</i>			<i>0,3</i>			<i>x</i>
TT23	Ngã 3 Cây Gõ	TT10	Sông Vàm Cỏ Đông									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>TT10</i>	<i>Km 1+100</i>	<i>1,1</i>	<i>3,0</i>	<i>4,0</i>			<i>1,1</i>			<i>x</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+100</i>	<i>Sông Vàm Cỏ Đông</i>	<i>0,5</i>	<i>3,0</i>	<i>5,0</i>		<i>0,5</i>			<i>x</i>	
TT24	Nguyễn Hoàng Hùng	H-BC-02	TT22	0,9	5,0	6,0		0,9			x	
TT25	Bến đường Cộ	TT22	Bến Đường Cộ	0,5	3,0	4,0			0,5			x
TT26	Nhà ông Ngu	H-BC-02	TT22									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>H-BC-02</i>	<i>Km 1+00</i>	<i>1,0</i>	<i>7-8</i>	<i>8-10</i>	<i>1,0</i>			<i>x</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+00</i>	<i>TT22</i>	<i>0,3</i>	<i>7,0</i>	<i>8,0</i>		<i>0,3</i>			<i>x</i>	
TT27	Cty Mai Linh	H-BC-02	TT28	0,5	4,0	6,0		0,5			x	
TT28	Ranh TT-Tiên Thuận	H-BC-02	TT27	0,3	4,0	6,0		0,3			x	
TT29	Trường học Bò Ông	TT10	TT9	1,8	2,0	3,0		1,8			x	
TT30	Nguyễn Văn Minh	TT5	H-BC-02	0,4	3,0	4,0			0,4			x
TT31	Ng Văn Búp-Ng Văn Còn	Nguyễn Văn Búp	Nguyễn Văn Còn	0,5	2,0				0,5			x

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
TT32	Ng Thị Mật-Bến Rạch Dông	H-BC-14	Bến rạch Dông	1,1	2,0	3,0			1,1			x
TT33	Đường dọc kênh Địa Xù	H-BC-06	Ranh thị trấn	0,3	5,0	7,0	0,3			x		
TT34	Đ. môn Cầu Trắng	Rừng Dầu-Mộc Bài	Ranh CPC	1,2	6,0	7,0		1,2		x		
<b>8</b>	<b>Long Khánh</b>			<b>26,7</b>			<b>0,0</b>	<b>21,5</b>	<b>5,2</b>			
LK 1	Khu dân cư ấp Long Châu	Ấp Long Châu		4,0	5,0	7,0			4,0			x
LK 2	Ngã 3 Trường học	Trường học	ĐH.Long Chử-Long Khánh									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Trường học</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>0,3</i>	<i>6,0</i>	<i>7,0</i>		<i>0,3</i>			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>ĐH.Long Chử-Long Khánh</i>	<i>1,2</i>	<i>3,0</i>	<i>4,0</i>			<i>1,2</i>			x
LK 3	Lò sậy ông Lực	Lò sậy ông Lực	Ranh Long Thuận	1,2	4,0	6,0		1,2			x	
LK 4	Bàu Nổ-Bàu Trai	Bàu Nổ	Ranh Long Giang	2,5	5,0	7,0		2,5			x	
LK 5	Bàu Cỏ	Nhà 2 Thấy	Ranh Long Giang									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà 2 Thấy</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>0,3</i>	<i>5,0</i>	<i>7,0</i>		<i>0,3</i>			x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>Ranh Long Giang</i>	<i>1,8</i>	<i>4,0</i>	<i>6,0</i>		<i>1,8</i>			x	
LK 6	Trảng Nhót	Bàu Thợ Hết	LK 5	0,6	4,0	6,0		0,6			x	
LK 7	Xe Sâu	LK 5	Rừng Cẩm	1,2	3,0	4,0		1,2			x	
LK 8	Bàu Mọi	Nhà bà Vân	CT Hà Lan	2,2	5,0	7,0		2,2			x	
LK 9	Chốt dân quân-Bàu Nổ	Chốt Dân Quân	Bàu Nổ	4,1	4,0	6,0		4,1			x	
LK 10	Cây Đa	Nhà ông Phương	Kênh vét	1,7	4,0	6,0		1,7			x	
LK 11	Bến Bưng	Nhà Mười Trộn	Đường vô Bến Bưng	1,9	4,0	6,0		1,9			x	
LK 12	Vành Đai-Chốt BP	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	CPC	0,4	8,0	10,0		0,4				x
LK 13	Bến Trại 1	LK 9	Ranh Long Thuận	1,3	4,0	6,0		1,3			x	
LK 14	Bến Trại 2	LK 9	Ranh Long Thuận	1,1	4,0	6,0		1,1			x	
LK 15	Bàu Ve	Nhà bà Em (LK 4)	Nhà ông Cá	1,0	6,0	7,0		1,0			x	

**Phụ lục 3 Hiện trạng hệ thống đường xã - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Kết cấu mặt			Tình trạng		
					Mặt	Nền	BT+ Nhựa	CPSĐ	Đất	Tốt	TB	Xấu
<b>9</b>	<b>Long Phước</b>			<b>21,8</b>			<b>0,0</b>	<b>17,0</b>	<b>4,7</b>			
LP 1	Lò sậy ông Hồng	Lò sậy ông Hồng	Nhà ông Mộng	1,5	4,0	6,0		1,5			x	
LP 2	Bầu đất Hên	ĐH.L.Giang-L.Phước	Bầu Cầu	0,7	4,0	5,0		0,7			x	
LP 3	Bầu Cầu	Bầu Cầu	Ruộng									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Bầu Cầu</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>0,3</i>	<i>4,0</i>	<i>5,0</i>			<i>0,3</i>			<i>x</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>Ruộng</i>	<i>1,7</i>	<i>3,0</i>	<i>4-5</i>		<i>1,7</i>			<i>x</i>	
LP 4	Cty Hàn Việt	Bầu Cầu	Đường lò sậy ông Hồng	0,4	2,0	3,0			0,4			x
LP 5	Hộc Giếng Thang	ĐH.L.Giang-L.Phước	Ruộng	0,9	2,0				0,9			x
LP 6	Nhà ông Thanh	ĐH.L.Giang-L.Phước	Đường cầu Bầu Năng	3,9	7,0	8,0		3,9			x	
LP 7	Đất ông 9 Trái	Đất ông 9 Trái	Rừng Nhum	0,4	2,0	3,0			0,4			x
LP 8	Chốt BP 847 đến CPC	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Ranh CPC	1,5	7,0	8,0		1,5		x		
LP 9	Đường Mã Đá	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Kinh KT3	0,5	2,0	3,0			0,5			
LP 10	Nhà ông Hoàn	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Kinh KT3	0,5	6,0	8,0		0,5			x	
LP 11	Nhà ông 3 Trọt	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Kinh KT3	0,5	2,0	3,0			0,5			x
LP 12	Nhà ông Cu Đa	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Ranh CPC									
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐH.Rừng Dầu-P.Trung</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>0,6</i>	<i>2,0</i>	<i>3,0</i>			<i>0,6</i>			<i>x</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>Ranh CPC</i>	<i>1,1</i>	<i>3,0</i>	<i>4,0</i>		<i>1,1</i>			<i>x</i>	
LP 13	Nhà bà 10	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung		0,5	2,0	3,0			0,5			x
LP 14	Nhà ông Ranh	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung		0,7	3,0	4,0			0,7			x
LP 15	Cầu Bầu Năng	Ranh Long Phước-Châu Thành		6,3	5,0	7,0		6,3			x	
	<b>Tổng (km)</b>			<b>238,2</b>				<b>13,8</b>	<b>123,9</b>	<b>100,5</b>		



**Phụ lục 4 Hiện trạng hệ thống cầu - huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

Tên cầu	Tên tuyến	Lý trình (km)	Kênh, rạch	Chiều dài (md)	Kết cấu	Tải trọng khai thác (tấn)	Tải trọng thiết kế (tấn)	Khổ cầu (m)	Số nhịp (m)	Kết cấu móng	Kết cấu trụ	Năm khai thác	Tình trạng cầu
Tà Bang	An Thạnh-Phước Chỉ	km3+00	Gò Suối	25	BTCT								TB
Cầu Đôi	AT 4	km1+700	Gò Suối	22	BT								TB
Cầu AT 3	AT 5	km0+890	AT 3	22	Thép								Yếu
A.Thạnh-L.Thuận	AT 5	km1+620	AT 3	22	Thép								Yếu
Cầu Nhỏ	Cầu Phao-Giồng Quéo	km0+780	Ba Vít	18	BTCT								TB
Cầu AT 2	LT 14	km0+680	AT 2	22	Thép								Yếu
Cầu Phao	Cầu Phao-Giồng Quéo	km1+380	Đìa Xù	28	Gỗ								Yếu
Cầu Trắng-Rừng Dầu	Rừng Dầu-Mộc Bài	km1+120	Đìa Xù	18	BTCT								Tốt
Trạm bơm L.Thuận	Long Hòa-Long Hưng	km0+430	Kinh Chính	18	BTCT								Yếu
Long Hưng	Long Hòa-Long Hưng	km2+600	Đìa Xù	18	Sắt	8	10	4	1	BTCT		1990	Yếu
Cầu Trắng-L.Hưng	Rừng Dầu-Phước Tây	km16+210	Đìa Xù	25	BTCT								Tốt
Thúc Múc	Rừng Dầu-Phước Tây	km16+00	Rạch Bảo	18	Thép	8	10	4	1	BTCT		1999	Yếu
Long An	Long An	km2+00	Đìa Xù	18	BTCT	18	18	6	1	BTCT		2004	Tốt
Bù Lu	Long Giang-Long Phước	km6+00	Xóm Khách	18	BTCT	15	15	6	1	BTCT		2004	Tốt
Gò Cây	Long Giang-Long Phước	km3+00	Xóm Khách	15	BTCT	15	15	6	1	BTCT		2000	TB
Bàu Tượng	Long Chử	km3+00	Xóm Khách	18	Thép	15	15	6	1	BTCT		2003	TB
Bàu Nổ	ĐHDK L.Khánh-L.Thuận	km0+090	Bàu Nổ	12	Thép	8	10	4	1	BTCT		2003	Yếu
Cầu Trắng-P.Đông	Lộ Kiểm	km1+300	Xóm Khách	18	BTCT	18	18	6	1	BTCT			Yếu

Phụ lục 5 Quy hoạch hệ thống Quốc lộ và đường tỉnh đi qua địa bàn huyện đến năm 2020

BÁO CÁO CHÍNH

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lề gia cố	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ (m)		Lộ giới (m)	
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		
	<b>Đường sắt đi qua địa bàn huyện</b>			<b>3,0</b>									
	Đường sắt TP.HCM - Mộc Bài	Ranh huyện Gò Dầu	KKTCK Mộc Bài	3,0	Quy mô đường đôi khổ 1435 mm								
	<b>Cao tốc đi qua địa bàn huyện</b>			<b>1,9</b>									
	Cao tốc TP.HCM - Mộc Bài	Ranh huyện Gò Dầu	Giao với QL.22	1,9	4-8 làn								
	<b>Quốc lộ</b>			<b>33,0</b>									
QL.22A	QL.22A (đường xuyên Á)	Ranh huyện Gò Dầu	Biên giới Campuchia	10,0	4-6 làn								
QL.14C	QL.14C	Ranh H.Châu Thành	Ranh H.Trảng Bàng		4-6 làn								
	<i>Đoạn 1 (trùng H-BC-05 và H-BC-04)</i>	<i>Ranh H.Châu Thành</i>	<i>Giao với ĐT.786</i>										
	<i>+ Đoạn trùng với H-BC-05</i>	<i>Long Giang-Ninh Điền</i>	<i>Ngã ba Cao su</i>	<i>4,1</i>									
	<i>+ Đoạn trùng với H-BC-04</i>	<i>Giao với H-BC-04</i>	<i>Giao với ĐT.786</i>	<i>3,4</i>									
	<i>Đoạn 2 (trùng với ĐT.786)</i>	<i>Giao với H-BC-04</i>	<i>Ranh H.Trảng Bàng</i>	<i>15,5</i>									
	<b>Đường tỉnh</b>			<b>14,1</b>									
ĐT.786	Đường tỉnh 786	Ranh huyện Châu Thành	Ranh huyện Trảng Bàng										
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km 0+000 (Ranh H.Châu Thành)</i>	<i>Km 8+300</i>	<i>8,3</i>	<i>13,5</i>	<i>18,5</i>	<i>2x3</i>	<i>BTN</i>	<i>II</i>	<i>3 x 2</i>	<i>17 x 2</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 8+300</i>	<i>Km 23+800 (Ranh H.Trảng Bàng)</i>	<i>15,5</i>	<i>Nâng cấp thành QL.14C</i>								
ĐT-2	Đường Bến Đình - QL.22B	Ngã 4 UBND huyện	Sông Vàm cỏ đông										
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Ngã 4 UBND huyện</i>	<i>Km 0+800</i>	<i>0,8</i>	<i>Giữ nguyên, duy tu + bảo dưỡng</i>								
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+800</i>	<i>Km 2+000</i>	<i>1,2</i>	<i>Giữ nguyên, duy tu + bảo dưỡng</i>								
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km 2+000</i>	<i>Km 5+800 (Sông VCD)</i>	<i>3,8</i>	<i>Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV</i>								
	<b>Đường An Ninh Quốc Phòng</b>			<b>23,1</b>									
TTBG	Đường tuần tra Biên giới	QL.14C (Gần cầu Đìa Xù)	Ranh H.Châu Thành										
	Nhánh 1(QL.14C-Ranh H.Châu Thành)												
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Từ cầu Đìa Xù</i>	<i>H-BC-06</i>	<i>3</i>									
	<i>Đoạn 2 (trùng với đoạn 1 H-BC-06)</i>	<i>Km 0+630</i>	<i>Km 2+00 (H-BC-13)</i>	<i>0,6</i>									
	<i>Đoạn 3 (mở mới)</i>	<i>Giao với đoạn 2</i>	<i>Giao với LgT7</i>	<i>2,9</i>									
	<i>Đoạn 4 (mở mới)</i>	<i>Giao với LgT7</i>	<i>Giao với LgT1</i>	<i>0,8</i>									
	<i>Đoạn 5</i>	<i>Giao với LgT1</i>	<i>Giao H-BC-12 với LgT1</i>	<i>0,9</i>									

**Phụ lục 5 Quy hoạch hệ thống Quốc lộ và đường tỉnh đi qua địa bàn huyện đến năm 2020**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lề gia cố	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ (m)		Lộ giới (m)	
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		
	<i>Đoạn 6 (mở mới)</i>	<i>Giao H-BC-12 với LgT1</i>	<i>Giao với H-BC-07</i>	0,8									
	<i>Đoạn 7 (trùng với đoạn 5 của H-BC-07)</i>	<i>Giao H-BC-12</i>	<i>Ranh huyện Châu Thành</i>	13,4									
	Nhánh 2 (C.Gò Suối-Trảng Bàng)			0,7									

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng KP (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lề gia cố (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD II		
<b>I</b>	<b>Các tuyến hiện hữu</b>			<b>62,2</b>								<b>17,3</b>	<b>0,0</b>	<b>14,7</b>	<b>0,0</b>	<b>14,7</b>	<b>40,1</b>	<b>0,0</b>	<b>43,2</b>	<b>0,0</b>	<b>43,2</b>	<b>57,9</b>		
H-BC-01	Cầu Phao (Giồng Quéo)	Ngã tư UBND huyện	Ngã ba với QL.22A																					
	Đoạn 1	Ngã tư UBND huyện	Km 0+500	0,5																				
	Đoạn 2	Km 0+500	Km 0+800	0,3																				
	Đoạn 3	Km 0+800	Km 2+000	1,2	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					1,2		0,6		0,6	0,6		
	Đoạn 4	Km 2+000	Km 6+300 (N3 với QL.22A)	4,3	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					4,3		2,1		2,1	2,1		
H-BC-02	Bến Đình	Ngã 4 UBND huyện	Sông Vàm cỏ đông																					
H-BC-03	Địa Đạo - bến Xóm Khuất	Mã chiến sĩ (N3 H-BC-01)	Bến Xóm khuất																					
	Đoạn 1	Mã chiến sĩ (N3 H-BC-01)	Km 1+500	1,5	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	1,5		0,7	0,7						0,7		
	Đoạn 2	Km 1+500	Km 3+500 (Bến Xóm khuất)	2,0	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	2,0		4,2	4,2						4,2		
H-BC-04	Long Giang-Long Phước	ĐT.786	Đường Rừng Dầu-Phước Tây																					
	Đoạn 1	ĐT.786	Đ.Long Giang-Ninh Điền	9,1	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					9,1		4,4		4,4	4,4		
	Đoạn 2	Đ.Long Giang-Ninh Điền	Đường Rừng Dầu-Phước Tây																					
H-BC-05	Long Giang-Ninh Điền	Ngã ba Cao su	Ranh Ninh Điền (Châu Thành)																					
H-BC-06	Rừng Dầu - Mộc Bài	Ngã ba với ĐT 786	Ranh xã Lợi Thuận																					
	Đoạn 1 (Đ.Biên Mậu)	Ngã 3 với ĐT 786	Km 1+000	1,0	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30												
	Đoạn 2	Km 1+000	Km 2+500 (Ranh xã Lợi Thuận)	1,5	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	1,5		4,0	4,0						4,0		
H-BC-07	Rừng Dầu - Phước Tây	Giao với H-BC-06	Ranh huyện Châu Thành																					
	Đoạn 1	Km 0+00 (Giao H-BC-06)	Km 0+630																					
	Đoạn 2	Km 0+630	Km 2+000 (Giao H-BC-13)																					
	Đoạn 3	Km 2+000 (Giao H-BC-13)	Km 2+861 (Giao với H-BC-13)																					
	Đoạn 4	Km 2+861 (Giao với H-BC-13)	Km 5+776 (Giao với H-BC-12)																					
	Đoạn 5 (a)	Km 5+776 (Giao với H-BC-13)	Km 21+000 (Ranh Châu Thành)																					
	Đoạn 5 (b)		Đoạn còn lại	1,8	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					1,8		3,7		3,7	3,7		
H-BC-08	Long Chử - Long Khánh	Giao ĐT.786	Giao Đ.Long Khánh-Bàu Nô	5,5	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					5,5		11,4		11,4	11,4		
H-BC-09	An Thạnh-Phước Chỉ	Quốc lộ 22	Ranh An Thạnh-Phước Chỉ	4,0	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					4,0		1,9		1,9	1,9		
H-BC-10	Long Chử	Giao đường Quynh	Ranh huyện Châu Thành	3,1	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					3,1		6,4		6,4	6,4		
H-BC-11	Long Khánh-Bàu Nô	ĐT.786	Đường Rừng Dầu-Phước Tây	6,5	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					6,5		3,1		3,1	3,1		
H-BC-12	Long Hòa - Long Hưng	ĐT.786	Ấp Long Hưng (Ranh Campuchia)	7,5	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	7,5		3,6	3,6						3,6		
H-BC-13	Long An (Đ.Biên Mậu)	Ngã ba với H-BC-12	Ranh Campuchia		7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30												
	Đoạn 1	Ngã ba với H-BC-12	Km 0+500	0,5																				
	Đoạn 2	Km 0+500	Km 3+400 (Ranh Campuchia)	2,5																				
H-BC-14	Tân Lập-Bàu Tràm	ĐT.786	Bến Vàm Bào	4,8	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	4,8		2,3	2,3						2,3		
H-BC-15	Đường Quynh	ĐT.786	Long Giang-Ninh Điền	2,7	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					2,7		5,6		5,6	5,6		
H-BC-16	Long Chử-Long Phước (Lộ Kiểm)	Long Giang-Long Phước	Đường Long Giang-Ninh Điền	1,9	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					1,9		3,9		3,9	3,9		
<b>II</b>	<b>Các tuyến kéo dài</b>			<b>13,6</b>								<b>1,3</b>	<b>0,0</b>	<b>2,9</b>	<b>0,0</b>	<b>2,9</b>	<b>8,3</b>	<b>4,0</b>	<b>18,2</b>	<b>13,1</b>	<b>31,3</b>	<b>34,2</b>		
BC-DK1	ĐH.Địa Đạo - Bến Đình	Địa Đạo-bến xóm Khuất	Lộ Bến Đình																					
	Đoạn 1 - TT22	Địa Đạo-bến xóm Khuất	TT21	1,0	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	1,0		2,1	2,1						2,1		
	Đoạn 2 - TT21	TT22	Lộ Bến Đình	0,3	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	0,3		0,8	0,8						0,8		
BC-DK2	ĐH.An Thạnh-Phước Chỉ nd	QL.22A	ĐH.Cầu Phao (Giồng Quéo)																					
	Đoạn 1 - AT22	QL.22A	AT6	0,4	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					0,4		0,8		0,8	0,8		
	Đoạn 2 - AT11	AT6	AT8	0,1	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					0,1							
	Đoạn 3 - AT17	AT8	Ruộng	2,1	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					2,1		5,5		5,5	5,5		
	Đoạn 4 - Mở mới	Ruộng	ĐH.Cầu Phao (Giồng Quéo)	0,4	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						0,4		1,5	1,5	1,5		
BC-DK3	ĐH.Bàu Năng - Bàu Dài	Đ.Rừng Dầu - Phước Tây	Đường Quynh																					
	Đoạn 1	Đ.Rừng Dầu - Phước Tây	Ranh Long Chử	5,7	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					5,7		11,8		11,8	11,8		
	Đoạn 2	Ranh Long Chử	Đường Quynh	0,9	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						0,9		3,1	3,1	3,1		
BC-DK4	ĐH.Rừng Dầu-Mộc Bài nd	H-BC-06	QL.22A	2,6	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					2,6		8,6		8,6	8,6		

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng KP (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lề gia cố (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD II		
<b>III</b>	<b>Các tuyến đề xuất mở mới</b>			<b>26,5</b>									<b>2,7</b>	<b>1,7</b>	<b>6,2</b>	<b>5,6</b>	<b>11,8</b>	<b>11,5</b>	<b>10,6</b>	<b>25,1</b>	<b>34,9</b>	<b>60,0</b>	<b>71,8</b>	
BC-M1	ĐH.Long Thạnh-Bến Đình	ĐT786	Bến Đình	4,9	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30							4,9		16,1	16,1	16,1	
BC-M2	ĐH.Lợi Thuận-Hiệp Thạnh	Cầu Phao - Giồng Quéo	Ranh huyện Gò Dầu																					
				Đoạn 1	Cầu Phao - Giồng Quéo	Km 0+400	0,4	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						0,4		0,9	0,9
				Đoạn 2	Km 0+400	Ranh huyện Gò Dầu	4,5	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30					4,5		14,8	14,8	14,8
BC-M3	ĐH.Long Hòa - Bến Đình	QL.14C	Đ.Long Thạnh-Bến Đình																					
	Đoạn 1	QL.14C	Km 1+600	1,6	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	1,6		3,4		3,4						3,4	
	Đoạn 2	Km 1+600	Km 2+700	1,1	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30	1,1		2,9		2,9						2,9	
	Đoạn 3	Km 2+700	Đ.Long Thạnh-Bến Đình	1,7	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30		1,7		5,6	5,6						5,6	
BC-M4	ĐH.Bàu Đẽ - Xóm Lò	Đ.Tân Lập - Bàu Tràm	Đ.Địa Đạo Bến Xóm Khuất																					
	Đoạn 1	Đ.Tân Lập - Bàu Tràm	Km 3+200	3,2	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						3,2		6,8		6,8	6,8	
	Đoạn 2	Km 3+200	Km 3+900	0,7	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						0,7		1,8		1,8	1,8	
	Đoạn 3	Km 3+900	Đ.Địa Đạo Bến Xóm Khuất	0,2	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30							0,2		0,7	0,7	0,7	
BC-M5	Long Giang - Long Thuận	Đ.Long Giang-Long Phước	Đ.Long Hòa-Long Hưng																					
	Đoạn 1 - LG8	Đ.Long Giang-Long Phước	Ranh Long Khánh	1,5	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						1,5		3,9		3,9	3,9	
	Đoạn 2 - LK4	Ranh Long Khánh	Km 5+800	4,3	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						4,3		8,9		8,9	8,9	
	Đoạn 3 - Mở mới		Mở mới	1,0	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30							1,0		3,3	3,3	3,3	
	Đoạn 4 - LK9	Đ.Long Khánh-Bàu Nổ	LK13	0,6	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						0,6		1,2		1,2	1,2	
	Đoạn 5 - LK13	LK9	Ruộng	0,8	7	9	2x1,0m	Nhựa	IV	1 x 2	9 x 2	30						0,8		1,7		1,7	1,7	
	<b>Tổng</b>			<b>102,3</b>									<b>21,3</b>	<b>1,7</b>	<b>23,9</b>	<b>5,6</b>	<b>29,5</b>	<b>59,9</b>	<b>14,6</b>	<b>86,4</b>	<b>48,0</b>	<b>134,5</b>	<b>163,9</b>	

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cổ (m)	KẾT cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ bảo trì	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD II		
<b>1</b>	<b>Thị trấn Bến Cầu</b>			<b>26,5</b>																				
<b>2</b>	<b>Xã Long Chử</b>			<b>32,4</b>									<b>8,1</b>		<b>8,3</b>	<b>0,0</b>	<b>8,3</b>	<b>18,8</b>	<b>5,6</b>	<b>13,0</b>	<b>4,4</b>	<b>17,4</b>	<b>25,7</b>	
<b>A</b>	<b>Nâng cấp+Mở rộng</b>												<b>8,1</b>		<b>8,3</b>	<b>0,0</b>	<b>8,3</b>	<b>18,8</b>	<b>0,0</b>	<b>13,0</b>	<b>0,0</b>	<b>13,0</b>	<b>21,3</b>	
LC1	Suối cây Liễu	ĐT.786	Ranh Long Phước	4,2	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	4,2		5,9	0,0	5,9						5,9	
LC2	Ranh Long Vĩnh	ĐT.786	LC5	2,1	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						2,1		1,5		1,5	1,5	
LC3	LC3	ĐT.786	Đất ông Vạn																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.786</i>	<i>Km 0+400</i>	<i>0,4</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>	<i>0,4</i>		<i>0,2</i>		<i>0,2</i>						<i>0,2</i>	
	<i>Đoạn 2</i>		<i>Đất ông Vạn</i>	<i>0,4</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>	<i>0,4</i>		<i>0,2</i>		<i>0,2</i>						<i>0,2</i>	
LC4	Sau UBND xã	ĐT.786	ĐT.786	2,0	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29	2,0		0,9		0,9						0,9	
LC5	Rạch Hồ Đôn	ĐT.786	Rạch Hồ Đôn	4,0	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29						4,0		4,4		4,4	4,4	
LC6	Ấp Long Hoà 1	ĐT.786	LC5	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,5		0,2		0,2	0,2	
LC7	Ấp Long Hoà 1	LC 5	Nhà bà Bọt	1,5	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						1,5		1,3		1,3	1,3	
LC8	Bảy Hoá	ĐT.786	Đất bà 2 Chơn	1,0	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	1,0		1,1		1,1						1,1	
LC9	Phú Cường	ĐT.786	Nhà ô.Minh (đầu K.lò gạch)																					
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.786</i>	<i>Km 0+900</i>	<i>0,9</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>						<i>0,9</i>		<i>0,4</i>		<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	
	<i>Đoạn 2</i>		<i>Nhà ô.Minh (đầu K.lò gạch)</i>	<i>0,6</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>						<i>0,6</i>		<i>0,3</i>		<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	
LC10	Cây Trám	ĐT.786	Bến cây Trám	1,2	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29						1,2		1,3		1,3	1,3	
LC12	Mười hướng	ĐT.786	Nhà ô.Khuông (nghĩa địa LC)	1,0	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29						1,0		1,1		1,1	1,1	
LC13	LC 13	ĐT.786	LC4	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,2		0,1		0,1	0,1	
LC14	Kênh Bào Bàng	ĐT.786	Kênh Bào Bàng	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,5		0,1		0,1	0,1	
LC15	Đường Bào Bàng	Hẻm 137 (nhà ô.Đợi)	Nhà ông Huỳnh Hoa	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,6		0,2		0,2	0,2	
LC16	Đường Bào Bứa	Hẻm 153 (nhà ô.Tông)	Nhà ông Cang, bà Chăm	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,9		0,3		0,3	0,3	
LC17	Đường xóm mới	Hẻm 251 (nhà ô.Đoạt)	Nhà ông Hai Ngà	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1	
LC18	Đường Đầu Voi	Hẻm 253 (nhà ô.Ren)	Nhà ông Hai Vẹn	0,8	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,8		0,2		0,2	0,2	
LC19	Đường tổ 01,02 Long Hoà 2	Nhà ông 10 Ổn	Đất ông 5 Mía	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1	
LC20	Đường tổ 03,04 Long Hoà 2	Nhà ông Đúp	Đất ông 4 Sợi	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1	
LC21	Đường tổ 07,08 Long Hoà 2	Nhà ông 3 Sương	Nhà ông 5 Nông	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1	
LC22	Đường đi nhà 6 Xoàng	ĐT.786	Nhà ông Tài	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1	
LC23	Đường nhà ông Ngọc	ĐT.786	Giáp đường Lộ Kiếm	1,6	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						1,6		0,6		0,6	0,6	
LC24	Đường Lon	Nhà ông 5 Nhiếp	Nhà ông Thép	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1	
<b>B</b>	<b>Mở mới</b>												<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		<b>0,0</b>	<b>5,6</b>	<b>0,0</b>	<b>4,4</b>	<b>4,4</b>	<b>4,4</b>	
LC-M1	Ấp Long Thạnh	ĐT.786	Bến Sông	1,8	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20							1,8		1,4	1,4	1,4	
LC-M2	Đường đi nhà ông Vinh	ĐT.786	Giáp đường Lộ Kiếm	1,8	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20							1,8		1,4	1,4	1,4	
LC-M3	Ấp Long Giao	ĐT.786	Kênh	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,9		0,7		0,7	0,7	
LC-M4	Long Hòa-Gò Cây	LC3	LC1	1,1	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20							1,1		0,9	0,9	0,9	

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)		
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cổ (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)									
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ bảo trì	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD II					
<b>3</b>	<b>Xã Long Thuận</b>			<b>41,8</b>																					
<b>A</b>	<b>Nâng cấp+Mở rộng</b>																								
LgT1	Long An - Long Hưng	LgT7	Chốt dân quân																						
	<i>Đoạn 1</i>	<i>LgT7</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>0,6</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>													<i>0,3</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>Chốt dân quân</i>	<i>2,2</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>2,2</i>		<i>1,6</i>		<i>1,6</i>								<i>1,6</i>
LgT2	Long Hoà 5	ĐT.786	Ranh Tiên Thuận	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT3	Bàu Đưng - Long An	H-BC 12	Lg T13	2,8	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	2,8		3,1		3,1								3,1
LgT4	Đường nhà 5 Mức	LgT3	LgT7																						0,0
	<i>Đoạn 1</i>	<i>LgT3</i>	<i>Km 2+300</i>	<i>2,3</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>													<i>0,8</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 2+300</i>	<i>LgT7</i>	<i>0,6</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>										<i>0,6</i>		<i>0,5</i>	<i>0,5</i>
LgT5	Đường nhà Tư Do	H-BC-12	Nhà Tư Do	1,1	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20													1,0
LgT6	Bàu Đưng	H-BC-12	Bàu Đưng	2,4	5,5	7,5	2x1,5m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	20													1,4
LgT7	Đường xe làng	Ngã Tắc	Ranh Campuchia																						0,0
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Ngã Tắc</i>	<i>Km 3+300</i>	<i>3,3</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>													<i>1,8</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 3+300</i>	<i>Ranh Campuchia</i>	<i>0,5</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>													<i>0,3</i>
LgT8	Long Hoà 1	ĐT.786	Nhà ông Luỹ	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT9	Long Hoà 2 ( Long Phi)	ĐT.786	Kinh xăng (nhà ông Nhạo)																						0,0
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.786</i>	<i>Km 0+100</i>	<i>0,1</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>													<i>0,0</i>
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+100</i>	<i>Kinh xăng (nhà ông Nhạo)</i>	<i>0,4</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>													<i>0,1</i>
LgT10	Long Hoà 3 ( Long Phi)	ĐT.786	Kinh xăng (nhà ông Hưng)	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT11	Long Hoà 4 ( Long Phi)	ĐT.786	Ranh Tiên Thuận	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,4
LgT12	Đ.nội bộ chợ Long Thuận	ĐT.786	Kinh Chính	0,4	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29													0,0
LgT13	Long Hoà	ĐT.786	Nhà ông Nghĩ	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,5												0,0
LgT14	Long Hoà	ĐT.786	Nhà 4 Bê	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT15	Long Hoà	Nhà 2 Long	Nhà bà Đưng	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT16	Long Hoà	Nhà ông Tất	Vòng bồ Côi	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,3
LgT17	Long Hoà	ĐT.786	Ranh Tiên Thuận	0,2	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29													0,1
LgT18	Long Hoà 18	Đình Long Thuận	Chợ cầu Long Thuận	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,2		0,1		0,1								0,1
LgT19	Long Hưng -Long An	Nhà bà Nghé	Nhà ông Lãng	3,2	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20													2,9
LgT20	Long Hưng	Nhà bà Tươi	Trường THLong Thuận C	0,8	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29	0,8		0,5		0,5								0,5
LgT21	Long An	Nhà 8 Đức	LgT3	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,3
LgT22	Ngã Tắc	Nhà ông Liễu	Nhà ông Thân	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT23	Long Phi	H-BC-13	Nhà ông Đồi	0,4	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29	0,4		0,2		0,2								0,2
LgT24	Long Hưng	H-BC-08	Ông Tà Ba	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT25	Long Hưng	H-BC-08	Suối Làng	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,3
LgT26	Long Hưng	Lò xây Hồng Thái	Nhà ông út An	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT27	Ngã Tắc	H-BC -12	Nhà ông 3 Tý	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT28	Ngã Tắc	Tr.TH Long Thuận C	Miếu bà chuối Sứ	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT29	Ngã Tắc	H-BC-12	Nhà ông 2 Nương	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT30	Ngã Tắc	H-BC-12	Nhà bà Muộn	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT31	Ngã Tắc	H-BC-12	Nhà ông út Anh	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT32	Ngã Tắc	H-BC-12	Nhà ông 9 Trung	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,3		0,1		0,1								0,1
LgT33	Ngã Tắc	H-BC-12	Nhà ông Sùng	0,1	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29	0,1		0,1		0,1								0,1
LgT34	Ngã Tắc	H-BC-12	Nhà ông 3 Lân	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1
LgT35	Long Hưng	Nhà ông 5 Bánh	Gò Chùa	0,1	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,0
LgT36	Long An	H-BC-13	Nhà ông Giảng	0,7	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT37	Long An	H-BC-13	Trường TH Long Thuận B	0,1	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29													0,0
LgT38	Long An	Nhà ông 7 Phùng	Nhà ông Nhanh	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT38	Long Hưng	Nhà ông Đực	Nhà ông 7 Mạch	0,7	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,2
LgT39	Long Hưng	LgT38	Ranh Long Khánh	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20													0,1

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cố (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ II		
LgT40	Đ.trạm bơm Long Hưng	LgT32	H-BC-12	1,0	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						1,0		0,3		0,3	0,3	
LgT41	Long Hưng	H-BC8	Kênh địa xù																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>H-BC8</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>0,6</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>						<i>0,6</i>		<i>0,2</i>		<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>Kênh địa xù</i>	<i>0,4</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>							<i>0,4</i>		<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	
LgT42	Long An	Đ.Bàu Đung-Long An	Đất của ông Gáo	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1	
LgT43	Long Phi	Nhà ông Khai	Nhà ông Các	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,2				0,0	0,0	
LgT44	Long Phi	H-BC13	Nhà ông Tạo	0,1	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,1				0,0	0,0	
<b>B</b>	<b>Mở mới</b>																	<b>6,1</b>	<b>0,0</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>	<b>7,5</b>	
LgT-M1	Ấp Long An-M1	LgT13	Đ.Long An	0,9	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29						0,9		1,1	1,1	1,1	1,1	
LgT-M2	Ấp Long Hưng-M1	LgT1	Ranh Campuchia	1,7	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29						1,7		2,1	2,1	2,1	2,1	
LgT-M3	Ấp Long Hưng-M2	H-BC-07	Kênh	1,3	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29						1,3		1,6	1,6	1,6	1,6	
LgT-M4	Ấp Long Hưng-M3	H-BC-07	Ranh Campuchia	0,9	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29						0,9		1,1	1,1	1,1	1,1	
LgT-M5	Ấp Long Hưng-M4	H-BC-12	Ranh Campuchia	1,1	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29						1,1		1,4	1,4	1,4	1,4	





Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cổ (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ II		
5	Xã An Thạnh			19,1									4,0	0,0	4,1	0,0	4,1	13,3	0,0	10,5	0,0	10,5	14,6	
A	Nâng cấp+Mở rộng												4,0	0,0	4,1	0,0	4,1	13,3	0,0	10,5	0,0	10,5	14,6	
AT 1	Áp Voi 1	Nhà ông Hiếu	Nhà ông Tiến	0,7	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	0,7		0,7		0,7						0,7	
AT 2	Áp Voi 2	N3 AT 4	N3 AT 13	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,6		0,5		0,5	0,5	
AT 3	Áp Voi 3	Nhà ông Trai	Bến ông Kiêm	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,6		0,5		0,5	0,5	
AT 4	Áp Voi 4	AT 1	Cầu đôi	1,8	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29						1,8		2,0		2,0	2,0	
AT 5	Dọc kênh nội đồng	Cầu đôi AT 4	Ranh Lợi Thuận	1,6	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	1,6		1,9		1,9						1,9	
AT 6	Áp Chánh 1	Trụ số 7	AT 8																				0,0	
	Đoạn 1	Trụ số 7	Km 0+300	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,3					0,0	
	Đoạn 2	Km 0+300	AT 8	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,3		0,3	0,3	
AT 7	Áp Bến (AT 7)	Trụ số 7	AT 12																				0,0	
	Đoạn 1	Trụ số 7	Km 0+600	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,6		0,5		0,5	0,5	
	Đoạn 2	Km 0+600	AT 12	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,5		0,4		0,4	0,4	
AT 8	Áp Bến 1	N3 nhà Đực Thánh	Rừng ông Cầm	0,7	5,5	7,5	2x1,5m	LN	V	1 x 2	9 x 2	20	0,7		0,8		0,8						0,8	
AT 9	Nhà Ông Văn Ngùng	Rừng ông Hề	Nhà Ông Văn Ngùng																				0,0	
	Đoạn 1	Rừng ông Hề	Km 0+200	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,2		0,1		0,1	0,1	
	Đoạn 2	Km 0+200	Nhà Ông Văn Ngùng	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,3		0,3		0,3	0,3	
AT 10	Áp Chánh 2	Nhà ông Đức	Quán 3 Sạn																				0,0	
	Đoạn 1	Nhà ông Đức	Km 0+400	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,4		0,3		0,3						0,3	
	Đoạn 2	Km 0+400	Quán 3 Sạn	0,1	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,1		0,1		0,1	0,1	
AT 11	Trụ số 7	Nhà ông 5 Oi	Ruộng																				0,0	
	Đoạn 1	Nhà ông 5 Oi	Km 1+800	1,8	Du tu bảo dưỡng																		0,0	
	Đoạn 2	Km 1+800	Ruộng		Nâng cấp thành đường huyện																		0,0	
AT 12	Ông 6 Hạt (AT12)	Ông 6 Hạt	Chợ An Thạnh																				0,0	
	Đoạn 1	Ông 6 Hạt	Km 0+200	0,2	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,2		0,1		0,1	0,1	
	Đoạn 2	Km 0+200	Km 0+300	0,1	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,1		0,0		0,0	0,0	
	Đoạn 3	Km 0+300	Chợ An Thạnh	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,3		0,2		0,2	0,2	
AT 13	Áp Voi 5	Nhà ông Hiếu	Gò Vinh Ông	0,2	5,5	7,5	2x1,5m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	20						0,2		0,2		0,2	0,2	
AT 14	Nhà bà Nhẹ (AT 14)	Nhà bà Nhẹ	Bến Bà Đâu	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,6		0,4		0,4	0,4	
AT 15	Áp Voi (AT 15)	Cầu đôi AT4	Cầu Tà Bang																				0,0	
	Đoạn 1	Cầu đôi AT4	Km 0+400	0,4	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29						0,4		0,5		0,5	0,5	
	Đoạn 2	Km 0+400	Cầu Tà Bang	1,0	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						1,0		0,7		0,7	0,7	
AT 16	Áp Voi (AT 16)	Cầu Tà Bang	Vàm Cây sao	2,8	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						2,8		2,1		2,1	2,1	
AT 17	Áp Chánh 3	Trụ số 7	Cầu Phao		Nâng cấp thành đường huyện																		0,0	
AT 18	Áp Bến (AT 18)	Nhà Út Sách	Nhà bà Sương	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,6		0,5		0,5						0,5	
AT 19	Áp Bến (AT 19)	Nhà bà Duyên	Bến Ba Vít	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,6		0,5		0,5	0,5	
AT 20	Nhà Ông Bén	Nhà Ông Bén	Nhà Ông Anh	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,3		0,3	0,3	
AT 21	Nhà ông 5 Oi	Nhà ông 5 Oi	nhà 5 Mừng	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,3		0,3		0,3	0,3	
AT 22	Nhà ông Sương	nhà ông Chói	Nhà ông Sương		Nâng cấp thành đường huyện																		0,0	
AT 23	Nhà ông Sạn	Nhà ông Sạn	Nhà ông Xuân	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,5		0,4		0,4	0,4	
AT 24	Nhà bà Tổng	Nhà bà Tổng	Ông 5 Đồn	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,3		0,3	0,3	
AT 25	Hẻm 174	QL.22A	Ngã 3 Giồng Sến	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,3		0,2		0,2	0,2	

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cổ (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD II		
<b>6</b>	<b>Long Giang</b>			<b>14,5</b>									<b>4,9</b>	<b>0,0</b>	<b>3,2</b>	<b>0,0</b>	<b>3,2</b>	<b>9,0</b>	<b>0,7</b>	<b>7,0</b>	<b>0,5</b>	<b>7,6</b>	<b>10,7</b>	
<b>A</b>	<b>Nâng cấp và mở rộng</b>												<b>4,9</b>	<b>0,0</b>	<b>3,2</b>	<b>0,0</b>	<b>3,2</b>	<b>9,0</b>	<b>0,7</b>	<b>7,0</b>	<b>0,5</b>	<b>7,6</b>	<b>10,7</b>	
LG 1	Long Giang 1	L.Giang - L.Phước	ĐT.786	0,7	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,7		0,3		0,3	0,3	
LG 2	Long Giang 2	ĐT.786	ĐH.L.Giang - L.Phước	1,3	5,5	7,5	2x1,5m	LN	V	1 x 2	9 x 2	20						1,3		1,8		1,8	1,8	
LG 3	Long Giang 3	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Chử																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐH.L.Giang - L.Phước</i>	<i>Km 0+900</i>	<i>0,9</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>BTXM</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>						<i>0,9</i>		<i>0,3</i>		<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+900</i>	<i>Ranh Long Chử</i>	<i>0,3</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>BTXM</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>							<i>0,3</i>		<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	
LG 4	Long Giang 4	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh	0,8	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,8		0,3		0,3	0,3	
LG 5	Long Giang 5	Long Giang - Ninh Điền	Nhà Mười Vít																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Long Giang - Ninh Điền</i>	<i>Km 1+500</i>	<i>1,5</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>LN</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>						<i>1,5</i>		<i>1,7</i>		<i>1,7</i>	<i>1,7</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+500</i>	<i>Nhà Mười Vít</i>	<i>0,4</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>BTXM</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>							<i>0,4</i>		<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	
LG 6	Long Giang 6	ĐH.L.Giang - L.Phước	Long Giang 8	2,0	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	2,0		1,1		1,1						1,1	
LG 7	Long Giang 7	ĐH.L.Giang - L.Phước	Long Giang 6	1,4	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	1,4		1,5		1,5						1,5	
LG 8	Long Giang 8	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh																				0,0	
LG 9	Long Giang 9	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh	1,2	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29						1,2		1,3		1,3	1,3	
LG 10	Long Giang 10	ĐH.L.Giang - L.Phước	Long Giang 9	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,6		0,2		0,2						0,2	
LG 11	Long Giang 11	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ranh Long Khánh	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,4		0,1		0,1						0,1	
LG 12	L.Giang 12	ĐT.786	Nhà 2 Răng	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,6		0,2		0,2						0,2	
LG 13	Nhà ông Bằng	Nhà ông Bằng	Ruộng																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà ông Bằng</i>	<i>Km 0+700</i>	<i>0,7</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>BTXM</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>						<i>0,7</i>		<i>0,3</i>		<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+700</i>	<i>Ruộng</i>	<i>0,3</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>						<i>0,3</i>		<i>0,1</i>		<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	
LG 14	Long Giang 14	ĐH.Long Giang-L.Phước	ĐH.Long Giang - Long Chử	0,8	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,8		0,3		0,3	0,3	
LG 15	Nhánh rẽ Long Giang 5	Long Giang 5	Rạch Xóm Khách	0,7	5,5	7,5	2x1,5m	LN	V	1 x 2	9 x 2	20						0,7		0,8		0,8	0,8	



Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cố (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ II		
TT22	Phạm Văn Mật	Nhà ông Mật	Rõng Tháp																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà ông Mật</i>	<i>Km 0+500</i>	0,5	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	0,5		0,5		0,5						0,5	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+500</i>	<i>Km 1+400</i>	0,9	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	0,9		1,0		1,0						1,0	
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km 1+400</i>	<i>Km 2+400</i>																				0,0	
	<i>Đoạn 4</i>	<i>Km 2+400</i>	<i>Rõng Tháp</i>	0,3	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,3		0,2		0,2						0,2	
TT23	Ngã 3 Cây Gõ	TT10	Sông Vàm Cỏ Đông																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>TT10</i>	<i>Km 1+100</i>																				0,0	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+100</i>	<i>Sông Vàm Cỏ Đông</i>	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,5		0,4		0,4						0,4	
TT24	Nguyễn Hoàng Hùng	H-BC-02	TT22	0,9	5,5	7,5	2x1,5m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	20	0,9		0,8		0,8						0,8	
TT25	Bến đường Cộ	TT22	Bến Đường Cộ	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,5		0,4		0,4						0,4	
TT26	Nhà ông Ngu	H-BC-02	TT22																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>H-BC-02</i>	<i>Km 1+00</i>	1,0	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	1,0										0,0	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+00</i>	<i>TT22</i>	0,3	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	0,3		0,3		0,3						0,3	
TT27	Cty Mai Linh	H-BC-02	TT28	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,5		0,3		0,3						0,3	
TT28	Ranh TT-Tiên Thuận	H-BC-02	TT27																				0,0	
TT29	Trường học Bò Ông	TT10	TT9	1,8	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	1,8		1,7		1,7						1,7	
TT30	Nguyễn Văn Minh	TT5	H-BC-02	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,4		0,2		0,2						0,2	
TT31	Ng Văn Búp-Ng Văn Còn	Nguyễn Văn Búp	Nguyễn Văn Còn	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,5		0,2		0,2						0,2	
TT32	Ng Thị Mật-Bến Rạch Dông	H-BC-14	Bến rạch Dông	1,1	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20	1,1		0,4		0,4						0,4	
TT33	Đường dọc kênh Địa Xù	H-BC-06	Ranh thị trấn																					
<b>B</b>	<b>Làm mới</b>																						<b>10,2</b>	
TT-M1	Kênh Rạch Nhiên	Ngã 3 Kênh	Sông vàm Cỏ	2,4	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20											2,2	
TT-M2	Ấp Tân Lập-M1	ĐT.786	BC-M4	2,0	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20											1,9	
TT-M3	Xóm Lò-Bảo Trầm Lớn	H-BC-14	Ranh Long Giang	2,9	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20											2,8	
TT-M4	Kênh Đấp Cụt	Đ.Bến Đấp Cụt	Kênh T6-T5	1,7	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20											1,6	
TT-M5	Kênh Rạch Gia	TT-M1	Sông vàm Cỏ	1,7	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20											1,7	

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cố (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)		Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ I	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GĐ II		
<b>8</b>	<b>Long Khánh</b>			<b>26,1</b>									<b>24,3</b>	<b>0,0</b>	<b>23,3</b>	<b>0,0</b>	<b>23,3</b>		<b>1,8</b>	<b>0,0</b>	<b>1,7</b>	<b>1,7</b>	<b>25,0</b>	
<b>A</b>	<b>Nâng cấp+Mở rộng</b>												<b>24,3</b>	<b>0,0</b>	<b>23,3</b>	<b>0,0</b>	<b>23,3</b>		<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>23,3</b>	
LK 1	Khu dân cư ấp Long Châu	Ấp Long Châu		4,0	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	4,0		4,8		4,8						4,8	
LK 2	Ngã 3 Trường học	Trường học	ĐH.Long Chử - Long Khánh																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Trường học</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>0,3</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>0,3</i>		<i>0,2</i>		<i>0,2</i>						<i>0,2</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>ĐH.Long Chử - Long Khánh</i>	<i>1,2</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>1,2</i>		<i>1,1</i>		<i>1,1</i>						<i>1,1</i>	
LK 3	Lò sậy ông Lực	Lò sậy ông Lực	Ranh Long Thuận	1,2	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	1,2		0,7		0,7						0,7	
LK 4	Bàu Nô - Bàu Trai	Bàu Nô	Ranh Long Giang																				0,0	
LK 5	Bàu Cò	Nhà 2 Thấy	Ranh Long Giang																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà 2 Thấy</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>0,3</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>BTXM</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>	<i>0,3</i>		<i>0,3</i>		<i>0,3</i>						<i>0,3</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>Ranh Long Giang</i>	<i>1,8</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>BTXM</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>	<i>1,8</i>		<i>1,7</i>		<i>1,7</i>						<i>1,7</i>	
LK 6	Trảng Nhót	Bàu Thợ Hết	LK 5	0,6	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	0,6		0,3		0,3						0,3	
LK 7	Xe Sâu	LK 5	Rừng Cấm	1,2	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	1,2		1,3		1,3						1,3	
LK 8	Bàu Mọi	Nhà bà Vân	CT Hà Lan	2,2	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	2,2		2,4		2,4						2,4	
LK 9	Chốt dân quân-Bàu Nô	Chốt Dân Quân	Bàu Nô	4,1	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	4,1		4,5		4,5						4,5	
LK 10	Cây Đa	Nhà ông Phương	Kênh vét																				0,0	
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Nhà ông Phương</i>	<i>Km 1+700</i>	<i>1,7</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>1,7</i>		<i>1,2</i>		<i>1,2</i>						<i>1,2</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 1+700</i>	<i>Kênh vét</i>	<i>0,5</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>0,5</i>		<i>0,4</i>		<i>0,4</i>						<i>0,4</i>	
LK 11	Bến Bưng	Nhà Mười Trộn	Đường vô Bến Bưng	1,9	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	1,9		2,1		2,1						2,1	
LK 13	Bến Trại 1	LK 9	Ranh Long Thuận	1,3	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	1,3		0,8		0,8						0,8	
LK 14	Bến Trại 2	LK 9	Ranh Long Thuận	1,1	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20	1,1		0,7		0,7						0,7	
LK 15	Bàu Ve	Nhà bà Em (LK 4)	Nhà ông Cá	1,0	5,5	7,5	2x1,0m	BTXM	V	1 x 2	9 x 2	29	1,0		0,9		0,9						0,9	
<b>B</b>	<b>Làm mới</b>												<b>0,0</b>						<b>1,8</b>	<b>0,0</b>	<b>1,7</b>	<b>1,7</b>	<b>1,7</b>	
LK-M1	Bến Trại-M1	LK11	BC-M5	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20							0,9		0,8	0,8	0,8	
LK-M2	Ấp Long Phú-M1	Đ.Long Chử-Long Khánh	Đ.Long Giang-Long Thuận	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	BTXM	VI	1 x 2	4 x 2	20							0,9		0,8	0,8	0,8	

Mã số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch									Giai đoạn từ nay đến 2015					Giai đoạn 2016-2020					Tổng kinh phí (tỷ đồng)		
				Chiều dài (km)	C.rộng (m)		Lê gia cổ (m)	Kết cấu mặt	Cấp	Đất dành cho đường bộ(m)		Lộ giới (m)	Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			Khối lượng (km)			Kinh phí (tỷ đồng)			
					Mặt	Nền				Đất bảo vệ	Hành lang an toàn		Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD I	Nâng cấp	Mở mới	Cộng GD II	Nâng cấp	Mở mới	Nâng cấp	Mở mới		Cộng GD II	
<b>9</b>	<b>Long Phước</b>			<b>17,5</b>									<b>7,5</b>	<b>0,0</b>	<b>7,4</b>	<b>0,0</b>	<b>7,4</b>	<b>8,1</b>	<b>1,8</b>	<b>4,1</b>	<b>1,7</b>	<b>5,9</b>	<b>13,3</b>		
<b>A</b>	<b>Nâng cấp+Mở rộng</b>												<b>7,5</b>	<b>0,0</b>	<b>7,4</b>	<b>0,0</b>	<b>7,4</b>	<b>7,1</b>	<b>1,0</b>	<b>3,7</b>	<b>1,1</b>	<b>4,9</b>	<b>12,3</b>		
LP 1	Lò sậy ông Hồng	Lò sậy ông Hồng	Nhà ông Mộng	1,5	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						1,5		1,1		1,1	1,1		
LP 2	Bầu đất Hên	ĐH.L.Giang - L.Phước	Bầu Cầu	0,7	3,5	6,5	2x1,5m	LN	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,7		0,5		0,5	0,5		
LP 3	Bầu Cầu	Bầu Cầu	Ruộng																				0,0		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Bầu Cầu</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>0,3</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>CPSĐ</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>0,3</i>		<i>0,2</i>		<i>0,2</i>						<i>0,2</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+300</i>	<i>Km 2+00</i>	<i>1,7</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>1,7</i>		<i>1,2</i>		<i>1,2</i>						<i>1,2</i>		
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km 2+00</i>	<i>Ruộng</i>	<i>1,0</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>							<i>1,0</i>		<i>1,1</i>	<i>1,1</i>	<i>1,1</i>		
LP 4	Cty Hàn Việt	Bầu Cầu	Đường lò sậy ông Hồng	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1		
LP 5	Hồ Giếng Thang	ĐH.L.Giang - L.Phước	Ruộng	0,9	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,9		0,3		0,3	0,3		
LP 6	Nhà ông Thanh	ĐH.L.Giang - L.Phước	Đường cầu Bầu Năng	3,9	5,5	7,5	2x1,0m	LN	V	1 x 2	9 x 2	29	3,9		4,3		4,3						4,3		
LP 7	Đất ông 9 Trái	Đất ông 9 Trái	Rừng Nhum	0,4	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,4		0,1		0,1	0,1		
LP 9	Đường Mã Đá	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Kinh KT3	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,5		0,2		0,2	0,2		
LP 10	Nhà ông Hoành	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Kinh KT3	0,5	5,5	7,5	2x1,0m	CPSĐ	V	1 x 2	9 x 2	29						0,5		0,2		0,2	0,2		
LP 11	Nhà ông 3 Trọt	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Kinh KT3	0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,5		0,2		0,2	0,2		
LP 12	Nhà ông Cu Đa	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Ranh CPC																				0,0		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐH.Rừng Dầu-P.Trung</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>0,6</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>LN</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>	<i>0,6</i>		<i>0,8</i>		<i>0,8</i>						<i>0,8</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>Ranh CPC</i>	<i>1,1</i>	<i>3,5</i>	<i>6,5</i>	<i>2x1,5m</i>	<i>LN</i>	<i>VI</i>	<i>1 x 2</i>	<i>4 x 2</i>	<i>20</i>	<i>1,1</i>		<i>0,9</i>		<i>0,9</i>					<i>0,0</i>	<i>0,9</i>		
LP 13	Nhà bà 10	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung		0,5	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,5		0,2		0,2	0,2		
LP 14	Nhà ông Ranh	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung		0,7	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						0,7		0,2		0,2	0,2		
LP 15	Cầu Bầu Năng	Đ.Lộ Kiểm	Đ.Tuần tra biên giới																				0,0		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Đ.Lộ Kiểm</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>0,6</i>	<i>5,5</i>	<i>7,5</i>	<i>2x1,0m</i>	<i>LN</i>	<i>V</i>	<i>1 x 2</i>	<i>9 x 2</i>	<i>29</i>						<i>0,6</i>		<i>0,6</i>		<i>0,6</i>	<i>0,6</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km 0+600</i>	<i>Đ.Tuần tra biên giới</i>																						
<b>B</b>	<b>Làm mới</b>																	<b>1,1</b>	<b>0,8</b>	<b>0,4</b>	<b>0,6</b>	<b>1,0</b>	<b>1,0</b>		
LP-M1	Ấp Phước Trung	H-BC-04	Rừng Nhum	0,8	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20							0,8		0,6	0,6	0,6		
LP-M2	Ấp Phước Đông-M1	Đ.Bầu Cầu	Đ.Nhà ông Thanh	1,1	3,5	6,5	2x1,5m	CPSĐ	VI	1 x 2	4 x 2	20						1,1		0,4		0,4	0,4		
<b>10</b>	<b>Đường biên mậu</b>			<b>3,6</b>																					
TT34	Đ.mòn Cầu Trắng	ĐT.786	Ranh CPC	1,48	7,0	9,0	2x1,0m	LN	IV	1 x 2	9 x 2	30													
LK 12	Đ.Cửa phụ Long Cường	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	CPC	0,6	7,0	9,0	2x1,0m	LN	IV	1 x 2	9 x 2	30													
LP 8	Đường Long Phước	ĐH.Rừng Dầu-P.Trung	Ranh CPC	1,5	7,0	9,0	2x1,0m	LN	IV	1 x 2	9 x 2	30													
	<b>Tổng</b>			<b>248,6</b>									<b>98,6</b>	<b>0,0</b>	<b>81,6</b>	<b>0,0</b>	<b>81,6</b>	<b>87,7</b>	<b>30,4</b>	<b>51,1</b>	<b>30,2</b>	<b>81,3</b>	<b>162,9</b>		

**Phụ lục 8 Quy hoạch hệ thống cầu - huyện Bến Cầu đến năm 2020**

Stt	Tên Cầu	Tên tuyến đường	Lý trình	Quy hoạch				K.phí (tr.đ)	
				Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu	Tải trọng (T)	Giai đoạn I	Giai đoạn II
<b>I</b>	<b>Nâng cấp cầu hiện trạng</b>							<b>16.950</b>	<b>9.975</b>
1	Cầu Tà Bang	An Thạnh-Phước Chỉ	km03+000	25	7	BTCT	HL93	DTBD	
2	Cầu Đôi	AT 4	km1+700	25	7	BTCT	HL93		2.625
3	Cầu AT3	AT 5	km0+890	25	7	BTCT	HL93	2.625	
4	Cầu An Thạnh-Lợi Thuận	AT 5	km1+620	25	7	BTCT	HL93	2.625	
5	Cầu Nhỏ	ĐH.Cầu Phao-Giồng Quéo	km0+780	20	7	BTCT	HL93		2.100
6	Cầu AT 2	LT 14	km0+680	25	7	BTCT	HL93	2.625	
7	Cầu Phao	ĐH.Cầu Phao-Giồng Quéo	km1+380	30	7	BTCT	HL93		3.150
8	Cầu Trắng Rừng Dầu	Đ.Rừng Dầu-Mộc Bài	km1+120	18	3,5	BTCT	HL93	DTBD	
9	Cầu Trạm Bơm Long Thuận	Long Hòa - Long Hưng	km0+430	20	7	BTCT	HL93	2.100	
10	Long Hưng	Long Hòa - Long Hưng	km2+600	20	7	BTCT	HL93	2.100	
11	Cầu Trắng Long Hưng	Đường tuần tra Biên giới	km16+210	25	7	BTCT	HL93	DTBD	
12	Cầu Thúc Múc	Đường tuần tra Biên giới	km16+000	20	4	BTCT	HL93	1.200	
13	Cầu Trắng Long An	Đ.Long An	km2+000	18	6	BTCT	HL93	DTBD	
14	Cầu Bàu Nỏ	ĐHDK. L.Khánh-L.Thuận	km0+090	15	7	BTCT	HL93	1.575	
15	Cầu Bàu Tượng	Đ.Long Chử	km3+000	20	7	BTCT	HL93		2.100
16	Cầu Bù Lu	Đ.Long Giang-Long Phước	km6+000	18	6	BTCT	HL93	DTBD	
17	Cầu Gò Cây	Đ.Long Giang-Long Phước	km3+000	15	6	BTCT	HL93	DTBD	
18	Cầu Trắng Phước Đông	Đ.Long Chử- Long Phước	km1+300	20	7	BTCT	HL93	2.100	
<b>II</b>	<b>Xây mới</b>							<b>6.900</b>	<b>15.600</b>
1	Cầu DK1	Đường tuần tra Biên giới	km0+00	20	7	BTCT	HL93	2.100	
2	Cầu DK2	Long Khánh-Long Thuận	km6+020	40	8	BTCT	HL93	4.800	
3	Cầu DK3	Long Thành-Bến Đình	km1+740	30	8	BTCT	HL93		3.600
4	Cầu DK4	Lợi Thuận - Hiệp Thạnh	km1+264	50	8	BTCT	HL93		6.000
5	Cầu DK5	Lợi Thuận - Hiệp Thạnh	km2+697	50	8	BTCT	HL93		6.000
	<b>Tổng giai đoạn</b>							<b>23.850</b>	<b>25.575</b>
	<b>Tổng</b>			<b>574</b>				<b>49.425</b>	



Phụ lục 9 Ước tính kinh phí giải phóng mặt bằng

BÁO CÁO CHÍNH

Mã hóa	Tên đường	Chiều dài (km)	Khối lượng GPMB (ha)		Kinh phí (tỷ)		
			Giai đoạn I	Giai đoạn II	Giai đoạn I	Giai đoạn II	Tổng cộng
	<b>Hệ thống đường huyện</b>	<b>34,5</b>	<b>5,1</b>	<b>48,0</b>	<b>3,9</b>	<b>36,8</b>	<b>40,7</b>
1	ĐH.An Thạnh-Phước Chỉ nối dài	3,1		1,3		1,0	1,0
2	ĐH.Rừng Dầu - Mộc Bài nối dài	5,0		15,0		11,5	11,5
3	ĐH.Long Thạnh - Bến Đình	4,9		14,7		11,2	11,2
4	ĐH.Lợi Thuận - Hiệp Thạnh	4,9		13,4		10,3	10,3
5	ĐH.Long Hòa - Bến Đình	4,4	5,1		3,9		3,9
6	ĐH.Bàu Đé - Xóm Lò	4,1		0,6		0,5	0,5
7	Long Giang - Long Thuận	8,1		3,0		2,3	2,3
	<b>Hệ thống đường xã</b>	<b>40,9</b>	<b>1,00</b>	<b>70,7</b>	<b>0,9</b>	<b>13,8</b>	<b>14,7</b>
1	<b>Xã Long Chử</b>	<b>5,6</b>		<b>11,1</b>		<b>2,1</b>	<b>2,1</b>
	Ấp Long Thạnh	1,8		3,6		0,7	0,7
	Đường đi nhà ông Vinh	1,8		3,6		0,7	0,7
	Ấp Long Giao	0,9		1,7		0,3	0,3
	Long Hòa-Gò Cây	1,1		2,2		0,4	0,4
2	<b>Xã Long Thuận</b>	<b>10,0</b>		<b>19,6</b>		<b>3,8</b>	<b>3,8</b>
	Đường nhà 5 Múc	2,9		1,3		0,2	0,2
	Long Hưng	1,0		0,8		0,2	0,2
	Ấp Long An-M1	0,9		2,7		0,5	0,5
	Ấp Long Hưng-M1	1,7		5,0		1,0	1,0
	Ấp Long Hưng-M2	1,3		3,9		0,7	0,7
	Ấp Long Hưng-M3	0,9		2,7		0,5	0,5
	Ấp Long Hưng-M4	1,1		3,3		0,6	0,6
3	<b>Xã Lợi Thuận</b>	<b>2,7</b>		<b>7,8</b>		<b>1,5</b>	<b>1,5</b>
	Đường Thuận Đông-M1	1,1		3,3		0,6	0,6
	Đường Thuận Đông-M2	0,9		2,6		0,5	0,5
	Đường Thuận Hòa-M1	0,6		1,9		0,4	0,4
4	<b>Xã Long Giang</b>	<b>3,1</b>		<b>1,3</b>		<b>0,3</b>	<b>0,3</b>
	Long Giang 3	1,2		0,5		0,1	0,1
	Long Giang 5	1,9		0,8		0,2	0,2
5	<b>Xã Tiên Thuận</b>	<b>10,8</b>		<b>21,5</b>		<b>4,2</b>	<b>4,2</b>
	Kênh Rạch Nhiên	2,4		4,7		0,9	0,9
	Ấp Tân Lập-M1	2,0		4,0		0,8	0,8
	Xóm Lò-Bào Tràm Lớn	2,9		5,9		1,1	1,1
	Kênh Đấp Cụt	1,7		3,4		0,7	0,7
	Kênh Rạch Gia	1,7		3,5		0,7	0,7

**Phụ lục 9 Ước tính kinh phí giải phóng mặt bằng**

**BÁO CÁO CHÍNH**

Mã hóa	Tên đường	Chiều dài (km)	Khối lượng GPMB (ha)		Kinh phí (tỷ)		
			Giai đoạn I	Giai đoạn II	Giai đoạn I	Giai đoạn II	Tổng cộng
6	<b>Xã Long Khánh</b>	<b>4,0</b>	<b>1,00</b>	<b>3,6</b>	<b>0,9</b>	<b>0,7</b>	<b>1,6</b>
	Cây Đa	2,2	1,00		0,2		0,2
	Bến Trại-M1	0,9		1,8	0,3	0,3	0,7
	Ấp Long Phú-M1	0,9		1,8	0,3	0,3	0,7
7	<b>Xã Long Phước</b>	<b>4,9</b>		<b>5,8</b>		<b>1,1</b>	<b>1,1</b>
	Bầu Cầu	3,0		2,1		0,4	0,4
	Ấp Phước Trung	0,8		1,6		0,3	0,3
	Ấp Phước Đông-M1	1,1		2,1		0,4	0,4
	<b>Tổng</b>	<b>75,4</b>	<b>6,10</b>	<b>118,7</b>	<b>4,8</b>	<b>50,6</b>	<b>55,4</b>

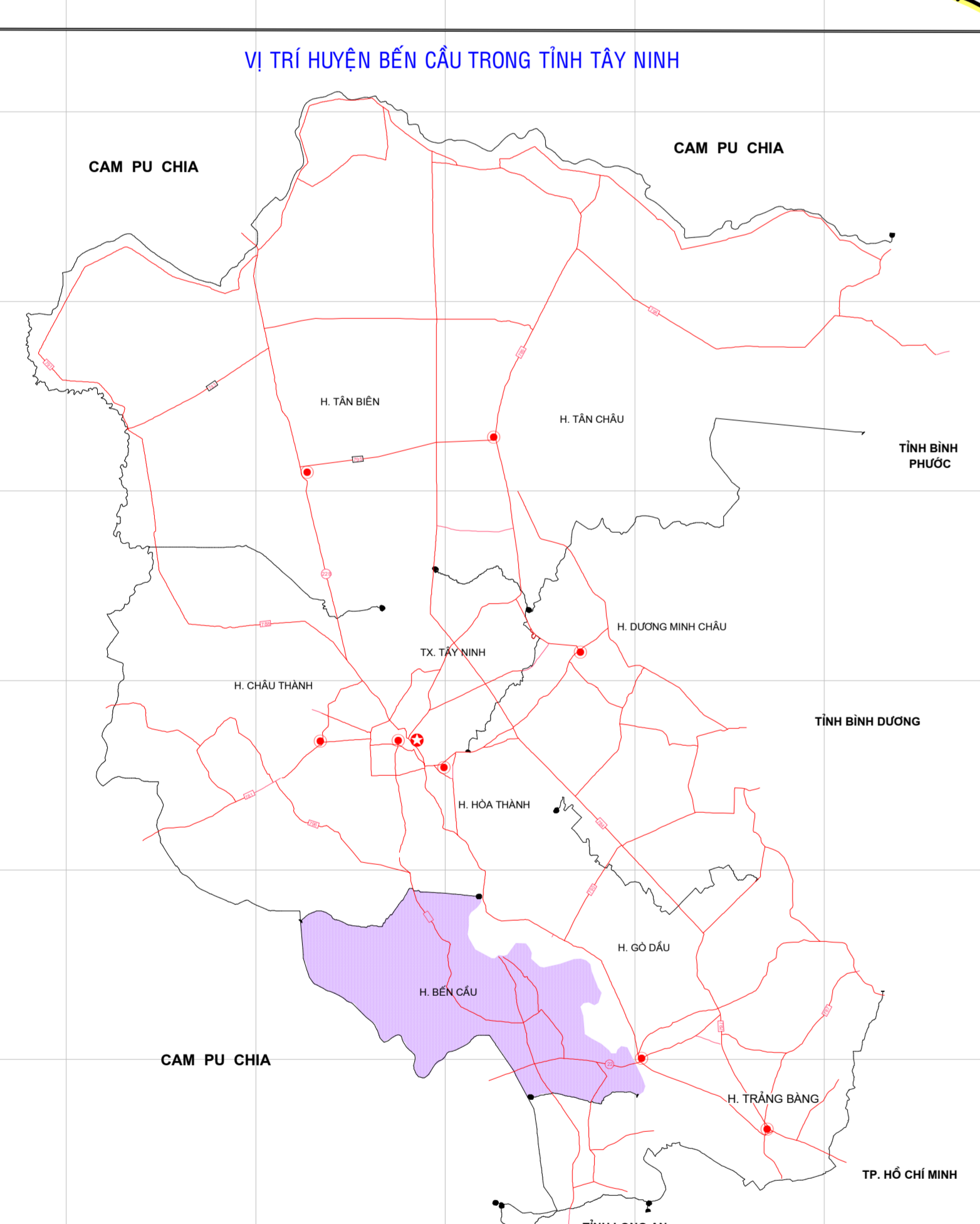
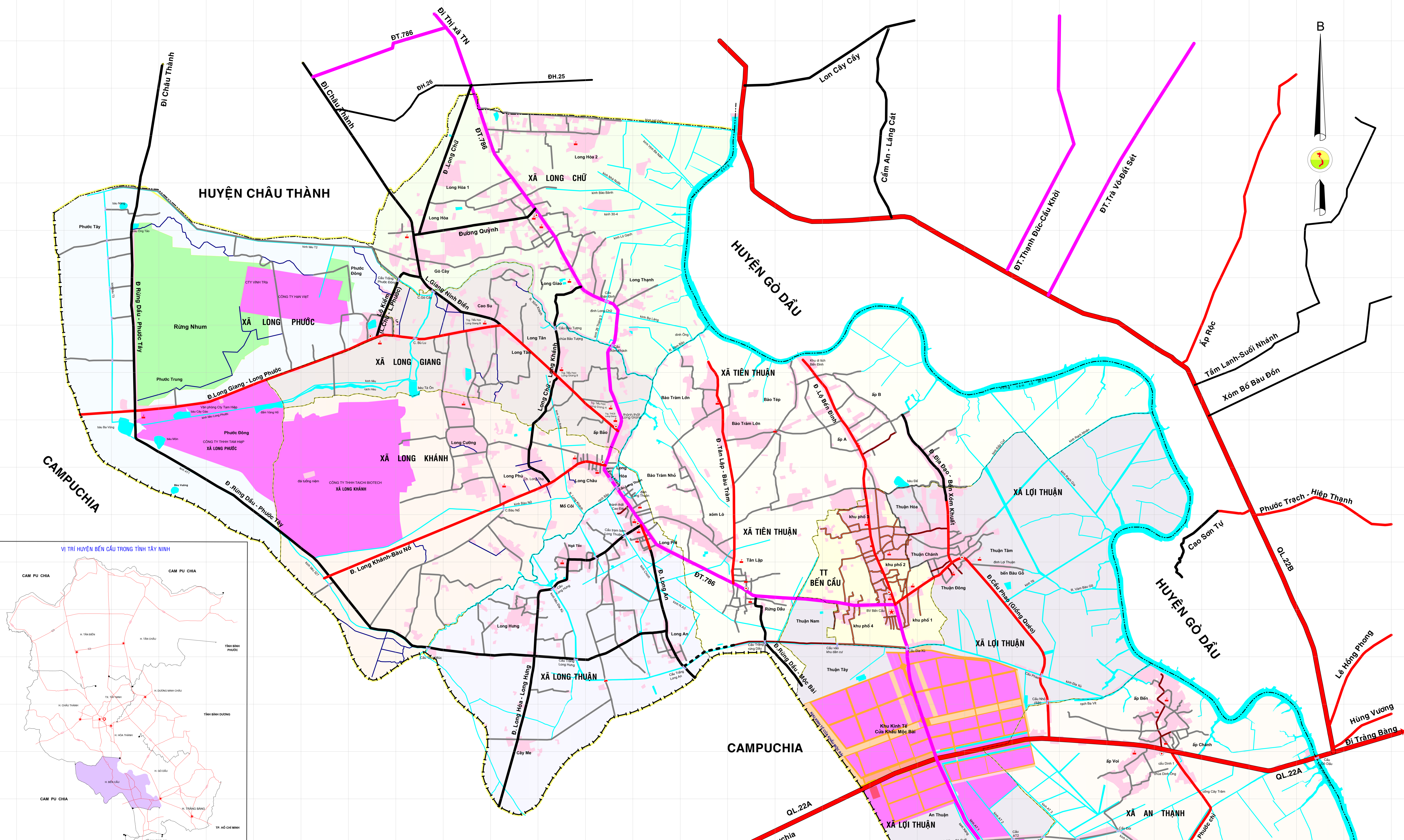
**Phụ lục 10 Bảng phân loại đường huyện Bến Cầu tỉnh Tây Ninh**

Stt	Hạng mục	C.đài (km)	Tỷ lệ nhựa (%)	Tải trọng cầu trên tuyến	Chức năng
<b>Trục lộ chiến lược phát triển công nghiệp</b>					
1	Cao tốc TP.HCM - Mộc Bài	1,9	100	HL93	- Phục vụ KCN Mộc Bài
2	QL.22A (đường xuyên Á)	10,0	100	HL93	- Phục vụ KCN Số 4 và Mộc Bài
3	QL.14C	23,0	100	HL93	- Phục vụ KCN Mộc Bài
4	Đường tỉnh 786	23,8	100	HL93	- Phục vụ KCN Long Chử
5	Địa Đạo - bến Xóm Khuất	3,5	100	HL93	- Phục vụ CCN Tiên Thuận
6	Long Giang-Long Phước	0,0	100	HL93	- Phục vụ CCN xã Long Phước
7	Long Khánh-Bàu Nổ	6,5	100	HL93	- Phục vụ CCN xã Long Khánh
8	ĐH.Bàu Năng - Bàu Dài	6,6	100	HL93	- Phục vụ CCN xã Long Phước
9	ĐH.Rừng Dầu-Mộc Bài nd	2,6	100	HL93	- Phục vụ KCN Mộc Bài
10	Đường An Ninh Quốc Phòng	23,1	100	HL93	- Phục vụ KCN Mộc Bài, CCN xã Long Khánh và xã Long Phước
<b>Trục lộ phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại</b>					
1	Đường tỉnh 786	8,3	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Giang và Long Chử
2	Đường Bến Đình - QL.22B	5,8	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại TT.Bến Cầu và Tiên Thuận
3	Đường An Ninh Quốc Phòng	23,1	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, ANQP huyện Bến Cầu
4	Cầu Phao (Giồng Quéo)	6,3	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã An Thạnh, Lợi Thuận và TT.Bến Cầu
5	Địa Đạo - bến Xóm Khuất	3,5	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại TT.Bến Đình và xã Tiên Thuận
6	Long Giang-Long Phước	0,0	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Phước và Long Giang
7	Rừng Dầu - Mộc Bài	2,5	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Thiên Thuận
8	Long Chử - Long Khánh	5,5	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Khánh, Long Giang và Long Chử
9	An Thạnh-Phước Chỉ	4,0	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã An Thạnh
10	Long Chử	3,1	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Chử

**Phụ lục 10 Bảng phân loại đường huyện Bến Cầu tỉnh Tây Ninh**

Stt	Hạng mục	C.đài (km)	Tỷ lệ nhựa (%)	Tải trọng cầu trên tuyến	Chức năng
11	Long Khánh-Bàu Nổ	6,5	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Khánh
12	Long Hòa - Long Hưng	7,5	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Thuận
13	Long An (Đ.Biên Mậu)	3,0	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Thuận
14	Tân Lập-Bàu Tràm	4,8	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Tiên Thuận
15	Đường Quỳnh	2,7	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Chử
16	Long Chử-Long Phước (Lộ Kiểm)	1,9	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Phước và Long Chử
17	ĐH.Địa Đạo - Bến Đình	1,3	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Tiên Thuận
18	ĐH.An Thạnh-Phước Chỉ nd	3,0	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã An Thạnh
19	ĐH.Bàu Năng - Bàu Dài	6,6	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Phước và Long Chử
20	ĐH.Long Thạnh-Bến Đình	4,9	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Chử và Tiên Thuận
21	ĐH.Lợi Thuận-Hiệp Thạnh	4,9	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Lợi Thuận
22	ĐH.Long Hòa - Bến Đình	4,4	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Thuận và Tiên Thuận
23	ĐH.Bàu Đé - Xóm Lò	4,1	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại TT.Bến Cầu, xã Tiên Thuận và Lợi Thuận
24	Long Giang - Long Thuận	8,1	100	HL93	- Phục vụ dân sinh, dịch vụ, thương mại xã Long Giang, Long Khánh và Long Thuận

# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH



**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:** UBND TỈNH TÂY NINH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 2729/QĐ-UBND, NGÀY 27 THÁNG 12 NĂM 2012

**CHỦ ĐẦU TƯ:** SỞ GTVT TỈNH TÂY NINH

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
 GIÁM ĐỐC: TS. TRẦN XUÂN DŨNG

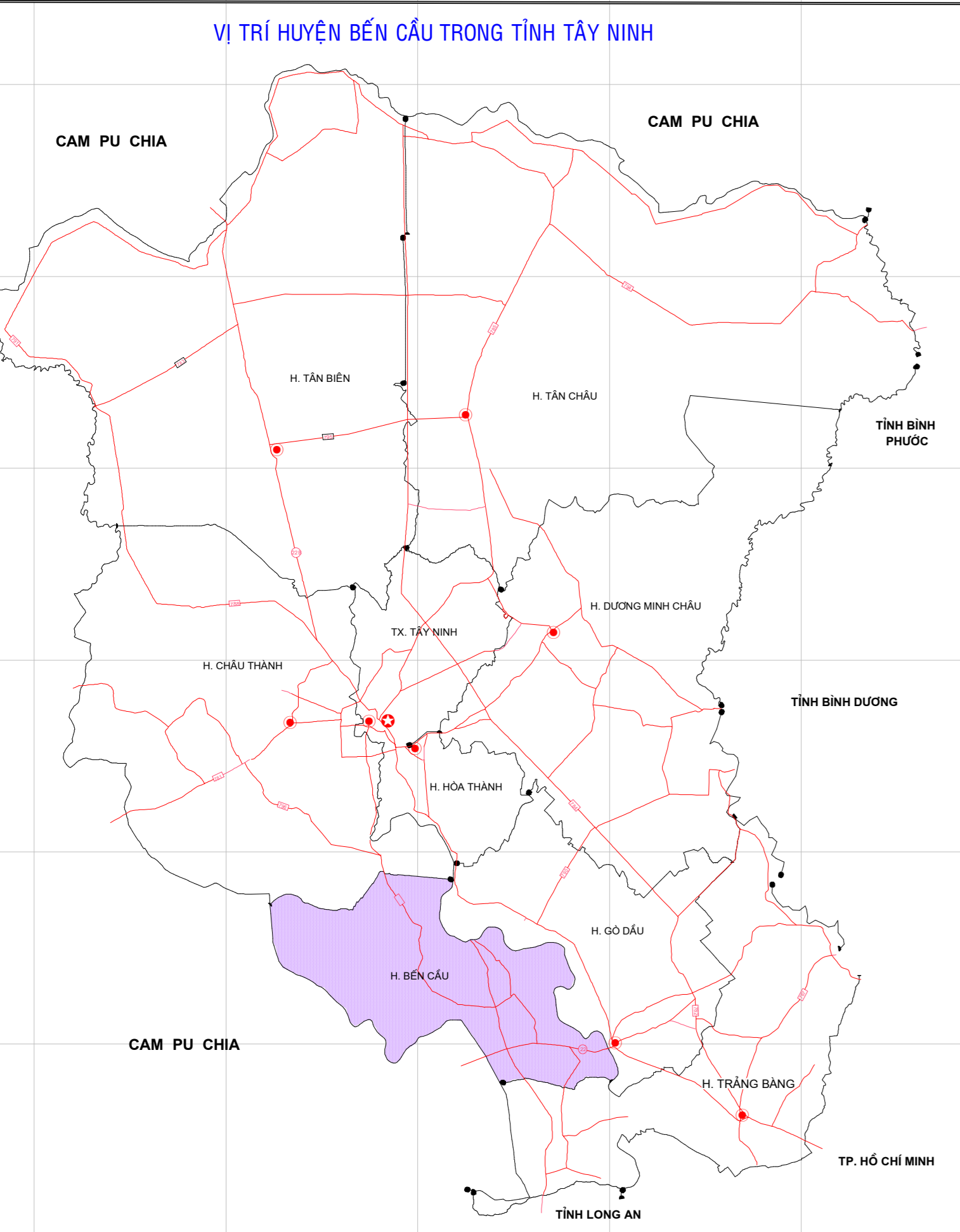
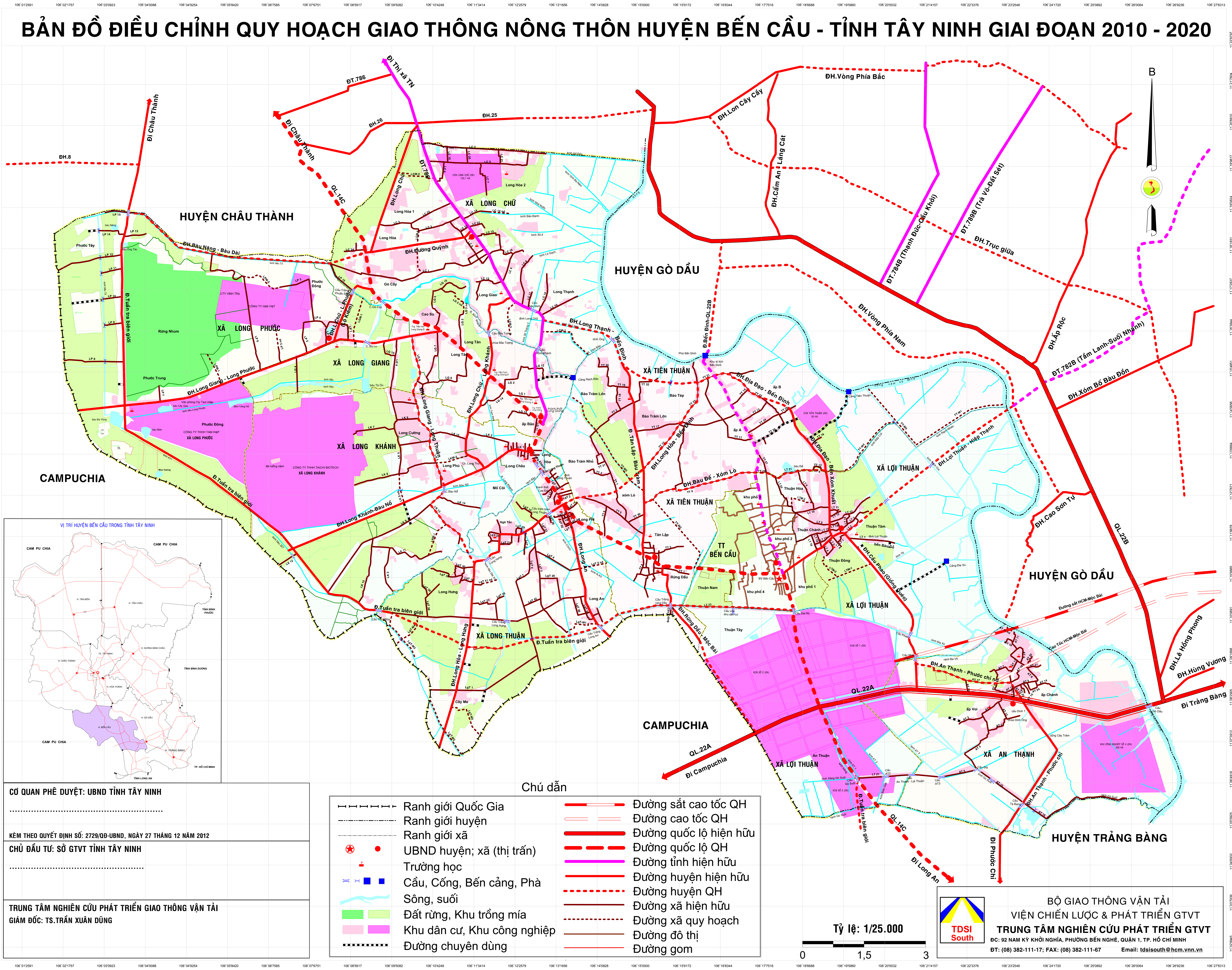
### Chú dẫn

	Ranh giới Quốc gia		Đường quốc lộ
	Ranh giới huyện		Đường tỉnh
	Ranh giới xã		Đường huyện nhựa
	UBND huyện; xã (thị trấn)		Đường huyện CPSĐ + đất
	Trường học		Đoạn chưa thông
	Cầu, Cống		Đường xã nhựa
	Sông, suối, ao hồ		Đường xã CP+đất
	Khu công nghiệp		Đường đô thị
	Khu dân cư		Đường mòn

**Tỷ lệ: 1/25.000**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**VIỆN CHIẾN LƯỢC & PHÁT TRIỂN GTVT**  
**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GTVT**  
 ĐC: 92 NAM KỶ KHỞI NGHĨA, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH  
 ĐT: (08) 382-111-17; FAX: (08) 382-111-67 Email: tdsisouth@hcm.vnn.vn

# BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH GIAO THÔNG NÔNG THÔN HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2010 - 2020



**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TÂY NINH**

KÈM THEO QUẾT ĐỊNH SỐ: 2729/QĐ-UBND, NGÀY 27 THÁNG 12 NĂM 2012

**CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ GTVT TỈNH TÂY NINH**

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**GIÁM ĐỐC: TS. TRẦN XUÂN DŨNG**

**Chú dẫn**

	Ranh giới Quốc Gia		Đường sắt cao tốc QH
	Ranh giới huyện		Đường cao tốc QH
	Ranh giới xã		Đường quốc lộ hiện hữu
	UBND huyện; xã (thị trấn)		Đường tỉnh hiện hữu
	Trường học		Đường huyện hiện hữu
	Cầu, Cống, Bến cảng, Phà		Đường huyện QH
	Sông, suối		Đường xã hiện hữu
	Đất rừng, Khu trồng mía		Đường xã quy hoạch
	Khu dân cư, Khu công nghiệp		Đường đô thị
	Đường chuyên dùng		Đường gom

Tỷ lệ: 1/25.000

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**VIỆN CHIẾN LƯỢC & PHÁT TRIỂN GTVT**  
**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN GTVT**  
 ĐC: 92 NAM KỶ KHỞI NGHĨA, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH  
 ĐT: (08) 382-111-17; FAX: (08) 382-111-67 Email: tdsisouth@hcm.vnn.vn